

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 236/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định này;
- Cơ quan thuế; công chức thuế;

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu năm trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, không bao gồm các trường hợp loại trừ được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và khoản 3 Điều này. Đơn vị hợp thành quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia mới thành lập có thời gian hoạt động ít hơn 04 năm trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế nếu có ít nhất 02 năm có doanh thu năm trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao tương đương 750 triệu EUR trở lên thì đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó là người nộp thuế.

2. Doanh thu tương đương 750 triệu EUR trở lên được xác định theo doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp một hoặc nhiều năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia có khoảng thời gian khác 12 tháng thì đối với mỗi năm tài chính đó, ngưỡng doanh thu 750 triệu EUR sẽ được xác định tương ứng với số ngày của năm tài chính đó chia cho 365 ngày.

b) Xác định doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất tại bất kỳ năm tài chính nào trong bốn năm tài chính trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế:

b.1) Trường hợp hai hoặc nhiều tập đoàn sáp nhập, hợp nhất để tạo thành một tập đoàn đa quốc gia thì ngưỡng doanh thu hợp nhất của mỗi năm tài chính trước năm sáp nhập, hợp nhất được xác định bằng tổng doanh thu mỗi năm liên quan tại các báo cáo tài chính hợp nhất của các tập đoàn trước khi sáp nhập, hợp nhất. Trường hợp các bên áp dụng năm tài chính khác nhau thì xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính của mỗi đơn vị theo thời điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính của tập đoàn sau sáp nhập, hợp nhất. Trường hợp đơn vị có năm tài chính khác 12 tháng thì thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều này.

b.2) Trường hợp hai đơn vị độc lập không phải là thành viên của bất kỳ tập đoàn nào sáp nhập, hợp nhất thành một tập đoàn và trước khi sáp nhập, hợp nhất chỉ có báo cáo tài chính riêng biệt của mỗi đơn vị thì ngưỡng doanh thu hợp nhất của mỗi năm tài chính trước năm sáp nhập, hợp nhất được xác định

bằng tổng doanh thu mỗi năm tại báo cáo tài chính của mỗi đơn vị. Trường hợp các bên áp dụng năm tài chính khác nhau thì xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính của mỗi đơn vị theo thời điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính của tập đoàn sau sáp nhập, hợp nhất. Trường hợp đơn vị có năm tài chính khác 12 tháng thì thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều này.

b.3) Trường hợp một đơn vị sáp nhập, hợp nhất vào một tập đoàn hoặc một tập đoàn sáp nhập, hợp nhất vào một đơn vị không phải là thành viên của bất kỳ tập đoàn nào thì ngưỡng doanh thu hợp nhất của mỗi năm tài chính trước năm sáp nhập, hợp nhất được xác định bằng tổng doanh thu mỗi năm tại báo cáo tài chính của đơn vị cộng với doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn trong cùng năm. Trường hợp các bên áp dụng năm tài chính khác nhau thì xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính của mỗi đơn vị theo thời điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính của tập đoàn sau sáp nhập, hợp nhất. Trường hợp đơn vị có năm tài chính khác 12 tháng thì thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều này.

b.4) Các trường hợp được xác định là sáp nhập, hợp nhất để xác định doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao theo quy định tại điểm này là:

b.4.1) Thỏa thuận dẫn đến tất cả hoặc hầu hết các đơn vị thành viên của hai hoặc nhiều tập đoàn riêng biệt được đặt dưới sự kiểm soát chung để tạo thành các đơn vị thành viên của một tập đoàn đa quốc gia;

b.4.2) Thỏa thuận dẫn đến một đơn vị không phải là thành viên của bất kỳ tập đoàn nào được đặt dưới sự kiểm soát chung cùng với một đơn vị khác hoặc một tập đoàn khác để tạo thành một tập đoàn đa quốc gia.

c) Trường hợp chia, tách tập đoàn đa quốc gia

c.1) Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia là đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được chia, tách thành hai hoặc nhiều tập đoàn thì ngưỡng doanh thu hợp nhất trong các năm tài chính sau khi chia, tách được tính riêng theo từng tập đoàn. Doanh thu hợp nhất của mỗi tập đoàn đa quốc gia trong 4 năm tài chính sau khi chia, tách được xác định như sau:

c.1.1) Đối với năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế đầu tiên sau khi chia, tách: doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thuộc tập đoàn đa quốc gia tương đương 750 triệu EUR trở lên. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của tập đoàn chia, tách khác 12 tháng thì doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c.1.2) Đối với các năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế từ năm thứ hai đến năm thứ tư sau khi chia, tách: có ít nhất 2 năm, kể từ sau năm chia, tách,

doanh thu mỗi năm trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thuộc tập đoàn đa quốc gia tương đương 750 triệu EUR trở lên.

c.2) Các trường hợp được xác định là chia, tách để xác định doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao theo quy định tại điểm này là thỏa thuận dẫn đến các đơn vị thành viên của một tập đoàn được chia, tách thành hai hoặc nhiều tập đoàn độc lập theo đó không còn được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của cùng một công ty mẹ tối cao.

3. Các trường hợp được loại trừ, không phải là người nộp thuế bao gồm:

a) Các trường hợp quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Việc xác định các trường hợp được loại trừ tại điểm này căn cứ quy định tại điểm 5 đến điểm 9 Phụ lục I; điểm 10.1, điểm 10.4 Mục III Phụ lục II; khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và điểm 2 Phụ lục I.

b) Trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15 bao gồm:

b.1) Đơn vị có ít nhất 95% giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ tại điểm a khoản này (trừ tổ chức dịch vụ hưu trí) và hoạt động của đơn vị này thuộc một trong hai trường hợp hoặc kết hợp cả 2 trường hợp sau:

b.1.1) Đơn vị đó hoạt động chỉ hoặc chủ yếu với mục đích để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các đơn vị được loại trừ;

b.1.2) Đơn vị đó chỉ thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động do các đơn vị được loại trừ thực hiện hoặc do bên thứ ba thuộc sở hữu của đơn vị được loại trừ (ít nhất 95% giá trị đơn vị) thực hiện;

b.2) Đơn vị có ít nhất 85% giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều đơn vị được loại trừ được quy định tại điểm a khoản này (trừ tổ chức dịch vụ hưu trí) với điều kiện hầu hết thu nhập của đơn vị đó là cổ tức được loại trừ hoặc là lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định tại điểm 4.1.2 và điểm 4.1.3 Mục II Phụ lục II.

c) Việc xác định đơn vị được loại trừ theo quy định tại điểm b khoản này dựa trên toàn bộ hoạt động của đơn vị này, bao gồm các hoạt động của cơ sở thường trú. Trường hợp một đơn vị được xác định là đơn vị được loại trừ thì toàn bộ hoạt động của các đơn vị này, bao gồm các hoạt động thực hiện bởi cơ sở thường trú của đơn vị đó sẽ được loại trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

d) Một đơn vị là thành viên của một tập đoàn và thuộc sở hữu của một quỹ đầu tư hoặc thuộc sở hữu của một tổ chức đầu tư bất động sản đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm b khoản này thì đơn vị đó được xác định là đơn vị

được loại trừ mặc dù quỹ đầu tư hoặc tổ chức đầu tư bất động sản đó không phải là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đó.

đ) Trường hợp một đơn vị quy định tại điểm b.1.2 khoản này mà toàn bộ giá trị của đơn vị đó được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp bởi tổ chức phi lợi nhuận thì hoạt động của đơn vị này được xác định là hoạt động phụ trợ nếu tổng doanh thu của các thành viên trong tập đoàn (trừ doanh thu từ tổ chức phi lợi nhuận hoặc doanh thu từ một đơn vị được loại trừ theo quy định tại điểm b.1.1 và điểm b.2 khoản này hoặc một đơn vị khác được coi là đơn vị được loại trừ theo quy định tại điểm này) thấp hơn 25% doanh thu của tập đoàn đa quốc gia và thấp hơn 750 triệu EUR (trường hợp năm tài chính khác 12 tháng thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này).

e) Doanh thu của các đơn vị được loại trừ sẽ được tính vào doanh thu của tập đoàn khi xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất.

g) Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn từ bỏ quyền áp dụng khoản 3 Điều này đối với một đơn vị là đơn vị được loại trừ. Lựa chọn theo khoản này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **QUY ĐỊNH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** **BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN**

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

1. Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia là người nộp thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và có nơi cư trú tại Việt Nam được xác định theo quy định tại Mục I Phụ lục II phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (sau đây viết tắt là QDMTT).

2. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo quy định về QDMTT cho tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia đó.

Tập đoàn đa quốc gia có các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và kê khai thông tin số thuế phân bổ tại Tờ

khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quy định về QDMTT không áp dụng đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là nước) nơi cư trú, cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú và đơn vị đầu tư.

Đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú quy định tại điểm 1.2 Mục I Phụ lục II, cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú quy định tại điểm 2.4 Mục I Phụ lục II, đơn vị đầu tư được quy định tại điểm 10.1 Mục III Phụ lục II.

4. Năm tài chính áp dụng QDMTT được xác định theo năm tài chính của công ty mẹ tối cao trừ trường hợp quy định tại điểm 15 Mục II Phụ lục II.

Điều 5. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

a) Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Tỷ lệ thuế bổ sung được làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư.

Trường hợp tỷ lệ thuế bổ sung lớn hơn thuế suất tối thiểu (do thuế suất thực tế nhỏ hơn 0) thì tập đoàn đa quốc gia tính tỷ lệ thuế bổ sung là 15%. Trong trường hợp này, chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh nhỏ hơn 0 của năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế được chuyển sang các năm sau để giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi xác định thuế suất thực tế tại Việt Nam và thực hiện theo quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm 8.6 Mục II Phụ lục II.

b) Thuế suất thực tế tại Việt Nam được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

b.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng bao gồm: Thuế được ghi trong sổ kế toán liên quan đến thu nhập hoặc lợi nhuận của một đơn vị hợp thành hoặc liên quan đến phần thu nhập hoặc phần lợi nhuận của một đơn vị hợp thành khác mà đơn vị đó nắm giữ quyền sở hữu; các loại thuế khác có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thuế sau: Thuế bổ sung do công ty mẹ trích trước theo IIR đạt chuẩn (nếu có); thuế bổ sung được trích trước bởi một đơn vị hợp thành theo QDMTT; thuế do

đơn vị hợp thành là công ty bảo hiểm nộp thay đổi với thu nhập từ đầu tư của chủ hợp đồng bảo hiểm.

b.2) Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh là số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng quy định tại điểm b.1 khoản này và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 7 đến điểm 11 Mục II Phụ lục II.

b.3) Thuế suất thực tế được tính riêng cho trường hợp:

b.3.1) Các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số trong một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

b.3.2) Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được quy định tại điểm 12 Mục II Phụ lục II.

c) Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

c.1) Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, đảm bảo nguyên tắc thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính (lập theo chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao) của đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 1 đến điểm 5 Mục II Phụ lục II.

c.2) Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam gồm tổng các khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và tổng các khoản giảm trừ về tiền lương của mỗi đơn vị hợp thành, trừ các đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư. Cách xác định khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và khoản giảm trừ về tiền lương được thực hiện theo quy định tại điểm 6 Mục II Phụ lục II.

d) Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bao gồm:

d.1) Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại theo quy định tại điểm 9.4, điểm 11.1, điểm 11.4 Mục II, điểm 1.4 và điểm 9 Mục III Phụ lục II.

d.2) Số tiền thuế bổ sung phát sinh được xác định theo quy định tại điểm 8.5 Mục II Phụ lục II Nghị định này, trừ trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn áp dụng quy định tại điểm 8.6 Mục II Phụ lục II.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 (không) trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó:

a) Doanh thu bình quân, thu nhập hoặc lỗ bình quân tại Việt Nam được xác định theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.

Trường hợp không có đơn vị hợp thành có doanh thu hoặc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam trong năm tài chính đầu tiên hoặc năm tài chính thứ hai trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế thì các năm đó sẽ được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì doanh thu bình quân và thu nhập bình quân quy định tại khoản này bao gồm cả doanh thu hoặc thu nhập của đơn vị hợp thành đó.

b) Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính khác 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

c) Đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng quy định tại khoản này là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

3. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam không được xác định là bằng 0 trong trường hợp phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai liên quan đến các điều khoản điều chỉnh thuế suất thực tế làm thu nhập bình quân và doanh thu bình quân tại Việt Nam vượt ngưỡng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15 vào các năm tài chính trước đó. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải cung cấp các thông tin liên quan theo quy định tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và khai, nộp thuế đối với các năm tài chính đó và các năm tài chính liên quan (nếu có).

4. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo QDMTT đối với các trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, liên doanh, tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ, cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển thực hiện theo quy định tương ứng từ điểm 12 đến điểm 17 Mục II Phụ lục II.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỔNG HỢP THU NHẬP CHỊU THUẾ TỐI THIỂU

Điều 6. Nguyên tắc áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu

1. Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 107/2023/QH15, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính (người nộp thuế) phải áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (sau đây viết tắt là IIR); thực hiện khai và nộp thuế theo IIR bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn có hiệu lực được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên thu thuế.

Quyền sở hữu là lợi ích vốn chủ sở hữu, theo đó chủ sở hữu có các quyền đối với lợi nhuận, vốn hoặc các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của một đơn vị bao gồm cả cơ sở thường trú của công ty chính hoặc đơn vị trung chuyển, cơ sở thường trú của đơn vị trung chuyển. Lợi ích vốn chủ sở hữu là lợi ích xác định theo khoản mục vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thứ tự ưu tiên áp dụng IIR theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu như sau:

a) Công ty mẹ bị sở hữu một phần cư trú tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế sẽ phải nộp số thuế bằng phần thuế phân bổ cho công ty mẹ bị sở hữu một phần từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài đó trong năm tài chính đó, trừ trường hợp công ty mẹ bị sở hữu một phần cư trú tại Việt Nam bị sở hữu toàn bộ trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một công ty mẹ bị sở hữu một phần khác đã có nghĩa vụ phải áp dụng IIR đạt chuẩn trong năm tài chính đó tại Việt Nam hoặc tại nước khác.

b) Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia cư trú tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế phải nộp số thuế bằng phần thuế phân bổ cho công ty mẹ tối cao từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài đó trong năm tài chính đó.

c) Công ty mẹ trung gian của một tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế phải nộp số thuế bằng phần thuế phân bổ cho công ty mẹ trung gian từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài đó

trong năm tài chính đó, trừ trường hợp công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đã có nghĩa vụ phải áp dụng IIR đạt chuẩn trong năm tài chính đó tại Việt Nam hoặc tại một nước khác; công ty mẹ trung gian khác có quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp công ty mẹ trung gian này đã có nghĩa vụ phải áp dụng IIR đạt chuẩn trong năm tài chính đó tại Việt Nam hoặc tại một nước khác.

3. Nước thực hiện IIR đạt chuẩn theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố.

Điều 7. Xác định tổng số thuế bổ sung tại một nước

1. Tổng số thuế bổ sung tại một nước được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

a) Tỷ lệ thuế bổ sung: được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Tỷ lệ thuế bổ sung được làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư. Trường hợp tỷ lệ thuế bổ sung lớn hơn thuế suất tối thiểu (do thuế suất thực tế nhỏ hơn 0) thì tập đoàn đa quốc gia tính tỷ lệ thuế bổ sung là 15%; chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh nhỏ hơn 0 của năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế được chuyển sang các năm sau để giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi xác định thuế suất thực tế tại nước đó và thực hiện theo quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm 8.6 Mục II Phụ lục II.

b) Thuế suất thực tế tại một nước được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức tại khoản 5 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

b.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng tại một nước bao gồm: Thuế được ghi trong sổ kế toán liên quan đến thu nhập hoặc lợi nhuận của đơn vị hợp thành hoặc liên quan đến phần thu nhập hoặc phần lợi nhuận tại một đơn vị hợp thành khác mà đơn vị hợp thành đó nắm giữ quyền sở hữu; các loại thuế khác có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đối với lợi nhuận được chia, các khoản được coi là khoản phân chia lợi nhuận hoặc chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Quy định thuế đối với phân chia thu nhập đạt chuẩn và thuế áp dụng đối với lợi nhuận để lại và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, bao gồm thuế áp dụng đối với các khoản mục thu nhập và vốn chủ sở hữu, trừ các khoản sau: Thuế bổ sung do công ty mẹ trích trước theo IIR đạt chuẩn (nếu có); thuế bổ sung được trích trước bởi một đơn vị hợp thành theo QDMTT; thuế do đơn vị hợp thành là công ty bảo hiểm nộp thay đối với thu nhập từ đầu tư của chủ hợp đồng bảo hiểm, thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn, các khoản thuế liên quan

đến việc điều chỉnh được thực hiện bởi một đơn vị hợp thành do việc áp dụng UTPR đạt chuẩn (nếu có).

b.2) Số thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh tại một nước là số thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng quy định tại điểm b.1 khoản này và được điều chỉnh theo quy định tại điểm 3 và điểm 4 Mục III Phụ lục II.

b.3) Thuế suất thực tế được tính riêng cho trường hợp:

b.3.1) Các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số trong một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

b.3.2) Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

b.3.3) Đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú. Mỗi đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú được coi là một đơn vị hợp thành độc lập cư trú tại một nước riêng khi xác định thuế suất thực tế và thuế bổ sung.

b.3.4) Đơn vị đầu tư.

b.4) Khi xác định thuế suất thực tế và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại Điều này tại một nước, phải loại trừ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều này.

c) Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

c.1) Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 1 Mục III Phụ lục II.

c.2) Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 2 Mục III Phụ lục II.

d) Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

d.1) Trường hợp theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, người nộp thuế phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại một nước trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế nhưng không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó trong năm tài chính

này thì thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành tại nước đó để tính tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp bằng số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị đó chia cho thuế suất tối thiểu. Số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị hợp thành trong trường hợp này được tính theo tỷ lệ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó trên tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước của năm tài chính mà việc tính toán lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện.

d.2) Trường hợp theo quy định tại điểm d.2 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, người nộp thuế phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại một nước trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế thì thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành tại nước đó để tính tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính được tính bằng số thuế bổ sung được phân bổ cho đơn vị đó theo quy định tại điểm này chia cho thuế suất tối thiểu. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành được phân bổ cho mỗi đơn vị theo quy định tại điểm này chỉ được phân bổ cho các đơn vị hợp thành ghi nhận số tiền thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh nhỏ hơn 0 và nhỏ hơn thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó nhân với thuế suất tối thiểu. Việc phân bổ sẽ được thực hiện theo tỷ lệ căn cứ vào số tiền được xác định cho từng đơn vị hợp thành đó theo công thức sau:

Số tiền để xác định tỷ lệ phân bổ cho từng đơn vị hợp thành = (Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu x Thuế suất tối thiểu) - Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

d.3) Nếu một đơn vị hợp thành được phân bổ thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành theo quy định tại điểm d.1, điểm d.2 khoản này và khoản 10 Điều 5 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì đơn vị hợp thành đó được xác định là đơn vị hợp thành chịu thuế thấp.

đ) Khi xác định thuế bổ sung phải nộp theo IIR được trừ số thuế bổ sung theo QDMTT đã tính tại một nước trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế. Nước thực hiện QDMTT theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố.

e) Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trong đó:

e.1) Số thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ là số thu nhập được coi là thuộc về các chủ sở hữu đó theo các nguyên tắc của chuẩn mực báo cáo tài chính được chấp nhận sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao với giả định thu nhập ròng của đơn vị

hợp thành chịu thuế suất thấp bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

e.1.1) Công ty mẹ được xác định là đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán của báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (Báo cáo tài chính hợp nhất giả định);

e.1.2) Công ty mẹ có quyền kiểm soát đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp để tất cả các khoản thu nhập và chi phí của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đều được hợp nhất tương ứng với từng khoản thu nhập và chi phí của công ty mẹ trong báo cáo tài chính hợp nhất giả định;

e.1.3) Tất cả thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được xác định là từ các giao dịch với các bên không phải là đơn vị trong tập đoàn;

e.1.4) Tất cả các quyền sở hữu không do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp đều được xác định là do các bên không phải là các đơn vị trong tập đoàn nắm giữ.

e.2) Trường hợp đơn vị hợp thành là đơn vị trung chuyển, thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp dùng để phân bổ thuế bổ sung theo IIR sẽ không bao gồm các khoản thu nhập đã được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển không phải là một thành viên trong tập đoàn và nắm giữ quyền sở hữu của đơn vị trung chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

g) Một công ty mẹ nắm giữ quyền sở hữu gián tiếp đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thông qua một công ty mẹ trung gian hoặc một công ty mẹ bị sở hữu một phần mà các công ty này không đủ điều kiện để được loại trừ khỏi diện áp dụng Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định này thì số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp đó sẽ được giảm trừ. Số thuế được giảm trừ bằng số thuế được phân bổ cho công ty mẹ và số thuế này đã được công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần tính theo IIR đạt chuẩn.

2. Tổng số thuế bổ sung tại một nước sẽ được xác định bằng 0 (không) theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó:

a) Doanh thu bình quân, thu nhập hoặc lỗ bình quân tại một nước được xác định theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Trường hợp không có các đơn vị hợp thành nào có doanh thu hoặc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó trong năm tài chính

đầu tiên hoặc năm tài chính thứ hai trước năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế thì các năm đó sẽ được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì doanh thu bình quân và thu nhập bình quân quy định tại khoản này bao gồm cả doanh thu hoặc thu nhập của đơn vị hợp thành đó.

b) Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính khác 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

c) Đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng quy định tại khoản này là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

d) Việc lựa chọn theo quy định tại khoản này không áp dụng cho đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc là một đơn vị đầu tư. Doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc đơn vị đầu tư được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó.

3. Tổng số thuế bổ sung tại một nước không được xác định là bằng 0 trong trường hợp phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai liên quan đến các điều khoản điều chỉnh thuế suất thực tế làm thu nhập bình quân và doanh thu bình quân tại nước đó vượt ngưỡng quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15 tại các năm tài chính trước đó. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải cung cấp các thông tin liên quan theo quy định tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và khai, nộp thuế đối với các năm tài chính đó và các năm tài chính liên quan (nếu có).

4. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo IIR đối với một số trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, liên doanh, công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển, công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức, quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, tính thuế suất thực tế với các đơn vị đầu tư, lựa chọn đơn vị đầu tư không chịu thuế thu nhập, lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập, các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ thực hiện theo các quy định tương ứng từ điểm 5 đến điểm 15 Mục III Phụ lục II.

Mục 3

QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP VÀ GIÁM TRƯ TRÁCH NHIỆM

Điều 8. Xử lý các khoản thuế trong thời gian chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp, đối với một nước, là năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó.

2. Khi xác định thuế suất thực tế tại một nước trong năm chuyển tiếp và cho mỗi năm tiếp theo, tập đoàn đa quốc gia phải tính tất cả các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được phản ánh hoặc ghi nhận trong báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó tại thời điểm bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định theo quy định từ điểm 1 đến điểm 6 Mục IV Phụ lục II.

3. Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ thì Năm chuyển tiếp mới là năm tài chính đầu tiên mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ và thuế suất thực tế tại Việt Nam được xác định theo quy định tại điểm 7 Mục IV Phụ lục II.

Điều 9. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Thuế bổ sung theo QDMTT tại Việt Nam được xác định bằng 0 (không) trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế của tập đoàn đa quốc gia.

2. Một tập đoàn đa quốc gia được xác định là đang trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế nếu đáp ứng đồng thời 2 điều kiện trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế như sau:

a) Tập đoàn đa quốc gia đó có các đơn vị hợp thành tại không quá 06 nước tại bất cứ thời điểm nào trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế;

b) Tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước ngoài nước tham chiếu không vượt quá 50 triệu EUR.

Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia là nước mà tập đoàn đa quốc gia có tổng giá trị tài sản hữu hình cao nhất trong năm tài chính đầu tiên tập đoàn đó lần đầu thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Tổng giá trị của tài sản hữu hình tại một nước là tổng giá trị ghi sổ của tất cả các tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành trong tập đoàn đa quốc gia cư trú tại nước đó. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình là giá trị trung bình đầu kỳ và cuối kỳ của tài sản hữu hình được ghi nhận trên báo cáo tài chính của mỗi đơn vị hợp thành (sau khi trừ khấu hao hoặc phân bổ lũy kế, lỗ do suy giảm giá trị).

3. Khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng cho năm tài chính nào bắt đầu muộn hơn 05 năm sau ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên khi tập đoàn đa quốc gia lần đầu thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đối với các tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ năm tài chính 2024, khoảng thời gian 05 năm sẽ bắt đầu từ ngày bắt đầu năm tài chính 2024.

Điều 10. Giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT

1. Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố thì thuế bổ sung tại nước đó theo quy định tại Điều 7 Nghị định này tại Việt Nam được xác định bằng 0 (không).

2. Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm nhưng tập đoàn đa quốc gia không thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại nước đó hoặc cơ quan thuế tại nước đó không thu được QDMTT đối với đơn vị hợp thành tại nước đó thì tập đoàn đa quốc gia không được áp dụng khoản 1 Điều này tại Việt Nam.

Điều 11. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp

1. Giai đoạn chuyển tiếp là khoảng thời gian có các năm tài chính bắt đầu vào ngày hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2028.

2. Trong giai đoạn chuyển tiếp, việc giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia như sau:

a) Số thuế bổ sung tại một nước trong năm tài chính sẽ được xác định là bằng 0 (không) khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a.1) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ tại nước đó;

a.2) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có thuế suất thực tế được đơn giản hóa tại nước đó tối thiểu bằng 15% cho năm tài chính 2023 và 2024; 16% cho năm tài chính 2025 và 17% cho năm tài chính 2026;

a.3) Lợi nhuận trước thuế thu nhập của tập đoàn đa quốc gia tại nước đó bằng hoặc thấp hơn giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ được tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các đơn vị hợp thành cư trú tại nước đó theo báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn, trong đó, tỷ lệ để xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ là tỷ lệ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bao gồm tỷ lệ trong giai đoạn chuyển tiếp theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15;

a.4) Lỗ trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

b) Cách xác định tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn, thuế suất thực tế được đơn giản hóa, báo cáo tài chính đạt chuẩn được quy định từ điểm 1 đến điểm 10 mục V Phụ lục II.

3. Quy định tại khoản 2 nêu trên được tính toán trên cơ sở dữ liệu của mọi đơn vị và cơ sở thường trú trong một nước.

Việc giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với liên doanh và công ty con của liên doanh được áp dụng như đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt, trừ thu nhập hoặc lỗ và tổng doanh thu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lấy theo báo cáo tài chính đạt chuẩn.

4. Trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, cụ thể đối với các hành vi sau:

a) Gửi thông báo quá thời hạn hoặc không gửi thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

b) Đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định này nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

d) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định này, làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

đ) Khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

e) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này; nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

g) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này, có phát sinh số tiền thuế phải nộp nhưng người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định kiểm tra, thanh

tra hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

h) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

5. Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng người nộp thuế vẫn phải thực hiện thông báo, đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế theo quy định tại Nghị định này.

6. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với nước của công ty mẹ tối cao nếu công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển và công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức, trừ trường hợp tất cả quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao được nắm giữ bởi chủ sở hữu đạt chuẩn. Một số trường hợp áp dụng cụ thể như sau:

a) Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc là đối tượng thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức thì lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp (và bất kỳ loại thuế nào khác có liên quan) của công ty mẹ tối cao được giảm một khoản tương đương với phần được phân chia hoặc coi là phân chia theo quyền sở hữu được nắm giữ bởi chủ sở hữu đạt chuẩn.

b) Trường hợp công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển thì chủ sở hữu đạt chuẩn là đối tượng nắm giữ quyền sở hữu theo quy định từ điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 Mục III Phụ lục II.

c) Trường hợp công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức thì chủ sở hữu đạt chuẩn là đối tượng nhận cổ tức theo quy định từ điểm 8.4.1 đến điểm 8.4.3 Mục III Phụ lục II.

7. Quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú tại một nước theo quy định về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (nước của đơn vị đầu tư) được áp dụng như sau:

a) Đơn vị đầu tư áp dụng riêng theo quy định tại điểm 10, điểm 11, điểm 12 Mục III Phụ lục II, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trong đó:

a.1) Nước của đơn vị đầu tư và nước nơi đơn vị hợp thành là chủ sở hữu đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú có quy định tiếp tục áp dụng Quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn

chuyển tiếp;

a.2) Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập và tổng doanh thu của đơn vị đầu tư (và bất kỳ loại thuế nào khác có liên quan) được ghi nhận cho nước của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị đầu tư theo tỷ lệ quyền sở hữu tương ứng.

b) Đơn vị đầu tư không phải áp dụng riêng nếu không lựa chọn thực hiện quy định tại điểm 11 và điểm 12 Mục III Phụ lục II và tất cả các đơn vị hợp thành là chủ sở hữu đơn vị đầu tư đều là đối tượng cư trú tại nước của đơn vị đầu tư.

8. Quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không áp dụng đối với:

a) Đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú;

b) Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ mà báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn không bao gồm thông tin của cả tập đoàn;

c) Nước tại đó các đơn vị hợp thành đã lựa chọn áp dụng quy định thuế đối với phân chi thu nhập hợp lệ theo quy định tại điểm 9 Mục III Phụ lục II;

d) Nước tại đó một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có các đơn vị hợp thành nhưng không áp dụng các quy định giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp trong năm tài chính trước đó, trừ trường hợp năm trước đó tập đoàn đa quốc gia này không áp dụng quy định giảm trừ do chưa có bất kỳ đơn vị hợp thành nào tại nước này.

Điều 12. Giảm trừ trách nhiệm

1. Số thuế bổ sung tại một nước (trừ thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành) cho năm tài chính được xác định là bằng 0 (không) khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí về lợi nhuận thông thường;

b) Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu nhập tối thiểu;

c) Tiêu chí về thuế suất thực tế.

2. Đơn vị hợp thành được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản để xác định việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu, để xác định quyền được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản theo quy định tại khoản 1 Điều này tại một nước, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn hàng năm để xác định thu nhập hoặc lỗ, doanh thu và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành không trọng yếu bằng cách áp

dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu.

Đơn vị hợp thành không trọng yếu và việc áp dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu được xác định theo quy định tại điểm 11 đến điểm 13 Mục V Phụ lục II.

Điều 13. Trường hợp không được áp dụng giảm trừ trách nhiệm

1. Đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế là một hoặc một số đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam phải chịu thuế bổ sung hoặc phải chịu sự điều chỉnh theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này nếu không được áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm (không được xác định số thuế bổ sung bằng 0) theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.

2. Việc lựa chọn thực hiện giảm trừ trách nhiệm tại một nước theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này không được áp dụng nếu có tất cả các điều kiện sau:

a) Việt Nam có thể được phân bổ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp thuế suất thực tế được tính theo Điều 5 và Điều 7 Nghị định này cho nước áp dụng các trường hợp giảm trừ thấp hơn thuế suất tối thiểu;

b) Cơ quan thuế của Việt Nam đã thông báo cho đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế trong vòng 36 tháng sau khi nộp tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về các sự kiện và hoàn cảnh cụ thể có thể đã ảnh hưởng trọng yếu đến điều kiện được giảm trừ của các đơn vị hợp thành cư trú tại nước áp dụng các trường hợp giảm trừ và yêu cầu đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế làm rõ trong vòng sáu tháng về ảnh hưởng của những sự kiện và tình huống đến điều kiện được giảm trừ của các đơn vị hợp thành;

c) Đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế không chứng minh được những sự kiện và tình huống nêu tại điểm b khoản này không ảnh hưởng trọng yếu đến điều kiện được giảm trừ của các đơn vị hợp thành trong thời gian cho phép phản hồi nêu trên.

Mục 4 KÊ KHAI, NỘP THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 14. Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

1. Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

hoặc đơn vị hợp thành được Tập đoàn giao trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 tới cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (sau đây gọi là cơ quan thuế) theo mẫu số 01/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

2. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai hoặc danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải gửi lại thông báo tới cơ quan thuế theo mẫu số 01/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này chậm nhất là ngày hết hạn nộp Tờ khai thông tin, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính báo cáo phát sinh thay đổi.

3. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có liên doanh không phải thành viên của tập đoàn liên doanh, tập đoàn liên doanh, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thuộc đối tượng áp dụng của quy định QDMTT thì liên doanh không phải thành viên của tập đoàn liên doanh, tập đoàn liên doanh, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số có trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan thuế tiếp nhận thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 qua một trong các hình thức sau:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế;
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử.

Điều 15. Đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế

a) Đơn vị hợp thành được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn đa quốc gia;

b) Liên doanh không phải thành viên của tập đoàn liên doanh áp dụng quy

định QDMTT;

c) Công ty được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn liên doanh áp dụng quy định QDMTT;

d) Đơn vị hợp thành được chỉ định chịu trách nhiệm kê khai của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QMDTT;

đ) Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT.

2. Đối tượng đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này được cấp mã số thuế 10 chữ số.

3. Đối tượng đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng mã số thuế được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này để trực tiếp kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

a) Việc xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Việc thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

b) Trường hợp tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp và có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai trước đó. Đơn vị chịu trách nhiệm kê khai mới thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này.

c) Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có liên doanh không phải thành viên của tập đoàn liên doanh, tập đoàn liên doanh, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thuộc đối tượng áp dụng của quy định QDMTT thì liên doanh không phải thành viên của tập đoàn liên doanh, tập đoàn liên doanh, tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thực hiện xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

d) Trường hợp cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm

kê khai của tập đoàn đa quốc gia theo quy định tại điểm b, điểm c hoặc điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15, cơ quan thuế gửi thông báo theo mẫu số 02/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này tới đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cơ quan thuế chỉ định thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Điều này. Việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của cơ quan thuế được quy định như sau:

d.1) Đối với tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành có giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế;

d.2) Đối với tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế chỉ định công ty mẹ tối cao hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần hoặc công ty mẹ trung gian tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

d.3) Trường hợp tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT và IIR, thì cơ quan thuế chỉ định một đơn vị hợp thành là đơn vị chịu trách nhiệm kê khai theo một trong hai tiêu chí nêu trên.

đ) Trường hợp sau khi cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo điểm d khoản này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được chỉ định phải gửi thông báo tới cơ quan thuế theo mẫu số 01/TB-ĐVHT trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo chỉ định của cơ quan thuế.

5. Hồ sơ đăng ký thuế

Hồ sơ đăng ký thuế bao gồm Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế theo Mẫu số 01-ĐKTĐ-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

Trường hợp tập đoàn có năm tài chính 2024 kết thúc vào hoặc trước ngày 30 tháng 6 năm 2025 thì thời hạn đăng ký thuế là 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không muộn hơn thời hạn kê khai, nộp thuế áp dụng đối với tập đoàn đó.

7. Thông báo mã số thuế

Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả Thông báo mã số thuế theo Mẫu số 01-MST-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định của pháp

luật về quản lý thuế.

8. Thay đổi thông tin đăng ký thuế

a) Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thay đổi thông tin về tập đoàn trên Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế và nộp lại Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế theo Mẫu số 01-ĐKTD-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

b) Trường hợp tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới có trách nhiệm thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế và nộp lại Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế theo Mẫu số 01-ĐKTD-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

9. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

10. Việc tiếp nhận và xử lý các hồ sơ đăng ký thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 16. Kê khai, nộp thuế

1. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế theo Quy định về thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) bao gồm:

a.1) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu số 01/TKTT-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2) Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-QDMTT) ban hành kèm theo Nghị định này;

a.3) Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM) ban hành kèm theo Nghị định này;

a.4) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia đối với phần thông tin chung của tập đoàn đa quốc gia, thông tin về cấu trúc Tập đoàn và thông tin liên quan đến việc tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam, trừ trường hợp tập đoàn đa quốc gia không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu

toàn cầu ở bất kỳ quốc gia nào (bản chính hoặc bản sao);

a.5) Báo cáo số liệu tài chính từng đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (bản chính hoặc bản sao);

b) Hồ sơ khai thuế theo Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) bao gồm:

b.1) Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (Mẫu số 01/TKTT-IIR) ban hành kèm theo Nghị định này;

b.2) Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (Mẫu số 01/TNDN-IIR) ban hành kèm theo Nghị định này;

b.3) Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (Mẫu số 01/TM) ban hành kèm theo Nghị định này;

b.4) Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (bản chính hoặc bản sao);

b.5) Báo cáo số liệu tài chính của từng đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (bản chính hoặc bản sao);

2. Đơn vị hợp thành không phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao cho cơ quan thuế Việt Nam nếu Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã được nộp theo một trong hai trường hợp sau:

a) Công ty mẹ tối cao cư trú tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam trong năm tài chính;

b) Đơn vị được chỉ định khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cư trú tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam trong năm tài chính.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế Việt Nam về thông tin đơn vị đã nộp Tờ khai thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm a, b khoản này và quốc gia nơi đơn vị đó cư trú theo Mẫu số 03/TB-ĐVHT ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được nước cư trú thuộc đối tượng áp dụng của Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR), đơn vị hợp thành là chủ sở hữu của đơn vị hợp thành không xác định được nước cư

trú có trách nhiệm nộp Tờ khai thông tin theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu cho cơ quan thuế Việt Nam như các đơn vị hợp thành khác cư trú tại Việt Nam.

4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ khai thuế tới cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này và thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên mà bất kỳ đơn vị hợp thành nào của Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15; 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo.

6. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại năm tài chính báo cáo hiện tại phát hiện hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại năm tài chính báo cáo hiện tại hoặc các năm tài chính báo cáo trước đó có sai, sót, ngoại trừ các sai, sót được điều chỉnh vào thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thuộc phạm vi áp dụng tại năm tài chính báo cáo hiện tại theo quy định tại điểm 4.1.7 Mục II Phụ lục II, điểm 11 Mục II Phụ lục II Nghị định này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại năm tài chính báo cáo hiện tại thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. Việc tiếp nhận và xử lý các hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

8. Nộp thuế, bù trừ và hoàn thuế

a) Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp vào ngân sách trung ương. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm đối với khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có số tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về

thuế tối thiểu toàn cầu nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

c) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

d) Trình tự, thủ tục bù trừ, hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Để phục vụ mục đích theo dõi thu nộp ngân sách đối với QDMTT của cơ quan thuế, cơ quan thuế có thể thực hiện phân bổ QDMTT cho các đơn vị hợp thành căn cứ theo tiêu chí thu nhập.

9. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế qua cổng giao dịch điện tử.

Điều 17. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thông tin, Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam, trừ trường hợp lựa chọn áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (khác Đồng Việt Nam) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng đồng tiền

này. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 18. Kiểm tra thuế đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Hoạt động kiểm tra thuế đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cục Thuế thực hiện kiểm tra thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và các đơn vị hợp thành khác tại Việt Nam trong cùng tập đoàn đa quốc gia.

Điều 19. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Trường hợp hết thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số thuế thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế chậm nộp.

2. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế áp dụng đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và các đơn vị hợp thành khác tại Việt Nam trong cùng tập đoàn đa quốc gia (nếu có).

Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế

1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính về nghĩa vụ đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu gồm: vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế; vi phạm về thời hạn thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15; khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; vi phạm về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế; vi phạm về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền

thuế được miễn, giảm, hoàn; trốn thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thì bị xử phạt tương ứng theo các quy định pháp luật đó, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Xử phạt hành vi vi phạm hành chính về thuế không bao gồm trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai bổ sung theo các điều khoản về điều chỉnh thuế suất thực tế quy định tại điểm 9.4, điểm 11.1, điểm 11.4 Mục II, điểm 1.4 và điểm 9 Mục III Phụ lục II.

2. Các nội dung về thẩm quyền xử phạt, mức tiền xử phạt, trình tự, thủ tục xử phạt và các nội dung khác liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế theo khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Điều 21. Tỷ giá hối đoái

1. Trường hợp đồng tiền sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao là Đồng Việt Nam thì tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu, thu nhập quy định tại các Điều 2, 4, 5 và 6 của Nghị quyết 107/2023/QH15 và các ngưỡng tiền tệ tại Nghị định này là trung bình tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Trường hợp đồng tiền sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không phải là Đồng Việt Nam thì tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng nêu tại khoản 1 Điều này là trung bình tỷ giá của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu của Ngân hàng trung ương Châu Âu.

3. Trường hợp Ngân hàng trung ương Châu Âu không công bố tỷ giá quy đổi đồng tiền sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thì sử dụng trung bình tỷ giá của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu của Ngân hàng Trung ương tại quốc gia công ty mẹ tối cao.

Điều 22. Trao đổi thông tin tự động phục vụ quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo quy định tại Hiệp định đa phương của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để phục vụ việc quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2024. Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng QDMTT xác định năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định này.
2. Những quy định tại Nghị định này không được áp dụng để xác định số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 24. Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định

Nghị định này ban hành kèm theo Phụ lục I về một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu, Phụ lục II về cách xác định các yếu tố để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và Phụ lục III về các mẫu biểu kê khai, nộp thuế.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phốc



Phụ lục I

MỘT SỐ THUẬT NGỮ THEO BỘ QUY ĐỊNH VỀ THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN HỢP TÁC CHUNG VỀ CHỐNG XOI MÒN CƠ SỞ THUẾ VÀ CHUYỂN LỢI NHUẬN TOÀN CẦU

(Kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP

ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

1. Công ty mẹ gồm công ty mẹ tối cao (không phải là các đơn vị bị loại trừ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15), công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần.

2. Công ty chính là công ty có cơ sở thường trú và thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của cơ sở thường trú được hợp nhất trong Báo cáo tài chính của công ty chính đó. Trường hợp công ty chính thỏa mãn điều kiện là tập đoàn được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì công ty chính (trong mối quan hệ với cơ sở thường trú) là công ty mẹ tối cao.

3. Cơ sở thường trú:

3.1. Cơ sở thường trú là địa điểm kinh doanh (bao gồm cả cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) nằm tại một nước và được coi là cơ sở thường trú theo Hiệp định thuế áp dụng có hiệu lực với điều kiện là nước đó áp dụng thuế thu nhập đối với thu nhập được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo quy định tương tự như Điều 7 của Mẫu hiệp định thuế đối với thu nhập và tài sản của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế hoặc của Liên hợp quốc;

3.2. Trường hợp không có Hiệp định thuế có hiệu lực nào được áp dụng, cơ sở thường trú là địa điểm kinh doanh (bao gồm cả cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) mà theo luật của một nước địa điểm kinh doanh đó sẽ phải nộp thuế đối với thu nhập ròng thuộc về địa điểm kinh doanh đó theo phương pháp tương tự như phương pháp nước đó áp dụng đối với các đối tượng cư trú thuế của mình;

3.3. Trường hợp một nước không có quy định thuế thu nhập doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh (bao gồm cả cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) nằm tại nước đó sẽ được coi là cơ sở thường trú theo Mẫu hiệp định thuế đối với thu nhập và tài sản của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế với điều kiện là nước đó có quyền đánh thuế đối với thu nhập được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo Điều 7 của Mẫu hiệp định này;

3.4. Một địa điểm kinh doanh (hoặc một cơ sở được coi là địa điểm kinh doanh) không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm 3.1, 3.2 và 3.3 Phụ lục này sẽ là cơ sở thường trú nếu thông qua địa điểm kinh doanh này một đơn vị thực hiện các hoạt động kinh doanh bên ngoài nước nơi đơn vị này cư trú và nước đó miễn thuế đối với thu nhập từ các hoạt động trên.

3.5. Trường hợp cơ sở thường trú là một đơn vị hợp thành thì cơ sở thường trú đó sẽ được xác định là một đơn vị độc lập với công ty chính và độc lập với bất kỳ cơ sở thường trú nào khác của công ty chính đó.

3.6. Theo quy định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3 và điểm 3.4 nêu trên, cơ sở thường trú sẽ không bao gồm đối tượng thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam theo phương pháp xác định thuế thu nhập doanh nghiệp là một tỷ lệ % trên tổng doanh thu.

4. Đơn vị là pháp nhân hoặc tổ chức được hình thành trên cơ sở thỏa thuận mà Báo cáo tài chính được lập riêng, ví dụ như tổ chức hợp danh hoặc quỹ tín thác. Đơn vị không bao gồm chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý hoặc văn phòng đại diện thực hiện các chức năng của chính quyền.

5. Tổ chức của Chính phủ là một tổ chức đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

5.1. Tổ chức là một bộ phận của Chính phủ hoặc được sở hữu toàn bộ bởi Chính phủ (bao gồm chính quyền các cấp);

5.2. Có mục đích chính nhằm thực hiện các chức năng của Chính phủ hoặc quản lý hoặc đầu tư tài sản của Chính phủ hoặc của nước đó thông qua việc thực hiện và nắm giữ các khoản đầu tư, quản lý tài sản và các hoạt động đầu tư liên quan đến tài sản của Chính phủ hoặc tài sản của nước đó và không thực hiện các hoạt động với mục đích thương mại hoặc kinh doanh;

5.3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về toàn bộ hoạt động của tổ chức đó và báo cáo thông tin hàng năm cho Chính phủ;

5.4. Tài sản của tổ chức đó thuộc về Chính phủ khi giải thể và khi phân phối thu nhập ròng thì thu nhập ròng đó chỉ được phân chia cho Chính phủ và không được chia cho bất kỳ đối tượng tư nhân hoặc cá nhân nào khác.

Một Quỹ đầu tư quốc gia đáp ứng điều kiện là tổ chức thuộc Chính phủ theo quy định tại điểm này thì không được xác định là công ty mẹ tối cao và không được xác định là một phần của tập đoàn đa quốc gia.

6. Tổ chức quốc tế là tổ chức liên chính phủ (bao gồm cả tổ chức liên quốc gia) hoặc cơ quan hoặc tổ chức (định chế) thuộc sở hữu hoàn toàn của các tổ chức trên đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

6.1. Tổ chức này bao gồm chủ yếu là các Chính phủ;

6.2. Có thỏa thuận còn hiệu lực với nước nơi tổ chức này được thành lập cho phép trụ sở chính hoặc cơ bản tương tự trụ sở chính (cơ quan cấp vùng, quốc gia, khu vực) được hưởng các đặc quyền và quyền miễn trừ;

6.3. Luật hoặc các văn bản quy định đối với tổ chức quốc tế không cho phép phân chia thu nhập của tổ chức này cho các đối tượng tư nhân.

7. Tổ chức phi lợi nhuận là tổ chức hoạt động theo đúng tôn chỉ, mục đích khi được thành lập, không vì mục tiêu lợi nhuận, và phải đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

7.1. Được thành lập và hoạt động tại nước cư trú nhằm phục vụ riêng cho các mục đích tôn giáo, từ thiện, khoa học, nghệ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục hoặc các mục đích tương tự khác; hoặc là một tổ chức nghề nghiệp, liên đoàn

doanh nghiệp, phòng thương mại, tổ chức lao động, tổ chức nông nghiệp hoặc trồng trọt, tổ chức dân sự hoặc một tổ chức hoạt động chỉ nhằm mục đích phát triển phúc lợi xã hội;

7.2. Thu nhập từ các hoạt động được quy định tại điểm 7.1 được miễn thuế thu nhập tại nước cư trú;

7.3. Không có cổ đông hoặc thành viên nào có quyền sở hữu hay quyền hưởng lợi đối với thu nhập hoặc tài sản của tổ chức;

7.4. Thu nhập hoặc tài sản của tổ chức không được phân chia hoặc sử dụng vì lợi ích của một cá nhân, tổ chức tư nhân hoặc tổ chức phi lợi nhuận khác, trừ trường hợp việc phân chia hoặc sử dụng này:

7.4.1. Phù hợp với hoạt động từ thiện của tổ chức;

7.4.2. Là khoản thanh toán cho khoản chi phí hợp lý cho các dịch vụ được cung cấp hoặc cho việc sử dụng tài sản hoặc vốn;

7.4.3. Là khoản thanh toán theo giá trị thị trường của tài sản mà tổ chức đã mua.

7.5. Khi chấm dứt hoạt động, bán hoặc giải thể tổ chức này, tất cả tài sản của tổ chức phải được phân chia hoặc chuyển giao cho một tổ chức phi lợi nhuận khác hoặc cho Chính phủ (bao gồm bất kỳ cơ quan nào thuộc Chính phủ, chính quyền các cấp) của nước nơi tổ chức này cư trú.

8. Quỹ hưu trí là:

8.1. Đơn vị được thành lập và hoạt động tại một nước theo quy định về pháp luật hưu trí tại nước đó hoặc chính quyền các cấp tại nước đó với mục đích hoàn toàn hoặc chủ yếu là quản lý hoặc cung cấp các khoản phúc lợi hưu trí và các quyền lợi phụ trợ hoặc quyền lợi không thường xuyên cho các cá nhân;

8.2. Đơn vị được thành lập và hoạt động tại một nước với mục đích hoàn toàn hoặc chủ yếu là quản lý hoặc cung cấp các khoản phúc lợi hưu trí và các quyền lợi phụ trợ hoặc quyền lợi không thường xuyên cho các cá nhân mà các quyền lợi đó được bảo đảm hoặc được bảo vệ theo các quy định của nhà nước và được chi trả từ một danh mục các tài sản được nắm giữ thông qua thỏa thuận ủy thác hoặc đối tượng ủy thác để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ trả lương hưu tương ứng trong trường hợp tập đoàn đa quốc gia mất khả năng thanh toán;

8.3. Tổ chức dịch vụ hưu trí.

9. Tổ chức dịch vụ hưu trí là một đơn vị được thành lập và hoạt động với mục đích hoàn toàn hoặc chủ yếu để:

9.1. Đầu tư quỹ vì lợi ích của các đơn vị quy định tại điểm 8.1 và điểm 8.2 Phụ lục này.

9.2. Thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động theo quy định của pháp luật được thực hiện bởi các đơn vị nêu tại điểm 8.1 và điểm 8.2 Phụ lục này với điều kiện các đơn vị đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

10. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai là đơn vị có nghĩa vụ đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

11. Hiệp định thuế là hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế nhằm chống xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận hoặc thỏa thuận khác có các điều khoản tránh đánh thuế hai lần đối với thuế thu nhập nếu các điều khoản đó có liên quan đến các mục đích của Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

12. Khác biệt trọng yếu là khác biệt do việc áp dụng một nguyên tắc hoặc một thủ tục cụ thể theo tập hợp các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung mà dẫn đến tổng các khoản chênh lệch lớn hơn 75 triệu EUR trong một năm tài chính so với giá trị được xác định khi áp dụng nguyên tắc hoặc thủ tục theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tương ứng. Trong trường hợp việc áp dụng nguyên tắc hoặc thủ tục cụ thể đối với các khoản mục hoặc giao dịch mà dẫn đến khác biệt trọng yếu thì phải điều chỉnh lại theo cách xử lý phù hợp với IFRS và hướng dẫn hành chính thống nhất.

13. Lựa chọn hằng năm là việc lựa chọn do đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện và chỉ áp dụng cho năm tài chính mà việc lựa chọn được thực hiện.

14. Lựa chọn 5 năm là việc lựa chọn do đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện trong năm tài chính (năm lựa chọn) theo đó phải áp dụng đối với năm lựa chọn và 04 năm tài chính tiếp theo. Sau khi kết thúc giai đoạn lựa chọn năm năm, nếu đơn vị hợp thành chấm dứt việc lựa chọn năm năm thì việc lựa chọn chấm dứt này phải được thực hiện từ năm tài chính chấm dứt lựa chọn và bốn năm tài chính tiếp theo.

15. Năm tài chính là kỳ kế toán năm mà công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia lập báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì năm tài chính là năm dương lịch.

16. Năm tài chính báo cáo là năm tài chính được khai báo trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

17. Mẫu hiệp định thuế đối với thu nhập và tài sản của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế là Phiên bản hợp nhất năm 2017, Nhà xuất bản OECD, Paris, https://doi.org/10.1787/mtc_cond-2017-en.

18. Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu là một thỏa thuận đa phương giữa các cơ quan có thẩm quyền quy định việc trao đổi thông tin tự động theo các Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hằng năm.

19. Đơn vị trung chuyển là đơn vị mà các khoản thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ của đơn vị này, theo pháp luật của nước nơi đơn vị này được thành lập, quy định là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này, trừ trường hợp đơn vị này là đối tượng cư trú thuế và chịu thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập hoặc lợi nhuận của đơn vị này ở một nước khác. Đơn vị trung chuyển bao gồm đơn vị không chịu thuế thu nhập và đơn vị lưỡng tính nghịch. Trong đó:

19.1. Đơn vị không chịu thuế thu nhập là đơn vị trung chuyển mà các khoản thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của đơn vị này theo pháp luật của nước nơi chủ sở hữu đó cư trú quy định là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này.

19.2. Đơn vị lưỡng tính nghịch là đơn vị trung chuyển mà các khoản thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của đơn vị này theo pháp luật của nước nơi chủ sở hữu cư trú quy định không phải là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này cho đến khi đơn vị này phân phối lợi nhuận hoặc được coi là phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu.

20. Đơn vị lưỡng tính là đơn vị được xác định là một đối tượng chịu thuế thu nhập riêng biệt đối với thu nhập của đơn vị này tại nước nơi đơn vị cư trú, đồng thời, thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của đơn vị này được xác định là thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này tại nước nơi chủ sở hữu cư trú.

21. Một đơn vị hợp thành được xác định không phải là đối tượng cư trú thuế và không phải chịu thuế thuộc phạm vi áp dụng hoặc thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn theo nơi quản lý, nơi thành lập hoặc các tiêu chí tương tự sẽ được coi là đơn vị trung chuyển và đơn vị không chịu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ khi đáp ứng đồng thời các điều kiện:

21.1. Chủ sở hữu của đơn vị này cư trú tại một nước có quy định thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ của đơn vị này là thu nhập, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị này tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong đơn vị này;

21.2. Đơn vị này không có địa điểm kinh doanh tại nước nơi đơn vị này được thành lập;

21.3. Thu nhập, chi phí, lãi, hoặc lỗ không thuộc một cơ sở thường trú nào.

22. Quyền sở hữu trong một đơn vị hoặc một cơ sở thường trú là đơn vị hợp thành được xác định là nắm giữ thông qua một hệ thống không chịu thuế thu nhập khi quyền sở hữu này được nắm giữ gián tiếp thông qua một tập hợp các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

23. Quyền kiểm soát là quyền sở hữu trong một đơn vị, theo đó bên nắm giữ quyền này:

23.1. Phải hợp nhất các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền của đơn vị bị kiểm soát theo từng chỉ tiêu của báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính được chấp nhận vào báo cáo tài chính của mình;

23.2 Trường hợp không có quy định bắt buộc nhưng nếu lập báo cáo tài chính hợp nhất, thì phải hợp nhất các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và dòng tiền của đơn vị bị kiểm soát theo từng chỉ tiêu của báo cáo tài chính.

Một công ty chính sẽ được xác định là có quyền kiểm soát đối với các cơ sở thường trú của công ty này.

Đơn vị đầu tư không có quyền kiểm soát đối với các đơn vị nếu đơn vị đầu tư đó không phải hợp nhất các khoản đầu tư trong các đơn vị theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng.



Phụ lục II
CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH CHỐNG
XOI MÒN CƠ SỞ THUẾ TOÀN CẦU

*(Kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP
ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)*

I. CÁCH XÁC ĐỊNH NƠI CƯ TRÚ CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH

Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Trong một số trường hợp, nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định như sau:

1. Nơi cư trú của một đơn vị trung chuyển

1.1. Trường hợp đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia hoặc thuộc đối tượng áp dụng quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (sau đây viết tắt là IIR) theo Điều 6 Nghị định này thì nơi cư trú của đơn vị trung chuyển này là nước nơi công ty đó được thành lập;

1.2. Trong các trường hợp khác, đơn vị đó sẽ được coi là một đơn vị không xác định được nước nơi cư trú.

2. Nơi cư trú của cơ sở thường trú được xác định như sau:

2.1. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.1 Phụ lục I thì nơi cư trú của cơ sở thường trú là nước xác định là một cơ sở thường trú và có quyền đánh thuế theo Hiệp định thuế được áp dụng có hiệu lực;

2.2. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.2 Phụ lục I thì nơi cư trú của cơ sở thường trú đó là nước nơi cơ sở thường trú đó phải chịu thuế trên cơ sở lợi nhuận ròng dựa trên sự hiện diện hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú đó;

2.3. Đối với cơ sở thường trú quy định tại khoản 3.3 Phụ lục I, thì nơi cư trú của cơ sở thường trú đó là nước nơi cơ sở thường trú đó đặt trụ sở;

2.4. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.4 Phụ lục I thì cơ sở thường trú đó được coi là cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú.

3. Trường hợp căn cứ theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 mà một đơn vị hợp thành được coi là đối tượng cư trú ở nhiều nước thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành đó được xác định như sau:

3.1. Trường hợp có Hiệp định thuế có hiệu lực thì:

3.1.1. Nơi cư trú của đơn vị hợp thành là nước mà Hiệp định thuế xác định đơn vị hợp thành đó là đối tượng cư trú;

3.1.2. Trường hợp Hiệp định thuế yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền phải thỏa thuận song phương để xác định nơi cư trú của một đơn vị hợp thành mà không đạt được thỏa thuận, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại điểm 3.2 mục này;

3.1.3. Trường hợp Hiệp định thuế không quy định miễn hoặc giảm thuế vì đơn vị hợp thành là đối tượng cư trú thuế của cả hai bên ký kết, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại điểm 3.2 mục này.

3.2. Trường hợp không có Hiệp định thuế có hiệu lực thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định như sau:

3.2.1. Nơi cư trú của đơn vị hợp thành là nước nơi đơn vị hợp thành có số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp trong năm tài chính lớn hơn, không bao gồm các khoản thuế đã nộp theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (được viết tắt là Quy định CFC);

3.2.2. Nếu số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp ở cả hai nước bằng nhau hoặc bằng không (0), nơi cư trú của đơn vị hợp thành sẽ được xác định là nước nơi đơn vị hợp thành có giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lớn hơn được tính trên cơ sở từng đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 6 mục II Phụ lục này;

3.2.3. Nếu giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trừ ở cả hai nước bằng nhau hoặc bằng không (0) thì đơn vị hợp thành được xác định là đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú, trừ trường hợp đơn vị hợp thành này là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia, thì đơn vị hợp thành đó sẽ được xác định là cư trú tại nước nơi đơn vị hợp thành đó được thành lập.

Quy định tại điểm 3 mục này áp dụng đối với từng năm tài chính và các trường hợp khi có nhiều hơn hai nước liên quan.

4. Trường hợp sau khi áp dụng quy định tại điểm 3 mục này công ty mẹ được xác định là cư trú tại một nước cụ thể nhưng nước đó không yêu cầu thực hiện theo IIR đạt chuẩn, thì nước cư trú kia có thể yêu cầu công ty mẹ đó áp dụng IIR đạt chuẩn của nước mình, trừ trường hợp yêu cầu đó bị hạn chế bởi Hiệp định thuế được áp dụng có hiệu lực.

5. Trường hợp đơn vị đã thay đổi nơi cư trú của mình trong năm tài chính thì nơi cư trú của đơn vị đó là nước đơn vị đó cư trú tại thời điểm đầu năm tài chính đó.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH QDMTT

1. Quy định về điều chỉnh, phân bổ, đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

1.1. Các khoản điều chỉnh đối với thu nhập hoặc chi phí liên quan đến hạch toán theo giá mua của giao dịch mua lại một doanh nghiệp được phản ánh trong các tài khoản hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia thay vì phản ánh trong các tài khoản riêng của đơn vị hợp thành thì không được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành. Các khoản thu nhập và chi phí (ngoài các khoản liên quan đến việc hạch toán theo giá mua của giao dịch mua lại) được phản ánh trong các tài khoản hợp nhất thay vì phản ánh trong các tài khoản riêng của đơn vị hợp thành, có thể được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ

ròng theo báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu với điều kiện các khoản này được xác định một cách đáng tin cậy và nhất quán với các đơn vị có liên quan.

1.2. Trường hợp hợp nhất kinh doanh có ngày mua lại trước ngày 01 tháng 12 năm 2021, nếu tập đoàn đa quốc gia không có đủ hồ sơ để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính của mình với độ chính xác hợp lý dựa trên giá trị ghi sổ chưa điều chỉnh của tài sản và nợ phải trả đã mua thì đơn vị hợp thành bị hợp nhất có thể sử dụng giá trị ghi sổ trên báo cáo riêng sau khi áp dụng phương pháp kế toán “ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá mua tại bên bị mua” (nếu được phép) hoặc có thể sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả được xác định theo chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao.

Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành bị hợp nhất phải tính toán các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh liên quan đến việc hợp nhất khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

Đơn vị hợp thành có thể không áp dụng phương pháp kế toán “ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá mua tại bên bị mua” để điều chỉnh giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả liên quan đến việc mua lại, nếu ngày mua lại là vào hoặc sau ngày 01 tháng 12 năm 2021.

1.3. Trường hợp công ty mẹ tối cao mới mua lại đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này đã sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính khác chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao hoặc các trường hợp tương tự mà không có thông tin để xác định được một cách hợp lý thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành dựa trên chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành trong năm tài chính có thể được xác định bằng cách sử dụng một chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng. Trường hợp sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng thì phải điều chỉnh các khác biệt trọng yếu. Việc áp dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.1. Sổ kế toán của đơn vị hợp thành được lập theo chuẩn mực kế toán nêu trên;

1.3.2. Thông tin ghi nhận trong sổ kế toán đáng tin cậy;

1.3.3. Tổng các khoản chênh lệch vĩnh viễn vượt quá 1 triệu EUR phát sinh từ việc áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể đối với các khoản thu nhập hoặc chi phí hoặc giao dịch khác với chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thì phải được điều chỉnh phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

1.4. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển, điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thu nhập vận tải quốc tế được loại trừ theo quy định tại điểm 2 đến điểm 5 mục này.

1.5. Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại mục này được xác định bằng đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Tập đoàn đa quốc gia áp dụng các chuẩn mực về ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái của chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao để thực hiện các quy đổi sang đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú

2.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính của một đơn vị hợp thành là cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 Phụ lục I là thu nhập hoặc lỗ ròng được ghi nhận tại các báo cáo tài chính riêng của cơ sở thường trú. Nếu cơ sở thường trú không phải lập báo cáo kế toán riêng theo quy định thì thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính được xác định trên cơ sở coi cơ sở thường trú như một đơn vị độc lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2.2. Việc điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính đối với một cơ sở thường trú được thực hiện như sau:

2.2.1. Đối với cơ sở thường trú được quy định tại điểm 3.1 và điểm 3.2 Phụ lục I thì ghi nhận các giá trị và khoản mục của thu nhập và chi phí được phân bổ cho cơ sở thường trú theo hiệp định thuế được áp dụng hoặc nội luật của nước nơi cơ sở thường trú đó cư trú, không phụ thuộc thu nhập chịu thuế đã ghi nhận và chi phí thực tế được khấu trừ tại nước đó;

2.2.2. Đối với cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.3 Phụ lục I thì ghi nhận giá trị và khoản mục của thu nhập và chi phí được phân bổ cho cơ sở thường trú theo Điều 7 của mẫu Hiệp định thuế OECD.

2.3. Trường hợp một đơn vị hợp thành là cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.4 Phụ lục I, thu nhập để tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị đó là thu nhập được phân bổ cho các hoạt động được tiến hành bên ngoài nước công ty chính cư trú và được miễn thuế tại nước nơi công ty chính cư trú. Các chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính là các chi phí được phân bổ cho các hoạt động được tiến hành bên ngoài nước công ty chính cư trú và không được trừ khi tính thuế tại nước nơi công ty chính cư trú.

2.4. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của cơ sở thường trú không được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.5 mục này.

2.5. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một cơ sở thường trú sẽ được xác định là chi phí của công ty chính (không phải của cơ sở thường trú) để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính khi khoản lỗ của cơ sở thường trú đáp ứng các điều kiện:

2.5.1. Được xác định là chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế tại nước của công ty chính;

2.5.2. Không được bù trừ vào một khoản thu nhập chịu thuế theo luật pháp tại cả nước của công ty chính và nước của cơ sở thường trú.

Các khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh sau đó của cơ sở thường trú sẽ được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính (không phải của cơ sở thường trú) tương ứng với số lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú mà đã được xác định là chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm này. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh trong một năm tài chính của cơ sở thường trú không đủ để bù đắp với số lỗ đã được tính vào chi phí của công ty chính thì tiếp tục được bù trừ cho các năm tiếp theo cho đến khi số lỗ đã được tính vào chi phí của công ty chính được bù đắp đủ.

3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển

3.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển sẽ được giảm trừ khoản phân bổ cho các chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển, mà các chủ sở hữu này không phải là các đơn vị trong tập đoàn và nắm giữ trực tiếp quyền sở hữu trong đơn vị trung chuyển hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

3.2. Điểm 3.1 mục này không áp dụng cho một công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển hoặc bất kỳ đơn vị trung chuyển nào thuộc sở hữu của công ty mẹ tối cao nêu trên (trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập). Các đơn vị này áp dụng quy định tại điểm 17 mục này.

3.3. Sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.1 mục này, thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của một đơn vị hợp thành là một đơn vị trung chuyển được phân bổ như sau:

3.3.1. Trường hợp đơn vị trung chuyển thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh thông qua một cơ sở thường trú thì thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển đó được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo quy định tại điểm 2 mục này;

3.3.2. Trường hợp đơn vị trung chuyển là đơn vị không chịu thuế thu nhập và không phải là công ty mẹ tối cao thì bất kỳ thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính còn lại của công ty sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.3.1 mục này sẽ được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quyền sở hữu tương ứng của từng chủ sở hữu đơn vị hợp thành.

Chủ sở hữu đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền sở hữu một đơn vị hợp thành khác trong cùng một tập đoàn đa quốc gia.

3.3.3. Trường hợp đơn vị trung chuyển là đơn vị không chịu thuế thu nhập và là công ty mẹ tối cao hoặc là đơn vị lưỡng tính nghịch thì bất kỳ thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính còn lại của công ty sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.3.1 mục này được phân bổ cho đơn vị đó.

3.4. Các quy định tại điểm 3.3 mục này sẽ được áp dụng riêng theo quyền sở hữu của từng bên sở hữu trong đơn vị trung chuyển.

3.5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển được trừ phần đã phân bổ theo quy định tại điểm 3 mục này.

4. Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành sẽ được điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các khoản điều chỉnh bao gồm:

4.1.1. Chi phí thuế ròng;

Chi phí thuế ròng là một khoản điều chỉnh cộng vào thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính và là kết quả bù trừ các khoản sau đây:

4.1.1.1. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được trích trước là chi phí và các khoản thuế hiện hành và thuế hoãn lại thuộc phạm vi áp dụng được tính là chi phí thuế thu nhập, bao gồm thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập được loại trừ khi tính toán thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.1.1.2. Khoản thuế tương ứng với tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính;

4.1.1.3. Các khoản thuế phát sinh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 và các loại thuế phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên được trích trước là một khoản chi phí;

4.1.1.4. Các khoản thuế do công ty bảo hiểm thu đối với tiền lãi trả cho chủ sở hữu hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 4.7 mục này

4.1.2. Cổ tức được loại trừ;

4.1.2.1. Cổ tức được loại trừ là cổ tức hoặc các khoản phân chia thu nhập khác nhận được hoặc trích trước liên quan đến quyền sở hữu, không bao gồm quyền sở hữu đầu tư gián tiếp ngắn hạn và quyền sở hữu đối với một đơn vị đầu tư được lựa chọn theo quy định tại điểm 12 mục III Phụ lục này.

4.1.2.2. Quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là quyền sở hữu của tập đoàn đa quốc gia trong một đơn vị, theo đó tập đoàn có quyền đối với dưới 10% lợi nhuận, vốn, các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của đơn vị đó hoặc tập đoàn có dưới 10% quyền biểu quyết đối với đơn vị đó tại ngày phân phối thu nhập hoặc chuyển nhượng.

4.1.2.3. Quyền sở hữu đầu tư gián tiếp ngắn hạn là quyền sở hữu đầu tư gián tiếp do đơn vị hợp thành nắm giữ dưới một năm tính đến ngày phân phối, theo đó đơn vị này nhận được hoặc trích trước cổ tức hoặc các khoản phân chia lợi ích khác.

4.1.2.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn 5 năm cho từng đơn vị hợp thành để tính tất cả các khoản cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, không phụ thuộc vào việc các quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là ngắn hạn. Tất cả cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp của các đơn vị hợp thành đã lựa chọn được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ;

Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ là khoản thu nhập hoặc lỗ được tính vào thu nhập hoặc lỗ ròng theo kế toán tài chính của đơn vị hợp thành phát sinh từ:

4.1.3.1. Đánh giá lại theo giá trị hợp lý của quyền sở hữu, trừ quyền sở hữu đầu tư gián tiếp;

4.1.3.2. Lãi hoặc lỗ đối với quyền sở hữu được hạch toán theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu;

4.1.3.3. Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu, trừ chuyển nhượng quyền sở hữu đầu tư gián tiếp.

4.1.3.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn 5 năm để điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với khoản đầu tư ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo cùng nguyên tắc điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ tại điểm này với điều kiện:

4.1.3.4.1. Khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với quyền sở hữu không phải là quyền sở hữu đầu tư gián tiếp;

4.1.3.4.2. Khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá đó được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác tại báo cáo tài chính hợp nhất;

4.1.3.4.3. Công cụ tài chính dự phòng rủi ro được đánh giá là hiệu quả theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi thực hiện lựa chọn theo điểm này, các khoản thuế liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại điểm này sẽ được điều chỉnh giảm khi xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng.

4.1.3.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn để không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu theo quy định từ điểm 4.1.3.1 đến điểm 4.1.3.4 mục này đối với tất cả các quyền sở hữu, ngoại trừ quyền

sở hữu đầu tư gián tiếp, do các đơn vị thành viên tại cùng một nước nắm giữ. Lựa chọn tại điểm này là lựa chọn 5 năm và có thể được chấm dứt ngoại trừ đối với quyền sở hữu mà trong thời gian lựa chọn đã phát sinh một khoản lỗ và khoản lỗ này đã được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong thời gian việc lựa chọn có hiệu lực. Trong thời gian lựa chọn tại điểm này có hiệu lực, chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu ngoại trừ quyền sở hữu đạt chuẩn sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo các quy định tại điểm 4 mục này, trừ các điều chỉnh quy định từ điểm 4.1.3.1. đến điểm 4.1.3.4. Theo đó thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ bao gồm:

4.1.3.5.1. Giá trị hợp lý lãi và lỗ và khoản giá trị suy giảm của quyền sở hữu nếu chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu kê khai thuế trên nguyên tắc giá thị trường (mark-to-market) hoặc chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu kê khai thuế trên nguyên tắc thực tế phát sinh nhưng đồng thời ghi nhận khoản thuế hoãn lại trong chi phí thuế thu nhập do chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị phát sinh thực tế;

4.1.3.5.2. Lãi và lỗ liên quan đến quyền sở hữu của một đơn vị không chịu thuế thu nhập và chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu hạch toán quyền sở hữu này theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

4.1.3.5.3. Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu được tính trong thu nhập chịu thuế của chủ sở hữu theo quy định tại nội luật, không bao gồm khoản lãi hoặc một phần khoản lãi được miễn thuế;

Khi thực hiện lựa chọn theo điểm này, các khoản thuế hiện hành và hoãn lại liên quan đến quy định từ điểm 4.1.3.5.1 đến điểm 4.1.3.5.3 sẽ được tính trong thuế thuộc phạm vi áp dụng.

4.1.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại;

4.1.4.1. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại là lãi hoặc lỗ ròng phát sinh được cộng hoặc trừ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan khi đánh giá lại bất động sản, nhà xưởng và thiết bị theo phương pháp hoặc thông lệ kế toán, mà:

4.1.4.1.1. Định kỳ điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản đó theo giá trị hợp lý;

4.1.4.1.2. Ghi nhận những thay đổi về giá trị trong phần thu nhập toàn diện khác;

4.1.4.1.3. Không báo cáo các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận trong phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.1.4.2. Thu nhập toàn diện khác là các khoản thu nhập và chi phí không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoặc cho phép theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất. Thu nhập toàn diện khác thường được báo cáo như một khoản điều chỉnh đối với phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán.

4.1.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng

tiền tính thuế khác nhau;

Trong đó:

4.1.5.1. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau là lãi, lỗ từ hạch toán ngoại tệ của một tổ chức sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau, mà các khoản lãi hoặc lỗ này gồm:

4.1.5.1.1. Phát sinh khi tính thu nhập chịu thuế hoặc lỗ của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế của đơn vị đó;

4.1.5.1.2. Phát sinh khi tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền tính thuế và đồng tiền kế toán của đơn vị đó;

4.1.5.1.3. Phát sinh khi tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ thứ ba và đồng tiền kế toán của đơn vị đó;

4.1.5.1.4. Phát sinh do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ thứ ba và đồng tiền tính thuế, cho dù lãi hoặc lỗ ngoại tệ đó có được tính vào thu nhập chịu thuế hay không.

4.1.5.2. Đồng tiền tính thuế là đồng tiền được sử dụng để xác định thu nhập chịu thuế hoặc lỗ của đơn vị hợp thành để xác định một khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng tại nước nơi đơn vị đó cư trú. Đồng tiền kế toán là đồng tiền được sử dụng để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành. Đồng ngoại tệ thứ ba là một loại đồng tiền không phải là đồng tiền tính thuế hay đồng tiền kế toán của đơn vị hợp thành.

4.1.5.3. Kết quả các khoản điều chỉnh liên quan đến lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau được quy đổi sang đồng tiền sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định, bao gồm:

4.1.6.1. Các chi phí do đơn vị hợp thành hạch toán cho các khoản thanh toán không hợp pháp;

4.1.6.2. Khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 50.000 EUR (hoặc giá trị tương đương tính theo đồng tiền kế toán sử dụng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành). Đối với các khoản phạt được tính theo thời gian vi phạm cho đến khi hành vi vi phạm đó chấm dứt thì tổng các khoản trong một năm tài chính bằng hoặc trên 50.000 EUR.

4.1.7. Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán;

Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán là tất cả các thay đổi số dư đầu kỳ vốn chủ sở hữu vào đầu năm tài chính của một đơn vị

hợp thành từ:

4.1.7.1. Việc điều chỉnh sai sót khi xác định thu nhập kế toán trong năm tài chính trước đó đã ảnh hưởng đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó; trường hợp việc điều chỉnh dẫn đến các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của năm tài chính trước giảm từ 1 triệu EUR trở lên thì thực hiện theo quy định tại điểm 11 mục này;

4.1.7.2. Thay đổi về phương pháp (chính sách), nguyên tắc kế toán ảnh hưởng đến thu nhập hoặc chi phí được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.8. Chi phí hưu trí trích trước của chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp.

4.1.8.1. Trường hợp đơn vị có thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước thì khoản điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được xác định bằng tổng thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước và khoản đóng góp vào quỹ hưu trí (nếu có) trong năm tài chính. Khoản điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

Khoản điều chỉnh = (Thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước trong năm tài chính + khoản đóng góp vào quỹ hưu trí) x (-1)

Trong đó: Thu nhập hưu trí trích trước được ghi là số dương, chi phí hưu trí trích trước được ghi là số âm, khoản đóng góp vào quỹ hưu trí được ghi là số dương.

Khoản điều chỉnh này cũng sẽ được áp dụng khi quỹ hưu trí có thặng dư hoặc thâm hụt hoặc có khoản nợ phải trả.

4.1.8.2. Trường hợp phần thặng dư của quỹ hưu trí được phân phối cho đơn vị hợp thành thì phần thặng dư này được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính.

4.1.8.3. Chi phí lương được trích trước để trả trực tiếp cho người làm công đã nghỉ việc không thuộc phạm vi áp dụng của điểm này.

4.2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được quyền lựa chọn loại trừ thu nhập liên quan đến khoản xóa nợ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các trường hợp sau:

4.2.1. Khoản nợ được xóa phát sinh trong thời gian thực hiện thủ tục phá sản hoặc bị giám sát đặc biệt do mất khả năng thanh toán. Trong trường hợp này khi khoản nợ của bên độc lập và bên liên kết trong cùng một thoả thuận xóa nợ thì đều được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.2.2. Khoản nợ được xóa theo thoả thuận khi có cơ sở hợp lý của chuyên gia độc lập xác định bên nợ sẽ mất khả năng thanh toán trong 12 tháng tới đối với các khoản nợ của bên độc lập. Trong trường hợp này khi khoản nợ của bên độc lập và bên liên kết trong cùng một thoả thuận xóa nợ thì đều được loại trừ khi xác

định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.2.3. Trường hợp khoản nợ được xoá không thuộc điểm 4.2.1 và điểm 4.2.2 mục này, khoản nợ được xoá bởi bên độc lập khi tổng phải trả vượt quá giá trị hợp lý của tài sản của đơn vị hợp thành ngay trước thời điểm xoá nợ, thì khoản nợ được xoá đó sẽ được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, với điều kiện khoản loại trừ không vượt quá giá trị nhỏ hơn trong hai giá trị sau:

4.2.3.1. Chênh lệch giữa tổng nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản.

4.2.3.2. Lợi ích thuế, ví dụ số lỗ do hoạt động còn được mang sang kỳ sau, theo luật thuế của nước của bên nợ.

4.3. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được quyền lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập tại nước đó. Trong đó:

4.3.1. Nếu khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu phát sinh liên quan đến một quyền chọn đã hết hạn mà không thực hiện quyền, đơn vị hợp thành phải điều chỉnh để cộng lại tổng chi phí đã giảm trừ trước đó vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính mà quyền chọn đã hết hạn.

4.3.2. Lựa chọn theo điểm 4.3 mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm và phải được áp dụng nhất quán cho các khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu của tất cả các đơn vị hợp thành tại cùng một nước trong năm lựa chọn và trong tất cả các năm tài chính tiếp theo.

4.3.3. Nếu việc lựa chọn được thực hiện trong năm tài chính sau khi một khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu của một giao dịch đã được ghi nhận trong sổ kế toán trước ngày thực hiện quyền, đơn vị hợp thành phải tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính lựa chọn khoản chênh lệch dương giữa số lũy kế của chi phí được trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính trước đó và số lũy kế có thể được đưa vào chi phí nếu việc lựa chọn đã được thực hiện trong các năm tài chính đó.

4.3.4. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, đơn vị hợp thành phải cộng vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu số tiền đã trừ theo lựa chọn mà vượt quá chi phí trích trước theo kế toán đối với khoản chi trả cho người làm công bằng cổ phiếu chưa được thanh toán.

4.4. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường:

4.4.1. Bất kỳ giao dịch nào giữa các đơn vị hợp thành tại các nước khác nhau mà giá trị ghi nhận theo sổ kế toán của cả hai đơn vị hợp thành không giống nhau hoặc không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường thì giá trị đó phải được điều chỉnh giống nhau và phù hợp với nguyên tắc giá thị trường. Đơn vị hợp thành không được áp dụng điều chỉnh theo quy định tại điểm này nếu việc thực hiện điều chỉnh dẫn đến việc đánh thuế hai lần hoặc cùng không đánh thuế theo Quy

định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nguyên tắc giá thị trường là nguyên tắc mà các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành phải được ghi nhận trên cơ sở các điều kiện tương tự giữa các bên độc lập trong các giao dịch tương đồng và trong các hoàn cảnh tương đồng.

4.4.2. Lỗ từ việc bán hoặc chuyển nhượng tài sản dưới hình thức khác giữa hai đơn vị hợp thành tại cùng một nước mà ghi nhận không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường sẽ được tính lại dựa trên nguyên tắc giá thị trường nếu số lỗ đó được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các quy định phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa công ty chính và cơ sở thường trú của công ty đó được quy định tại điểm 2 mục này.

4.5. Đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh để xác định thu nhập hoặc lỗ khi tính thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Lựa chọn theo điểm 4.5 mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm và áp dụng cho tất cả các đơn vị hợp thành tại nước lựa chọn. Việc lựa chọn áp dụng cho tất cả các tài sản và nợ phải trả của các đơn vị hợp thành đó, trừ trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn chỉ áp dụng đối với tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành đó hoặc chỉ áp dụng đối với các đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư. Khi thực hiện lựa chọn này:

4.5.1. Tất cả các khoản lãi hoặc lỗ hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm liên quan đến một tài sản hoặc khoản nợ phải trả sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.5.2. Giá trị còn lại ghi sổ của một tài sản hoặc nợ phải trả nhằm mục đích xác định lãi hoặc lỗ sẽ là giá trị còn lại sau khi điều chỉnh khấu hao lũy kế tại thời điểm nào đến sau trong hai thời điểm sau đây: Ngày đầu tiên của năm lựa chọn hoặc ngày tài sản được mua hoặc nợ phát sinh;

4.5.3. Trường hợp chấm dứt lựa chọn theo quy định tại điểm 4.5 mục này, thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành được điều chỉnh theo chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản hoặc nợ phải trả tại thời điểm bắt đầu năm chấm dứt lựa chọn và giá trị còn lại của tài sản hoặc nợ phải trả sau khi điều chỉnh khấu hao lũy kế đã được xác định theo lựa chọn tại điểm 4.5 mục này.

4.6. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn

Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị chịu thuế suất thấp phải loại trừ chi phí phát sinh từ thỏa thuận tài chính nội bộ tập đoàn mà có cơ sở xác định một cách hợp lý là thỏa thuận đó nhằm làm tăng chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị chịu thuế suất thấp nhưng không làm tăng thu nhập chịu thuế tương ứng của đơn vị tại nước có thuế suất cao trong khoảng thời gian dự kiến của thỏa thuận.

4.6.1. Đơn vị chịu thuế suất thấp là đơn vị hợp thành tại nước đánh thuế thấp hoặc tại một nước được xác định là nước đánh thuế thấp nếu thuế suất thực tế tại

nước đó được xác định không tính đến bất kỳ thu nhập hoặc chi phí nào phát sinh tại đơn vị đó liên quan đến thỏa thuận tài chính nội bộ của tập đoàn.

4.6.2. Đơn vị tại nước có thuế suất cao là đơn vị hợp thành đặt tại nước không phải là nước đánh thuế thấp hoặc tại nước được xác định không phải là nước đánh thuế thấp nếu thuế suất thực tế được xác định không tính đến bất kỳ thu nhập hoặc chi phí nào phát sinh tại đơn vị đó liên quan đến thỏa thuận tài chính nội bộ của tập đoàn.

4.6.3. Thỏa thuận tài chính nội bộ tập đoàn là bất kỳ thỏa thuận nào được ký kết giữa hai hoặc nhiều thành viên của tập đoàn đa quốc gia mà đơn vị đặt tại nước có thuế suất cao trực tiếp hoặc gián tiếp cấp tín dụng hoặc đầu tư vào một đơn vị chịu thuế suất thấp.

4.7. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, công ty bảo hiểm phải loại trừ khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, công ty bảo hiểm phải cộng khoản thu nhập đầu tư của các chủ hợp đồng bảo hiểm mà không được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính tương ứng với phần tăng hoặc giảm nghĩa vụ của chủ hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính.

4.8. Số tiền được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu của một đơn vị hợp thành liên quan đến khoản phân phối mà đơn vị hợp thành đã trả hoặc phải thanh toán đối với phần vốn cấp một bổ sung và phần vốn cấp một bị hạn chế do đơn vị hợp thành phát hành sẽ được coi là chi phí khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số tiền được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu của một đơn vị hợp thành do đơn vị hợp thành nhận được hoặc sẽ nhận được đối với phần vốn cấp một bổ sung do đơn vị hợp thành nắm giữ sẽ được cộng vào thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.8.1. Vốn cấp một bổ sung là một công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành theo các quy tắc thận trọng áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng, có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu hoặc ghi giảm giá trị nếu một sự kiện được xác định trước diễn ra và công cụ tài chính này có các đặc điểm là để hỗ trợ bù trừ cho các khoản lỗ trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tài chính.

4.8.2. Vốn cấp một bị hạn chế là một công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành theo các quy tắc thận trọng áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm, có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu hoặc ghi giảm giá trị nếu một sự kiện được xác định trước diễn ra và công cụ tài chính này có các đặc điểm là để hỗ trợ bù trừ cho các khoản lỗ trong trường hợp xảy ra rủi ro thanh khoản.

4.9. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

4.10. Ngoài việc điều chỉnh theo các điểm trên, thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo

cáo tài chính của đơn vị hợp thành được tiếp tục điều chỉnh theo quy định từ điểm 13 đến điểm 17 mục này.

5. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

5.1. Tập đoàn đa quốc gia có thu nhập vận tải quốc tế thì thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của mỗi đơn vị hợp thành sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 4 mục này tại nước nơi đơn vị hợp thành cư trú. Trường hợp kết quả tính thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành bị lỗ, thì số lỗ sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó.

5.2. Thu nhập vận tải quốc tế là thu nhập ròng mà một đơn vị hợp thành thu được từ các hoạt động sau:

5.2.1. Việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu mà đơn vị hợp thành hoạt động trong vận tải quốc tế, cho dù tàu thuộc sở hữu, thuê hay theo cách khác do đơn vị hợp thành định đoạt;

5.2.2. Việc vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng tàu thuyền hoạt động trong vận tải quốc tế theo thỏa thuận thuê chỗ;

5.2.3. Cho thuê tàu được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế mà tàu cho thuê được trang bị đầy đủ vật tư, thủy thủ và thiết bị;

5.2.4. Cho một đơn vị hợp thành khác thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế;

5.2.5. Tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một tổ chức điều hành quốc tế để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu trong vận tải quốc tế;

5.2.6. Bán tàu đã được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế với điều kiện là tàu đã được đơn vị hợp thành sử dụng tối thiểu một năm.

Thu nhập vận tải quốc tế không bao gồm thu nhập ròng thu được từ việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu thủy qua đường thủy nội địa trong cùng một nước.

5.3. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn là thu nhập ròng mà một đơn vị hợp thành thu được từ các hoạt động được thực hiện chủ yếu liên quan đến việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu thuyền trong vận tải quốc tế, bao gồm:

5.3.1. Cho thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần cho một doanh nghiệp vận tải biển khác không phải là đơn vị hợp thành với điều kiện hợp đồng thuê không quá ba năm;

5.3.2. Bán vé do các doanh nghiệp vận tải biển khác phát hành cho chặng nội địa của một chuyến vận tải quốc tế;

5.3.3. Cho thuê, lưu container ngắn hạn hoặc phí tạm giữ đối với việc trả lại container quá hạn;

5.3.4. Cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp vận tải khác bởi các kỹ sư, nhân viên bảo trì, người xử lý hàng hóa, nhân viên phục vụ và nhân viên dịch vụ khách hàng;

5.3.5. Thu nhập đầu tư trong đó khoản đầu tư tạo ra thu nhập được thực hiện như một phần không thể thiếu trong việc thực hiện kinh doanh vận hành tàu biển trong vận tải quốc tế.

5.4. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước không được vượt quá 50% thu nhập vận tải quốc tế của các đơn vị hợp thành đó. Trường hợp thực tế thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước vượt quá 50% thu nhập vận tải quốc tế của các đơn vị hợp thành đó thì phần thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn vượt quá 50% nêu trên sẽ không được loại trừ.

5.5. Các chi phí phát sinh bởi một đơn vị hợp thành có liên quan trực tiếp đến các hoạt động vận tải quốc tế được quy định tại điểm 5.2 mục này và các chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động phụ trợ đạt chuẩn được quy định tại điểm 5.3 mục II Phụ lục này sẽ được trừ vào doanh thu từ các hoạt động đó của đơn vị hợp thành để tính thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn. Các chi phí khác phát sinh bởi một đơn vị hợp thành có liên quan gián tiếp đến các hoạt động vận tải quốc tế của đơn vị hợp thành và các hoạt động phụ trợ đạt chuẩn sẽ được phân bổ trên cơ sở doanh thu của đơn vị hợp thành từ các hoạt động đó chia cho tổng doanh thu của đơn vị đó. Tất cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp được phân bổ cho thu nhập vận tải quốc tế của đơn vị hợp thành và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đó.

5.6. Thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành được xác định là đủ điều kiện loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 5 mục này khi đơn vị hợp thành chứng minh được bằng việc quản lý chiến lược hoặc thương mại của tất cả các tàu liên quan thực tế được thực hiện tại nước nơi đơn vị hợp thành cư trú.

6. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

6.1. Tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn chỉ sử dụng một phần trong toàn bộ khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của một tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để không áp dụng việc giảm trừ này tại Việt Nam khi tính thuế bổ sung bằng cách lựa chọn không áp dụng quy định này hoặc không tính trừ các khoản giảm trừ trên Tờ khai

thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp trong năm tài chính đó.

6.2. Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của chi tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam, trong đó:

6.2.1. Chi tiền lương hợp lệ là các khoản chi trả cho người làm công hợp lệ gồm tiền lương; tiền công; các khoản thuế liên quan đến tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm trả; phụ cấp; các khoản đóng góp an sinh xã hội của người sử dụng lao động; các khoản lợi ích khác dưới hình thức các khoản phúc lợi trực tiếp và riêng biệt cho cá nhân người làm công như bảo hiểm y tế, tiền thưởng và các khoản trợ cấp phải trả cho người làm công hợp lệ, khoản đóng góp lương hưu, chi phí trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu.

Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam sử dụng người làm công và người làm công thực hiện hơn 50% thời gian công việc của mình cho tập đoàn đa quốc gia trong kỳ liên quan tại Việt Nam, thì đơn vị hợp thành có quyền tính giảm trừ trên toàn bộ phần tiền lương của người làm công đó. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam sử dụng người làm công và người làm công thực hiện từ 50% trở xuống thời gian công việc của mình cho tập đoàn đa quốc gia trong kỳ liên quan tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành sẽ chỉ có quyền tính giảm trừ trên tỷ lệ phần trăm tiền lương của người làm công đó tương ứng với thời gian làm việc của người làm công tại Việt Nam.

Chi tiền lương hợp lệ bao gồm tất cả các khoản chi tiền lương được ghi nhận là chi phí trên sổ kế toán trong kỳ, các khoản chi tiền lương được vốn hóa vào các tài sản hữu hình không được coi là tài sản hữu hình hợp lệ, bao gồm cả hàng tồn kho. Các khoản chi tiền lương sau đây không được xác định là chi tiền lương hợp lệ:

- Được vốn hóa và đưa vào giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ;
- Được phân bổ tương ứng với thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 4.5 mục này mà đã được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính.

6.2.2. Người làm công hợp lệ là người làm công bao gồm cả người làm công bán thời gian của một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia và các cá nhân theo hợp đồng độc lập tham gia vào các hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia dưới sự điều hành và kiểm soát của tập đoàn đa quốc gia. Cá nhân theo hợp đồng độc lập bao gồm cá nhân, cá nhân được thuê hoặc cung cấp thông qua các công ty cung ứng dịch vụ nhân sự, việc làm mà hoạt động hàng ngày của các nhân này được đặt dưới sự điều hành và kiểm soát bởi tập đoàn đa quốc gia. Cá nhân theo hợp đồng độc lập không bao gồm người làm công của các nhà thầu là doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị hợp thành.

6.2.3. Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được tính theo tỷ lệ là 5% của chi tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm

công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, tỷ lệ giảm trừ cho từng năm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

6.3. Khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam và giá trị ghi sổ còn lại được xác định tại điểm 6.3.2, điểm 6.3.3, điểm 6.3.4 mục này, trong đó:

6.3.1. Tài sản hữu hình hợp lệ bao gồm:

6.3.1.1. Tài sản, nhà xưởng và thiết bị đặt tại Việt Nam, bao gồm cả chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

6.3.1.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam;

6.3.1.3. Quyền sử dụng tài sản hữu hình của bên đi thuê tại Việt Nam được hạch toán trên sổ kế toán tại bên đi thuê phù hợp theo chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng khi chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

Trường hợp tài sản hữu hình thuê hoạt động, bên cho thuê tại Việt Nam được phép tính một phần giá trị còn lại ghi sổ của tài sản cho thuê để xác định tài sản hữu hình hợp lệ nếu tài sản đó nằm tại Việt Nam. Giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với giá trị ghi sổ trung bình quyền sử dụng tài sản hữu hình tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên đi thuê. Trường hợp bên đi thuê không cùng tập đoàn, giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo hợp đồng thuê. Trường hợp gia hạn hợp đồng thuê thì phải xác định lại khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo thời gian gia hạn.

Trường hợp thuê hoạt động hoặc thuê tài chính giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng tập đoàn tại Việt Nam, sau khi loại trừ giao dịch cho thuê tài sản nội bộ, chỉ bên đi thuê được tính giá trị tài sản hữu hình hợp lệ đối với tài sản thuê và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ là giá trị còn lại ghi sổ của tài sản của bên cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê hoạt động là các tài sản dùng chung như cho thuê một phần nhà xưởng, văn phòng, bãi đỗ xe thì bên cho thuê phải phân bổ giá trị ghi sổ còn lại của tài sản cho thuê theo một tiêu thức phân bổ hợp lý và tính vào tài sản hữu hình hợp lệ đối với phần phân bổ mà bên cho thuê sử dụng cho hoạt động của mình. Đối với phần phân bổ mà bên đi thuê sử dụng, bên cho thuê có thể áp dụng hướng dẫn về cách xử lý tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được quy định tại điểm này để xác định giá trị tài sản hữu hình hợp lệ.

6.3.1.4. Giấy phép hoặc thỏa thuận tương tự với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được sử dụng bất động sản hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà cần phải đầu tư đáng kể vào các tài sản hữu hình đó.

Giấy phép được cấp hoặc thỏa thuận tương tự với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm hợp đồng thuê hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về việc nhà nước nhượng quyền cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được sử dụng bất động sản, ví dụ các thỏa thuận mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng như đường, cầu, bệnh viện, sân bay, nhà máy điện, cơ sở phân phối nước, mạng viễn thông, hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên, với điều kiện việc sử dụng tài sản đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể vào tài sản hữu hình đó, sẽ được coi là tài sản hữu hình hợp lệ bất kể được ghi nhận hay xem là tài sản vô hình hay tài sản tài chính trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo chuẩn mực kế toán tài chính dùng để chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, nếu đơn vị hợp thành ghi nhận quyền thu lợi phí hoặc lệ phí liên quan đến việc vận hành tài sản theo giấy phép hoặc quyền tương tự là một tài sản tách biệt với quyền sử dụng bất động sản, ví dụ đối với một hợp đồng dịch vụ riêng biệt, thì tài sản đó không được xem là tài sản hữu hình hợp lệ.

6.3.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ

Việc tính giá trị ghi sổ còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại điểm này được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại bình quân của tài sản hữu hình (sau khi trừ khấu hao hoặc phân bổ lũy kế, lỗ do suy giảm giá trị và đã bao gồm các khoản chi tiền lương được vốn hóa vào giá trị tài sản hữu hình) tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính báo cáo, được ghi nhận khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (sau khi đã thực hiện các khoản điều chỉnh kế toán theo giá mua và các điều chỉnh loại trừ liên quan việc mua bán giữa các đơn vị thuộc tập đoàn).

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với giá trị tài sản tăng và giá trị khấu hao tăng do việc đánh giá lại khi áp dụng mô hình đánh giá lại, trừ trường hợp giá trị tài sản tăng tương ứng với khoản đảo ngược khoản suy giảm giá trị tài sản đã ghi nhận trước đó.

6.3.3. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình tương ứng với phần thu nhập vượt mức của đơn vị hợp thành cao hơn thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn theo quy định tại điểm 5.4 mục này sẽ được đưa vào khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình.

6.3.4. Giá trị ghi sổ còn lại của các tài sản quy định tại điểm 6.3.5.2 mục này mà tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ của chủ sở hữu tài sản sẽ được đưa vào khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình.

6.3.5. Khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình sẽ không bao gồm:

6.3.5.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng tạo ra thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành (bao gồm tàu, các thiết bị và cơ sở hạ tầng hàng hải khác).

6.3.5.2. Tài sản hữu hình hợp lệ không bao gồm giá trị ghi sổ còn lại của các

tài sản (bao gồm cả đất đai hoặc công trình) được giữ để bán, cho thuê hoặc đầu tư.

6.3.5.3. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có) và tài sản hữu hình được đặt tại Việt Nam trong thời gian lớn hơn 50% trong tổng thời gian của năm liên quan thì đơn vị hợp thành được tính giảm trừ trên toàn bộ giá trị phần được giảm trừ liên quan đến tài sản hữu hình đó. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có) và tài sản hữu hình được đặt tại Việt Nam trong thời gian từ 50% trở xuống trong tổng thời gian của năm liên quan thì đơn vị hợp thành chỉ được tính giảm trừ trên tỷ lệ phần trăm thời gian tài sản hữu hình đặt tại nước của đơn vị hợp thành là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có).

6.4. Chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại điểm 6.2 và điểm 6.3 mục này của một đơn vị hợp thành là một cơ sở thường trú là giá trị được hạch toán trong sổ kế toán riêng, được xác định theo quy định tại điểm 2.1 mục này và được điều chỉnh theo quy định tại điểm 2.2 mục này, với điều kiện người lao động hợp lệ hiện diện tại nước nơi có cơ sở thường trú; tài sản hữu hình hợp lệ được đặt tại nước nơi có cơ sở thường trú. Chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của một cơ sở thường trú không được tính vào chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính.

Trường hợp thu nhập của cơ sở thường trú đã được trừ một phần hoặc toàn bộ theo quy định tại điểm 3.1, điểm 3.3.1 và điểm 17 mục này thì chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ được tính theo tỷ lệ tương tự khi trừ thu nhập của cơ sở thường trú đó sẽ không được tính vào giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia.

6.5. Khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được tính theo tỷ lệ là 5% của giá trị tài sản hữu hình hợp lệ theo điểm 6.3 và điểm 6.4 mục này. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, tỷ lệ giảm trừ cho từng năm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

7. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

7.1. Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với cơ sở thường trú, đơn vị không chịu thuế thu nhập, đơn vị lưỡng tính và thuế đánh vào các khoản thu nhập được phân chia từ đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 và điểm 7.4 mục này.

7.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác như sau:

7.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó;

7.2.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại sổ kế toán của

một đơn vị không chịu thuế thu nhập liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 mục này được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó;

7.2.3. Trong trường hợp đơn vị hợp thành là một đơn vị lưỡng tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của đơn vị lưỡng tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành được phân bổ cho đơn vị lưỡng tính đó;

7.2.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của các chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành trên phần lợi nhuận được chia từ đơn vị hợp thành trong năm tài chính được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia.

Quy định tại điểm 7.2.4 này áp dụng đối với cả thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đối với phần thu nhập được xác định là phân phối từ đơn vị hợp thành khi quyền lợi được nhận thu nhập phân phối được xác định là quyền vốn chủ sở hữu theo quy định về thuế của nước của chủ sở hữu đơn vị hợp thành và theo quy định về kế toán tài chính.

7.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho một đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 7.2.3 mục này đối với thu nhập gián tiếp được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành đó sẽ bằng khoản nhỏ hơn giữa các khoản sau đây:

7.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ đối với thu nhập gián tiếp đó;

7.3.2. Kết quả của thu nhập gián tiếp của đơn vị hợp thành bị đánh thuế theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc theo Quy định đối với đối tượng không chịu thuế nhân với tỷ lệ thuế bổ sung tại nước của đơn vị hợp thành, được xác định mà không tính đến số thuế được chuyển cho công ty con theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát hoặc Quy định đối với đối tượng không chịu thuế.

Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh đối với thu nhập gián tiếp còn lại sau khi áp dụng điểm này sẽ không được phân bổ theo điểm 7.2.3 mục này, trong đó:

Thu nhập gián tiếp là thu nhập được tính trong thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu gồm: Cổ tức hoặc các khoản tương tự như cổ tức, lãi tiền vay hay các khoản tương tự lãi tiền vay, tiền thuê, tiền bản quyền, các khoản niên kim, lợi nhuận ròng từ một loại tài sản tạo ra thu nhập được nêu trên nhưng chỉ trong phạm vi chủ sở hữu đơn vị hợp thành phải chịu thuế đối với thu nhập đó theo Quy định CFC hoặc do có quyền sở hữu trong một đơn vị lưỡng tính.

7.4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi tính thuế suất thực tế theo QDMTT không bao gồm:

7.4.1. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo Quy

định CFC phân bổ cho đơn vị hợp thành tại Việt Nam;

7.4.2. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo quy định tại điểm 7.2.1 mục này;

7.4.3. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị lưỡng tính được phân bổ cho đơn vị lưỡng tính theo quy định tại điểm 7.2.3 mục này;

7.4.4. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia theo quy định tại điểm 7.2.4 mục này.

7.5. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm 2.5 mục này thì bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào phát sinh tại nơi cư trú của cơ sở thường trú và liên quan đến thu nhập đó được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty chính trong giới hạn không vượt quá kết quả từ thu nhập đó nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất đối với thu nhập thông thường tại nước nơi công ty chính cư trú.

8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

8.1. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính sẽ bằng chi phí thuế hiện hành ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành đó liên quan đến thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính được điều chỉnh bởi các khoản sau đây:

8.1.1. Khoản chênh lệch giữa các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại điểm 8.2 mục này và điều chỉnh trừ theo quy định tại điểm 8.3 mục này;

8.1.2. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại theo quy định tại điểm 9 mục này;

8.1.3. Bất kỳ sự tăng hoặc giảm nào đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa.

8.2. Các khoản điều chỉnh cộng được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây:

8.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán;

8.2.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định tại điểm 10.5 mục này;

8.2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định tại điểm 8.3.4 mục này;

8.3. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây:

8.3.1. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

8.3.2. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành;

8.3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán;

8.3.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);

8.3.5. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính.

8.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chỉ được tính một lần.

8.5. Trong một năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế mà không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, đồng thời thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh tại nước đó nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến thì các đơn vị hợp thành tại nước đó sẽ được coi là phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại nước đó theo quy định tại điểm d.2 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bằng chênh lệch giữa số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến. Số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến bằng thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một quốc gia nhân với thuế suất tối thiểu.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng quy định tại điểm này hoặc khoản thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tính theo điểm này được xác định là chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết và được quản lý theo quy định tại điểm 8.6 mục này.

8.6. Quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được thực hiện như sau: chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết sẽ được chuyển sang các năm tiếp theo và giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của năm tương ứng với điều kiện số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh sau giảm trừ không nhỏ hơn 0.

9. Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời

9.1. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính là chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của đơn vị đó (là chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ trên báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 8.1 mục này và điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này) nếu thuế suất áp dụng thấp hơn thuế suất tối thiểu hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác thì chi phí thuế hoãn lại đó được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu. Chi phí thuế hoãn lại tại điểm này liên quan đến các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính theo các điều chỉnh quy định tại điểm 9.2 và điểm 9.3 mục này và không bao gồm các khoản sau:

9.1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

9.1.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận và các khoản trích trước chưa được tính;

9.1.3. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại;

9.1.4. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước;

9.1.5. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế. Điểm này không áp dụng đối với khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau. Trong đó một khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau phát sinh khi đáp ứng các điều kiện sau:

9.1.5.1. Một nước yêu cầu thu nhập từ nước ngoài bù trừ với lỗ phát sinh trong nước trước khi sử dụng khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế nước ngoài bù trừ với nghĩa vụ thuế phát sinh liên quan đến thu nhập từ nước ngoài.

9.1.5.2. Đơn vị hợp thành có khoản lỗ phát sinh trong nước được bù trừ một phần hoặc toàn bộ bằng thu nhập từ nước ngoài.

9.1.5.3. Pháp luật thuế trong nước cho phép khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế nước ngoài được sử dụng để bù trừ với nghĩa vụ thuế của năm tiếp theo phát sinh từ thu nhập được tính trong thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

9.2. Tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại được điều chỉnh như sau:

9.2.1. Cộng các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính;

9.2.2. Cộng các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành;

9.2.3. Giảm đi một khoản tương đương với tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại.

9.3. Một tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà khoản lỗ liên quan đến tài sản thuế hoãn lại đó trở thành một khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, nếu người nộp thuế có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại đó phát sinh do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại được giảm tương ứng phần tăng thêm của tài sản thuế hoãn lại do được tính lại theo quy định tại điểm này.

9.4. Trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả mà không phải là khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi và khoản thuế này không được nộp trong vòng năm năm tài chính tiếp theo thì khoản thuế đó phải được thu hồi. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi đó xác định cho năm tài chính hiện tại sẽ được xác định là khoản được loại khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thứ năm trước đó và thuế suất thực tế, theo đó, thuế bổ sung của năm tài chính đó sẽ được tính lại theo các quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi trong năm tài chính hiện tại là khoản tăng lên trong một hạng mục thuế hoãn lại phải trả đã được tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại trong năm tài chính thứ năm trước đó mà không được hoàn nhập đến hết ngày cuối cùng của năm tài chính hiện tại, trừ khi khoản đó liên quan đến khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi được quy định tại điểm 9.5 mục này.

9.5. Khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi là chi phí thuế được trích trước do những thay đổi trong các khoản thuế hoãn lại phải trả liên quan, áp dụng đối với:

9.5.1. Các khoản chênh lệch thu hồi chi phí đầu tư tài sản hữu hình;

Khoản chênh lệch thu hồi chi phí đầu tư tài sản hữu hình phát sinh trong các trường hợp sau:

9.5.1.1. Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản hữu hình khác, tài nguyên thiên nhiên đủ điều kiện để áp dụng khấu hao nhanh, hoặc được xử lý khác đối với các chi phí liên quan dẫn đến sự khác biệt về thời gian thu hồi giá trị tài sản giữa quy định về thuế và quy định về kế toán.

9.5.1.2. Tài sản hữu hình là tài nguyên thiên nhiên có sự khác biệt về chi phí vốn hóa. Nếu các quy định về kế toán tài chính có liên quan yêu cầu vốn hóa phạm vi chi phí rộng hơn so với các quy định về thuế có liên quan thì các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan được coi là khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi. Tương tự, nếu các chi phí như chi phí thăm dò và phát triển mỏ hoặc dầu khí được khấu trừ như phát sinh hoặc khấu hao trong một khoảng thời gian ngắn cho mục đích thuế và được vốn hóa vào tài sản tài nguyên thiên nhiên cho mục đích kế toán, các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan được coi là khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi.

9.5.1.3. Tài sản hữu hình đi thuê được hạch toán là quyền sử dụng tài sản và trích khấu hao trong khi quy định thuế nội địa xác định chi phí được trừ căn cứ trên khoản thanh toán tiền thuê.

9.5.2. Chi phí xin cấp phép hoặc thỏa thuận tương tự từ cơ quan nhà nước cho việc sử dụng tài sản là bất động sản hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên có đầu tư lớn vào tài sản hữu hình;

9.5.3. Chi phí nghiên cứu và phát triển;

9.5.4. Chi phí thu dọn và hoàn nguyên;

9.5.5. Ghi nhận giá trị hợp lý trên lãi ròng chưa thực hiện;

9.5.6. Lãi ròng chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

9.5.7. Dự phòng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm mua lại trả chậm;

9.5.8. Lãi từ việc bán tài sản hữu hình tại cùng nước với đơn vị hợp thành được tái đầu tư vào tài sản hữu hình;

9.5.9. Các khoản trích trước bổ sung là kết quả của các thay đổi nguyên tắc kế toán đối với các quy định từ điểm 9.5.1 đến điểm 9.5.8 mục này.

9.6. Các khoản trích trước không được chấp nhận là:

9.6.1. Thay đổi trong chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);

9.6.2. Thay đổi trong chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của đơn vị hợp thành liên quan đến khoản phân chia thu nhập từ đơn vị hợp thành.

9.7. Khoản trích trước chưa được tính bao gồm khoản phát sinh thêm trong thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận trong sổ kế toán của một đơn vị hợp thành cho một năm tài chính mà dự kiến sẽ không được thanh toán trong khoảng thời gian được quy định tại điểm 9.4 mục này và đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại trong năm tài chính đó. Lựa chọn theo điểm này áp dụng theo quy định về lựa chọn hằng năm.

10. Lựa chọn Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

10.1. Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước là thu nhập bằng không (0) hoặc bằng số âm (nếu có), được tính theo công thức sau:

Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành - Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành.

Trong đó:

10.1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành là tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho năm tài chính;

10.1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành là tổng lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho năm tài chính.

10.2. Trường hợp phát sinh lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng điểm 10 mục này trong trường hợp không áp dụng quy định tại điểm 9 mục này đối với nước đó.

10.3. Khi lựa chọn áp dụng điểm 10.2 mục này, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được tính bằng lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính tại nước đó nhân với thuế suất tối thiểu.

10.4. Số dư giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được kết chuyển sang các năm tài chính tiếp theo sau khi giảm giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã được sử dụng trong năm tài chính.

10.5. Trong bất kỳ năm tài chính nào tiếp theo có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được sử dụng tương đương với số nhỏ hơn giữa kết quả giá trị thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với thuế suất tối thiểu và giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa sử dụng hết.

10.6. Nếu không tiếp tục áp dụng lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 10 mục này, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn lại sẽ giảm về 0 kể từ ngày đầu tiên của năm tài chính không tiếp tục áp dụng lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Sau đó, tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả (nếu có) của một nước sẽ được xác định lại theo quy định tại điểm 9 mục này và Điều 8 Nghị định này cho năm tài chính trước đó.

10.7. Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được khai tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đầu tiên của tập đoàn đa quốc gia của năm tài chính đầu tiên tập đoàn đa quốc gia có một đơn vị hợp thành tại nước đó.

11. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất

11.1. Việc điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng phải trả của đơn vị hợp thành trong năm tài chính trước đó được ghi nhận trong sổ kế toán được xác định là một khoản điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh, trừ việc điều chỉnh liên quan đến năm tài chính trước làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng của nước đó. Trong trường hợp có khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành trong năm tài chính trước đó, thuế suất thực tế và thuế bổ sung trong năm tài chính đó phải được tính lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Khi tính lại theo điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, thuế thuộc phạm vi áp

dụng đã được điều chỉnh được xác định trong năm tài chính sẽ được giảm tương ứng khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng và thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định trong năm tài chính và bất kỳ năm tài chính liên quan nào sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để xác định khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh. Khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là tổng giá trị các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh giảm dưới 1 triệu EUR được xác định cho một nước trong một năm tài chính.

11.2. Chi phí thuế hoãn lại do thuế suất theo quy định thuế nội địa giảm được xác định là khoản điều chỉnh nợ phải trả của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 11.1 nêu trên đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính theo quy định tại điểm 8 mục này trong năm tài chính trước đó khi việc giảm thuế suất đó dẫn đến việc áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu.

11.3. Chi phí thuế hoãn lại đã nộp do thuế suất theo quy định thuế nội địa tăng sẽ được coi là khoản điều chỉnh nợ phải trả của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 11.1 mục này đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính theo quy định tại điểm 8 mục này trong năm tài chính trước đó khi khoản chi phí đó ban đầu được ghi nhận ở thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu. Khoản điều chỉnh này không vượt quá khoản tăng của chi phí thuế hoãn lại và tối đa bằng chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

11.4. Trường hợp chi phí thuế hiện hành mà đơn vị hợp thành trích trước có một khoản tiền lớn hơn 1 triệu EUR và khoản tiền này đã tính trong thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính không được nộp trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm đó thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung trong năm tài chính có số tiền chưa nộp được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng phải được tính lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này bằng cách loại trừ số tiền chưa nộp đó khỏi các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

12. Trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

12.1. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là đơn vị hợp thành mà công ty mẹ tối cao có quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đó từ 30% trở xuống.

12.2. Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là tập đoàn gồm công ty mẹ có sở hữu thiểu số và các công ty con thuộc sở hữu thiểu số của công ty mẹ này.

12.3 Công ty mẹ có sở hữu thiểu số là một đơn vị hợp thành có công ty mẹ

tối cao là chủ sở hữu thiểu số nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền kiểm soát đối với một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số khác, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty được đề cập đầu tiên ở trên được một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số khác nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.

12.4. Công ty con thuộc sở hữu thiểu số là một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số bị một công ty mẹ có sở hữu thiểu số nắm quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp.

12.5. Việc tính thuế suất thực tế và thuế bổ sung tại Việt Nam theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được áp dụng như là một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt.

12.6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được loại trừ khi xác định thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành còn lại của tập đoàn đa quốc gia.

12.7. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được tính riêng theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được loại trừ khi xác định thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành còn lại của tập đoàn đa quốc gia. Quy định này không áp dụng nếu đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là một đơn vị đầu tư.

13. Quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia

13.1. Trường hợp một đơn vị trở thành hoặc không còn là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia do kết quả của việc chuyển nhượng (mua hoặc bán) quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đó trong năm tài chính (năm chuyển nhượng), trừ trường hợp quy định tại điểm 13.2 mục này, thì:

13.1.1. Khi một đơn vị tham gia hoặc rời khỏi một tập đoàn đa quốc gia hoặc một đơn vị trở thành công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia mới thì đơn vị đó (gọi chung là đơn vị bị chuyển nhượng) sẽ được xác định là đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nếu bất kỳ phần tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí hoặc lưu chuyển tiền tệ nào của đơn vị đó được cộng vào tương ứng theo từng hạng mục trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia trong năm chuyển nhượng;

13.1.2. Trong năm chuyển nhượng, một tập đoàn đa quốc gia sẽ chỉ tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị bị chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao để áp dụng các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

13.1.3. Trong năm chuyển nhượng và mỗi năm tiếp theo, đơn vị bị chuyển nhượng sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của đơn vị đó;

13.1.4. Khi tính chi tiền lương hợp lệ của đơn vị bị chuyển nhượng thì chỉ tính những khoản chi được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

13.1.5. Khi tính giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của công ty bị chuyển nhượng thì giá trị này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian trong năm tài chính liên quan mà đơn vị bị chuyển nhượng là thành viên của tập đoàn đa quốc gia;

13.1.6. Trừ tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lựa chọn áp dụng theo quy định tại điểm 10 mục này, các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả của một đơn vị hợp thành mà được chuyển nhượng giữa các tập đoàn đa quốc gia sẽ được tập đoàn đa quốc gia, là bên mua tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo cùng cách và mức độ tương tự như cách tính của tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát đơn vị hợp thành đó tại thời điểm các tài sản và nợ phải trả này phát sinh;

13.1.7. Trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả của đơn vị bị chuyển nhượng đã được tính vào tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại của đơn vị đó thì khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được tập đoàn đa quốc gia là bên bán hoàn nhập theo quy định tại điểm 9.4 mục này, tập đoàn đa quốc gia là bên mua ghi nhận là phát sinh trong năm chuyển nhượng theo quy định tại điểm 9.4 mục này, trừ trường hợp có phát sinh bất kỳ khoản điều chỉnh giảm trừ thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định tại điểm 9.4 mục này trong năm khoản thuế này được thu hồi.

13.2. Việc chuyển nhượng quyền kiểm soát trong một đơn vị hợp thành sẽ được xác định là chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả nếu nước nơi đơn vị hợp thành bị chuyển nhượng quyền kiểm soát cư trú hoặc nước nơi có tài sản trong trường hợp của đơn vị không chịu thuế thu nhập quy định việc chuyển nhượng quyền kiểm soát tương tự như việc chuyển nhượng tài sản, nợ phải trả và thực hiện thu thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với bên bán tính trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và tổng số tiền thực trả để mua quyền kiểm soát hoặc chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

14. Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

14.1. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, một đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ ghi nhận lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và đơn vị hợp thành nhận

chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) mà đã được xác định theo chuẩn mực kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng một tập đoàn đa quốc gia thì thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm này, đồng thời phải thực hiện điều chỉnh theo quy định tại điểm 4.4 mục này.

14.2. Trường hợp một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia phải điều chỉnh hoặc được phép điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý để tính thuế tại nước nơi đơn vị hợp thành đó cư trú thì theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó thực hiện như sau:

14.2.1. Tính khoản lãi hoặc lỗ liên quan đến tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành đó khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại ghi sổ theo sổ kế toán đối với tài sản hoặc nợ phải trả ngay trước và giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản nợ phải trả ngay sau ngày phát sinh sự kiện điều chỉnh thuế (sự kiện phát sinh điều chỉnh) và trừ đi (hoặc cộng thêm) do lãi (hoặc lỗ) không đạt chuẩn (nếu có) phát sinh liên quan đến sự kiện phát sinh điều chỉnh đó;

Lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn là giá trị nhỏ hơn giữa giá trị các khoản lãi hoặc lỗ của đơn vị hợp thành là bên chuyển nhượng phát sinh liên quan đến việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải chịu thuế tại nơi đơn vị hợp thành chuyển nhượng cư trú và giá trị lãi hoặc lỗ kế toán tài chính phát sinh liên quan đến tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

14.2.2. Sử dụng giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản phải trả theo sổ kế toán ngay sau sự kiện phát sinh điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính kết thúc sau sự kiện phát sinh điều chỉnh;

14.2.3. Tính tổng các khoản được xác định tại điểm 14.2.1 mục này vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh hoặc phân bổ tổng các khoản này trong 05 năm, bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và 04 năm tài chính liên kế tiếp theo, trừ trường hợp đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia trong thời gian này thì phần chưa phân bổ hết sẽ được tính toàn bộ vào năm tài chính mà đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia.

15. Liên doanh

15.1. Liên doanh là đơn vị có kết quả tài chính được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao với điều kiện là công ty mẹ tối cao nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 50% quyền sở hữu của đơn vị đó. Liên doanh không bao gồm:

15.1.1. Công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia là đối tượng áp dụng

Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

15.1.2. Đơn vị được loại trừ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15;

15.1.3. Đơn vị có quyền sở hữu do tập đoàn đa quốc gia nắm giữ trực tiếp thông qua một tổ chức được loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và đơn vị đó hoạt động chỉ hoặc chủ yếu với mục đích nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các nhà đầu tư, thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động được thực hiện bởi đơn vị được loại trừ; hoặc hầu hết thu nhập của đơn vị này được loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 4.1.2 và điểm 4.1.3 mục này.

15.1.4. Đơn vị do một tập đoàn đa quốc gia nắm giữ mà tập đoàn đa quốc gia này chỉ bao gồm các đơn vị được loại trừ;

15.1.5. Công ty con của liên doanh.

15.2. Tập đoàn liên doanh là tập đoàn gồm liên doanh và các công ty con của liên doanh đó.

15.3. Công ty con của liên doanh là công ty có tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ được hợp nhất bởi một liên doanh theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận (hoặc nếu có quy định phải hợp nhất các khoản mục này theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận). Một cơ sở thường trú có công ty chính là liên doanh hoặc là công ty con của liên doanh được xác định là công ty con riêng biệt của liên doanh.

15.4. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

15.5. Liên doanh và các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt và liên doanh được xác định là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đó khi tính khoản thuế bổ sung của liên doanh và các công ty con của liên doanh theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. Cơ sở để tính toán và áp dụng QDMTT cho tập đoàn liên doanh là chuẩn mực kế toán tài chính, đồng tiền kê khai tính toán và năm tài chính của liên doanh.

16. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ

16.1. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ là trường hợp có hai hoặc nhiều tập đoàn, trong đó các công ty mẹ tối cao của các tập đoàn đó tham gia vào một thỏa thuận là hợp đồng ràng buộc hoặc thỏa thuận niêm yết kép và ít nhất một đơn vị hoặc một cơ sở thường trú của tập đoàn hợp nhất cư trú tại một nước khác với nước nơi các đơn vị khác của tập đoàn hợp nhất cư trú.

16.2. Hợp đồng ràng buộc là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

16.2.1. Ít nhất 50% quyền sở hữu của các công ty mẹ tối cao trong các tập đoàn riêng biệt được kết hợp với nhau thông qua hình thức sở hữu, quy định hạn chế chuyển nhượng hoặc theo các điều khoản hoặc điều kiện khác mà quyền sở

hữu sau khi kết hợp không được chuyển nhượng hoặc giao dịch một cách độc lập. Nếu quyền sở hữu của các công ty sau khi kết hợp được niêm yết trên thị trường chứng khoán, thì sẽ được niêm yết theo cùng một giá;

16.2.2. Một trong các công ty mẹ tối cao trong thỏa thuận sẽ lập một báo cáo tài chính hợp nhất theo đó tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của tất cả các đơn vị hợp thành của các tập đoàn được trình bày chung theo các khoản mục như của một đơn vị kinh tế và được kiểm toán độc lập theo quy định.

16.3. Thỏa thuận niêm yết kép là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt, đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

16.3.1. Các công ty mẹ tối cao đồng ý kết hợp hoạt động kinh doanh của họ theo hợp đồng;

16.3.2. Theo thỏa thuận hợp đồng, các công ty mẹ tối cao sẽ thực hiện phân chia cổ tức và tài sản thanh lý cho các cổ đông của công ty mẹ tối cao dựa trên một tỷ lệ cố định;

16.3.3. Hoạt động của các công ty được quản lý như quản lý các hoạt động trong cùng một tổ chức kinh tế theo thỏa thuận hợp đồng, trong khi vẫn duy trì tư cách pháp nhân riêng biệt của từng công ty;

16.3.4. Quyền sở hữu của các công ty mẹ tối cao tham gia trong thỏa thuận này được niêm yết, giao dịch hoặc chuyển nhượng độc lập trên các thị trường vốn khác nhau;

16.3.5. Các công ty mẹ tối cao lập các báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của tất cả các thành viên thuộc các tập đoàn được trình bày chung theo các khoản mục của một đơn vị kinh tế duy nhất và được kiểm toán độc lập theo quy định.

16.4. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng đối với tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ như sau:

16.4.1. Đơn vị hợp thành và các đơn vị không phải đơn vị hợp thành của mỗi tập đoàn được xác định là thành viên của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.2. Một đơn vị (không phải là đơn vị được loại trừ) được xác định là đơn vị hợp thành nếu đơn vị đó được hợp nhất vào báo cáo tài chính của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ theo từng khoản mục tương ứng hoặc quyền kiểm soát của đơn vị đó được nắm giữ bởi các đơn vị trong tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.3. Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ sẽ là báo cáo tài chính hợp nhất, tùy từng trường hợp, được nêu tại quy định về hợp đồng ràng buộc tại điểm 16.2 mục này hoặc tại quy định về thỏa thuận niêm yết kép tại điểm 16.3 mục này, được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận và được xác định là chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao;

16.4.4. Các công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt kết hợp thành tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ sẽ là các công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.5. Các đơn vị hợp thành phải nộp tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, trừ trường hợp các đơn vị hợp thành thống nhất chỉ định một đơn vị hợp thành thực hiện việc kê khai. Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do đơn vị hợp thành thực hiện phải bao gồm thông tin liên quan đến từng tập đoàn đã được kết hợp thành một tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ.

17. Cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển

17.1. Cơ sở thường trú được áp dụng quy định tại điểm này nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

17.1.1. Đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình thông qua cơ sở thường trú đó;

17.1.2. Đơn vị không chịu thuế thu nhập thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú đó và đơn vị không chịu thuế thu nhập đó được công ty mẹ tối cao sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

17.2. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính của cơ sở thường trú được giảm một khoản bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho phần quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao của cơ sở thường trú đó nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

17.2.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải tính thuế đối với khoản thu nhập này trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

17.2.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải chịu thuế đối với toàn bộ thu nhập này theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu. Thuế suất danh nghĩa là thuế suất theo quy định của pháp luật đối với đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trên phần thu nhập mà công ty mẹ tối cao phân bổ cho đối tượng này;

17.2.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và các đơn vị khác của một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập và khoản thuế mà đối tượng nắm giữ quyền sở hữu phải nộp đối với thu nhập này bằng hoặc cao hơn giá trị của khoản thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu;

17.2.2. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước của công ty mẹ tối cao (nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú) và nắm giữ trực tiếp tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao;

17.2.3. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là tổ chức chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí và là đối tượng cư trú tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

17.3. Khi tính khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, cơ sở thường trú quy định tại điểm 17.1 mục này sẽ được giảm khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với phần quyền sở hữu, trừ trường hợp người nắm giữ quyền sở hữu không được phép sử dụng khoản lỗ đó khi tính thu nhập chịu thuế riêng của mình.

17.4. Cơ sở thường trú giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 17.1 mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng.

III. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH IIR

1. Các khoản điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành

1.1. Các khoản thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn được trích trước là một khoản chi phí được xác định là khoản chi phí thuế ròng được điều chỉnh.

1.1.1. Thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn là các khoản thuế, trừ các khoản thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả đạt chuẩn, được đơn vị hợp thành đã nộp hoặc trích trước trong các trường hợp:

- Được hoàn cho chủ sở hữu khoản cổ tức mà đơn vị hợp thành chia liên quan đến khoản cổ tức đó hoặc được chủ sở hữu khấu trừ vào nghĩa vụ thuế nhưng không phải nghĩa vụ thuế của khoản cổ tức đó;

- Được hoàn cho công ty chia cổ tức khi tiến hành chia cổ tức.

Thuế áp dụng đối với người nhận cổ tức và được đơn vị chi trả cổ tức đã khấu trừ khi trả cổ tức đó không phải là thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn ngay cả trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ thuế đã khấu trừ được cơ quan thuế hoàn lại cho người nhận cổ tức (cổ đông).

1.1.2. Thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu đạt chuẩn là thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính hoặc được nộp bởi một đơn vị hợp thành và được hoàn lại hoặc giảm trừ cho chủ sở hữu nhận cổ tức được chia bởi đơn vị hợp thành đó (bao gồm cả trường hợp thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính hoặc được nộp bởi cơ sở thường trú đối với cổ tức do công ty chính phân phối) trong phạm vi khoản hoàn thuế có thể được chi trả hoặc các khoản giảm trừ được quy định:

1.1.2.1. Bởi một nước không phải là nước áp dụng các loại thuế thuộc phạm

vi áp dụng theo chế độ cho khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài;

1.1.2.2. Áp dụng đối với chủ sở hữu hưởng lợi cổ tức phải chịu thuế theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc vượt quá thuế suất tối thiểu đối với cổ tức trên cơ sở quy định hiện tại theo luật của nước áp dụng các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với đơn vị hợp thành;

1.1.2.3. Áp dụng đối với cá nhân là một chủ sở hữu hưởng lợi ích từ cổ tức là đối tượng cư trú thuế của nước áp dụng các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với đơn vị hợp thành và cá nhân đó phải chịu thuế đối với cổ tức như khoản thu nhập thông thường;

1.1.2.4. Áp dụng đối với tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận cư trú, một quỹ hưu trí cư trú, một đơn vị đầu tư cư trú không phải là một tổ chức trong tập đoàn hoặc công ty bảo hiểm nhân thọ cư trú trong phạm vi cổ tức nhận được có liên quan đến hoạt động kinh doanh quỹ hưu trí và phải chịu thuế tương tự như cổ tức mà quỹ hưu trí nhận được.

Một tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí quy định tại điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu các tổ chức này được thành lập và được quản lý tại nước đó. Đơn vị đầu tư quy định tại điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu đơn vị đó được thành lập và hoạt động theo quy định tại nước đó. Công ty bảo hiểm nhân thọ quy định tại điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu theo quy định tại mục I Phụ lục này, công ty bảo hiểm nhân thọ được xác định là cư trú tại nước đó.

1.2. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ quy định tại điểm 5 mục này.

1.3. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường sẽ được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

1.3.1. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn là khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả với điều kiện khoản giảm trừ này phải được trả bằng tiền hoặc tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi đơn vị hợp thành đáp ứng các điều kiện được giảm trừ thuế thu nhập theo luật của nước cho giảm trừ. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả một phần là khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn nếu khoản này được trả bằng tiền hoặc tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi một đơn vị hợp thành đáp ứng các điều kiện để nhận các khoản giảm trừ theo luật của nước cho giảm trừ. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn không bao gồm khoản tiền thuế được giảm trừ hoặc được hoàn trả theo cơ chế thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu đạt chuẩn hoặc thuế thu nhập được quy về cho chủ

sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn.

1.3.2. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn là khoản giảm trừ thuế không phải là khoản giảm trừ thuế được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế này được hoàn trả toàn bộ hay một phần.

1.3.3. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn được phân bổ từ một đơn vị không chịu thuế thu nhập sang chủ sở hữu của đơn vị không chịu thuế thu nhập này thì khoản giảm trừ được xác định là thu nhập của chủ sở hữu để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể hoàn trả không đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập không được hoàn trả được phân bổ từ một đơn vị không chịu thuế thu nhập sang chủ sở hữu của đơn vị không chịu thuế thu nhập này thì khoản này không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà được xác định là khoản giảm trừ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của chủ sở hữu, trừ khi khoản giảm trừ là lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế.

1.3.4. Lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế là các khoản làm giảm giá trị đầu tư của chủ sở hữu có quyền sở hữu đạt chuẩn (không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn), bao gồm một trong các khoản sau:

1.3.4.1. Khoản giảm trừ thuế được chuyển tiếp cho chủ sở hữu.

1.3.4.2. Tích số của khoản lỗ được bù trừ chuyển tiếp cho chủ sở hữu nhân (x) thuế suất áp dụng đối với chủ sở hữu.

1.3.5. Quyền sở hữu đạt chuẩn là quyền sở hữu đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.5.1. Một khoản đầu tư vào một đơn vị không chịu thuế thu nhập, được xác định là một lợi ích vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật thuế trong nước và được xác định là một lợi ích vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng tại nước nơi đơn vị không chịu thuế hoạt động, khi tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị không chịu thuế thu nhập không được hợp nhất trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu vào báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia.

1.3.5.2. Tổng lợi ích đối với quyền sở hữu đó (bao gồm các khoản phân chia thu nhập, lợi ích đối với khoản lỗ thuế và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn phát sinh từ đơn vị không chịu thuế và không bao gồm các khoản giảm trừ khác ngoài khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn) được dự kiến là sẽ nhỏ hơn tổng khoản đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với tỷ lệ khoản đầu tư được thu hồi dưới hình thức các khoản giảm trừ thuế trừ khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn (không phụ thuộc vào việc các khoản giảm trừ thuế được dự kiến là sẽ chuyển nhượng hoặc sử dụng để giảm nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng của nhà đầu tư).

1.3.5.3. Nhà đầu tư có quyền sở hữu đạt chuẩn đã sử dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ để tính lãi theo kế toán tài chính phải áp dụng phương pháp khấu

hao theo tỷ lệ để xác định số tiền đầu tư được thu hồi mỗi năm. Nhà đầu tư có quyền sở hữu đạt chuẩn nếu không sử dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ cũng có thể chọn sử dụng phương pháp này để xác định số tiền đầu tư được thu hồi mỗi năm. Lựa chọn này là lựa chọn không thể thay đổi và được thực hiện bởi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai đối với quyền sở hữu đạt chuẩn trong năm tài chính đầu tiên mà nhà đầu tư mua quyền sở hữu hoặc năm đầu tiên nhà đầu tư thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1.3.6. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường là khoản giảm trừ thuế thu nhập mà chủ sở hữu khoản giảm trừ sử dụng để giảm nghĩa vụ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng tại nước đã cấp khoản giảm trừ này, đồng thời khoản giảm trừ này của chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện về việc chuyển nhượng hợp pháp và điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường.

1.3.6.1. Chủ sở hữu đầu tiên áp dụng khoản giảm trừ thuế (sau đây gọi là đơn vị đầu tiên) đáp ứng điều kiện về khả năng chuyển nhượng hợp pháp nếu quy định về giảm trừ thuế quy định đơn vị đầu tiên có thể chuyển nhượng khoản giảm trừ đó cho một bên độc lập trong năm tài chính mà đơn vị đầu tiên đáp ứng các điều kiện để hưởng khoản giảm trừ (năm đầu tiên) hoặc trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên.

1.3.6.2. Đơn vị mua khoản giảm trừ thuế đáp ứng điều kiện về khả năng chuyển nhượng hợp pháp nếu quy định về giảm trừ thuế quy định để đơn vị mua khoản giảm trừ có thể chuyển nhượng khoản giảm trừ thuế đó cho một bên độc lập trong năm tài chính mà đơn vị mua khoản giảm trừ đã mua khoản giảm trừ đó. Trường hợp theo quy định về khoản giảm trừ thuế này, đơn vị mua khoản giảm trừ không thể chuyển nhượng khoản giảm trừ một cách hợp pháp cho một bên độc lập hoặc phải chịu các quy định pháp lý nghiêm ngặt hơn trong việc chuyển nhượng khoản giảm trừ so với đơn vị đầu tiên thì khoản giảm trừ thuế này không đáp ứng được điều kiện chuyển nhượng hợp pháp đối với đơn vị mua khoản giảm trừ.

1.3.6.3. Đơn vị đầu tiên đáp ứng điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường nếu khoản giảm trừ thuế được chuyển nhượng cho một bên độc lập trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên (trường hợp không chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng giữa các bên liên kết, khoản giảm trừ thuế tương tự như được giao dịch giữa các bên độc lập trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên) với mức giá bằng hoặc vượt quá giá sàn thị trường. Đơn vị mua khoản giảm trừ đáp ứng điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường nếu đơn vị mua khoản giảm trừ đó từ một bên độc lập ở mức giá bằng hoặc vượt quá giá sàn thị trường.

Giá sàn thị trường được xác định là 80% giá trị hiện tại ròng của khoản giảm trừ thuế, trong đó giá trị hiện tại ròng được xác định dựa trên lợi tức đáo hạn của một công cụ nợ có kỳ hạn bằng hoặc tương đương (và có kỳ hạn tối đa 5 năm) được phát hành trong cùng năm tài chính khi khoản giảm trừ thuế được chuyển nhượng (trường hợp khoản giảm trừ thuế không chuyển nhượng thì dựa trên công cụ nợ được phát hành của năm đầu tiên) bởi Chính phủ đã cấp khoản giảm trừ thuế.

1.4. Phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động

sản

Tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản là lãi ròng trong năm lựa chọn từ việc chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó nhưng không bao gồm các khoản lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản giữa các thành viên trong tập đoàn.

1.4.1. Trường hợp phát sinh tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước trong một năm tài chính thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đối với mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó theo quy định tại điểm 1.4.2 và điểm 1.4.3 mục này.

Khi thực hiện lựa chọn điều chỉnh theo điểm này, các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến bất kỳ thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản hoặc lỗ ròng từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được loại trừ khi tính thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh.

Lựa chọn theo điểm này là lựa chọn hằng năm.

Giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước theo quy định tại điểm này là năm được lựa chọn và bốn năm tài chính trước năm lựa chọn.

1.4.2. Nguyên tắc phân bổ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản:

1.4.2.1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được phân bổ đều vào các năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước. Trường hợp các năm trong giai đoạn chuyển lãi có năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được thực hiện theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này.

1.4.2.2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được bù trừ theo tỷ lệ với lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của từng đơn vị hợp thành phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản trong năm tài chính bắt đầu từ năm đầu tiên phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó.

Năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước là năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước có phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản cho một đơn vị hợp thành tại nước đó và tổng số tiền lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành vượt quá tổng thu nhập ròng từ chuyển nhượng bất động sản của các đơn vị hợp thành.

Lỗ tài sản ròng đối với đơn vị hợp thành và năm tài chính, là khoản lỗ ròng từ việc thanh lý tài sản hữu hình tại một nước của đơn vị hợp thành đó trong năm không bao gồm lãi hoặc lỗ khi điều chuyển tài sản cho một thành viên khác của tập đoàn. Khoản lỗ tài sản ròng sẽ được giảm bằng số tiền lợi nhuận tài sản ròng

hoặc thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được bù trừ cho khoản lỗ đó theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này do kết quả của việc lựa chọn trước đó được thực hiện theo điểm này.

1.4.2.3. Trường hợp năm tài chính có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được chuyển về nhỏ hơn tổng lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành có lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản trong năm tài chính thì thu nhập đó được bù trừ cho từng đơn vị hợp thành theo tỷ lệ lỗ ròng của từng đơn vị hợp thành trên tổng lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành có lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản.

1.4.2.4. Trường hợp trong bất kỳ năm lỗ nào, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh vượt quá tổng số lỗ tài sản ròng của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đã thực hiện lựa chọn, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh sẽ được chuyển sang năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước tiếp theo (nếu có) và được bù trừ theo tỷ lệ đối với bất kỳ lỗ tài sản ròng nào của bất kỳ đơn vị hợp thành nào tại nước đã thực hiện lựa chọn.

1.4.3. Thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh còn lại sau khi áp dụng điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này sẽ được phân bổ đều cho mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó. Thu nhập từ tài sản được phân bổ của năm liên quan sẽ được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một đơn vị hợp thành tại nước đó trong năm đó theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập từ tài sản} \\ \text{được phân bổ cho} \\ \text{năm liên quan cho} \\ \text{một đơn vị hợp} \\ \text{thành tại nước đó} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập từ} \\ \text{tài sản được} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{năm liên} \\ \text{quan} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thu nhập tài sản ròng trong năm} \\ \text{lựa chọn của đơn vị hợp thành} \\ \text{được xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thu nhập tài sản ròng của tất cả} \\ \text{các đơn vị hợp thành được xác định} \\ \text{trong năm lựa chọn} \end{array}}$$

Công thức quy định tại điểm này áp dụng đối với đơn vị hợp thành có thu nhập tài sản ròng trong năm lựa chọn và đơn vị hợp thành này năm tại nước đã thực hiện lựa chọn trong năm liên quan. Nếu không có đơn vị hợp thành được xác định cho một năm liên quan, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được phân bổ cho năm đó sẽ được phân bổ đều nhau cho mỗi đơn vị hợp thành tại nước đã thực hiện lựa chọn trong năm liên quan.

Trong đó:

1.4.3.1. Thu nhập từ tài sản được phân bổ cho năm liên quan là thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được phân bổ cho năm tài chính đó trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước theo quy định tại điểm này.

1.4.3.2. Thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh liên quan đến tổng thu nhập từ tài sản là khoản được xác định bằng tổng thu nhập từ tài sản trong năm lựa chọn trừ (-) khoản thu nhập đã được bù trừ với số lỗ tài sản ròng của năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước trước đó theo quy định tại điểm

1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này.

1.4.3.3. Thu nhập tài sản ròng là lợi nhuận ròng trong năm lựa chọn của một đơn vị hợp thành được xác định là thu nhập ròng từ việc thanh lý bất động sản tại một nước của một đơn vị hợp thành nằm tại nước mà việc lựa chọn được thực hiện nhưng không bao gồm lãi hoặc lỗ khi chuyển nhượng tài sản cho một thành viên khác của tập đoàn.

1.4.4. Trường hợp tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản của một năm tài chính không đủ bù lỗ cho các khoản lỗ đã phát sinh thì phần lỗ còn lại tiếp tục được bù lỗ theo nguyên tắc quy định tại điểm này.

1.4.5. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung, nếu có, áp dụng cho bất kỳ năm tài chính nào trước đó đều phải được tính lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

1.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất của tập đoàn tại nước đó để tính thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành đó. Lựa chọn theo điểm này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Khi thực hiện hoặc chấm dứt việc lựa chọn quy định tại khoản này, cần thực hiện các điều chỉnh thích hợp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để đảm bảo không có sự trùng lặp hoặc bỏ sót của các khoản thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ việc thực hiện hoặc chấm dứt việc lựa chọn.

2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định tại điểm 6 mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây.

2.1. Khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức sẽ không bao gồm giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tương ứng với phần thu nhập bị loại trừ của công ty mẹ tối cao này.

2.2. Chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của một đơn vị trung chuyển không phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 6.4 mục II Phụ lục này, thì phân bổ như sau:

2.2.1. Nếu thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển đã được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành thì chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị được phân bổ theo tỷ lệ tương tự cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành với điều kiện chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó cư trú tại nước nơi có người làm công hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ.

2.2.2. Nếu đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao thì chi tiền lương và tài

sản hữu hình hợp lệ tại nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú được phân bổ cho công ty đó và giảm tương ứng với thu nhập được loại trừ theo quy định tại điểm 7.1 mục này.

2.2.3. Tất cả các khoản chi tiền lương hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ khác của đơn vị trung chuyển được loại trừ khi tính giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia.

3. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

3.1. Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với cơ sở thường trú, đơn vị không chịu thuế thu nhập, đơn vị lưỡng tính, công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) và thuế đánh vào các khoản thu nhập được phân chia từ đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác thực hiện theo quy định tại điểm 3.2 mục này.

3.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác như sau:

3.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

3.2.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại sổ kế toán của một đơn vị không chịu thuế thu nhập liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 mục II Phụ lục này được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó.

3.2.3. Trong trường hợp một đơn vị hợp thành có chủ sở hữu phải tuân theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp của đơn vị hợp thành theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát trên phần thu nhập của công ty nước ngoài trực thuộc được phân bổ cho đơn vị hợp thành.

Trong đó:

3.2.3.1. Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát là một hệ thống các quy định (không phải IIR) theo đó cổ đông trực tiếp hoặc gián tiếp của một công ty nước ngoài (công ty nước ngoài bị kiểm soát hay còn gọi là CFC) phải chịu thuế ngay trong năm hiện hành trên một phần hoặc toàn bộ thu nhập mà CFC thu được, bất kể thu nhập đó có được chia ngay cho cổ đông đó hay không.

3.2.3.2. Trường hợp đơn vị hợp thành có chủ sở hữu phải tuân theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (Blended CFC Tax) trong các năm tài chính bắt đầu từ hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2027, thì thuế đối với chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát sẽ được phân bổ theo phương thức cụ thể.

Trong đó, Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát là Quy định CFC yêu cầu cộng dồn thu nhập, lỗ và các khoản giảm trừ thuế của tất cả các đơn vị hợp thành để xác định nghĩa vụ thuế của đối tượng liên quan và có thuế suất áp dụng nhỏ hơn 15%. Theo quy định tại điểm này, Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát không tính đến thu nhập trong nước của một tập đoàn (mặc dù Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát có thể cho phép lỗ của các đối tượng liên quan trong nước được bù trừ với thu nhập của công ty nước ngoài bị kiểm soát).

3.2.4. Trong trường hợp đơn vị hợp thành là một đơn vị lường tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của đơn vị lường tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành sẽ được phân bổ cho đơn vị lường tính đó.

3.2.5. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trên phần lợi nhuận được chia từ đơn vị hợp thành trong năm tài chính được ghi nhận trên sổ kế toán của các chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành sẽ được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia đó.

Quy định tại khoản này áp dụng đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đối với phần thu nhập được xác định là phân bổ khi quyền lợi được phân bổ được xác định là quyền vốn chủ sở hữu theo quy định về thuế của nước đánh thuế và theo quy định về kế toán tài chính.

3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho một đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.2.3 và điểm 3.2.4 mục này đối với thu nhập gián tiếp được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành đó sẽ bằng khoản nhỏ hơn giữa các khoản sau đây:

3.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ đối với thu nhập gián tiếp đó.

3.3.2. Kết quả của thu nhập gián tiếp của đơn vị hợp thành bị đánh thuế theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc theo Quy định đối với đối tượng không chịu thuế nhân với tỷ lệ thuế bổ sung tại nước của đơn vị hợp thành, được xác định mà không tính đến số thuế được chuyển cho công ty con theo Quy định CFC hoặc quy định đối với đối tượng không chịu thuế.

Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh đối với Thu nhập gián tiếp còn lại sau khi áp dụng điểm này sẽ không được phân bổ theo điểm 3.2.3 và điểm 3.2.4 mục này.

3.4. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm 2.5 mục II Phụ lục này, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào phát sinh tại nơi đặt cơ sở thường trú và liên quan đến thu nhập đó được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty chính trong giới hạn không vượt quá kết quả từ thu nhập đó nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất đối với thu nhập thông thường tại nước nơi công ty chính cư trú.

4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh thực hiện theo quy định từ điểm 8 đến điểm 11 mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây:

4.1. Các khoản điều chỉnh cộng bao gồm khoản khấu trừ hoặc hoàn thuế liên quan đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường mà được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí thuế hiện hành.

4.2. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường.

4.3. Trường hợp đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia có thể thực hiện lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được tính theo quy định từ điểm 10.2 đến điểm 10.7 mục II Phụ lục này và quy định về lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị trung chuyển sau khi giảm theo quy định tại điểm 7.2 mục này.

5. Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

5.1. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, các bên xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm 14.1 mục II Phụ lục này.

5.2. Trường hợp việc chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả là một phần của việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì không áp dụng quy định tại điểm 5.1 nêu trên mà thực hiện như sau:

5.2.1. Đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ loại trừ bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ từ chuyển nhượng khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5.2.2. Đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty đó sau thời điểm mua lại, dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và khoản nợ phải trả của đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) tại thời điểm chuyển nhượng.

5.3. Tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là việc chuyển đổi sở hữu, loại hình doanh nghiệp (bao gồm trường hợp góp vốn bằng tài sản vào một đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này không phát hành mới hoặc phát hành thêm quyền sở hữu tương ứng với phần tài sản góp thêm) hoặc chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả trong các giao dịch như sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự và đáp ứng các điều kiện sau:

5.3.1. Toàn bộ hoặc phần lớn tiền trả cho đối tượng chuyển nhượng là lợi ích của chủ sở hữu được phát hành bởi đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng hoặc bởi đối tượng có liên quan đến đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng; trong

trường hợp thanh lý là lợi ích của chủ sở hữu của đơn vị hợp thành bị chuyển nhượng hoặc trong trường hợp không có khoản tiền nào được trả cho việc chuyển nhượng vì việc phát hành lợi ích của chủ sở hữu không có ý nghĩa kinh tế.

5.3.2. Một phần hoặc toàn bộ lãi hoặc lỗ từ tài sản của đơn vị hợp thành chuyển nhượng không phải chịu thuế.

5.3.3. Luật thuế của nước nơi đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng cư trú quy định đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng phải tính thu nhập chịu thuế sau khi chuyển nhượng theo giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của các tài sản của đơn vị hợp thành chuyển nhượng và được điều chỉnh theo các khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn khi chuyển nhượng.

5.4. Trường hợp chuyển nhượng hoặc mua lại tài sản và nợ phải trả là một phần của việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà trong đó một đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) ghi nhận lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn thì không áp dụng điểm 5.1 và điểm 5.2 mục này, mà thực hiện như sau:

5.4.1. Đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ tính khoản lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn.

5.4.2. Đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại thời điểm mua lại theo giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả của bên bán tại thời điểm chuyển nhượng, đã được điều chỉnh phù hợp với các quy định thuế tại nội luật để hạch toán các khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn.

5.5. Trường hợp một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia phải điều chỉnh hoặc được phép điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý để tính thuế tại nước nơi đơn vị hợp thành đó cư trú thì theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó thực hiện như sau:

5.5.1. Tính khoản lãi hoặc lỗ liên quan đến tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành đó khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bằng khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại ghi sổ theo sổ kế toán đối với tài sản hoặc nợ phải trả ngay trước và giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản nợ phải trả ngay sau ngày phát sinh sự kiện điều chỉnh thuế (sự kiện phát sinh điều chỉnh) và trừ đi (hoặc cộng thêm) do lãi (hoặc lỗ) không đạt chuẩn (nếu có) phát sinh liên quan đến sự kiện phát sinh điều chỉnh đó.

5.5.2. Sử dụng giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản phải trả theo sổ kế toán ngay sau sự kiện phát sinh điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính kết thúc sau sự kiện phát sinh điều chỉnh.

5.5.3. Tính tổng các khoản được xác định tại điểm 5.5.1 mục này vào thu

nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh hoặc phân bổ tổng các khoản này trong 05 năm, bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và 04 năm tài chính liền kề tiếp theo, trừ trường hợp đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia trong thời gian này thì phần chưa phân bổ hết sẽ được tính toàn bộ vào năm tài chính mà đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia.

6. Liên doanh

6.1. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế phân bổ của công ty mẹ tối cao từ phần thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

6.2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng cho một liên doanh và các công ty con của liên doanh cho mỗi năm tài chính như sau:

6.2.1. Liên doanh và các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt và liên doanh được xác định là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đó khi tính khoản thuế bổ sung của liên doanh và các công ty con của liên doanh theo quy định tại Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

6.2.2. Công ty mẹ nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong liên doanh hoặc công ty con của liên doanh sẽ áp dụng IIR đối với phần thuế phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của một thành viên trong tập đoàn liên doanh theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

7. Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

7.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính của một đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia được giảm một khoản bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho phần quyền sở hữu trong công ty nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

7.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải khai thuế đối với khoản thu nhập này trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

7.1.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải chịu thuế đối với toàn bộ thu nhập này theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu. Thuế suất danh nghĩa là thuế suất theo quy định của pháp luật đối với đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trên phần thu nhập công ty mẹ tối cao phân bổ cho đối tượng này.

7.1.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và các đơn vị khác của một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập và khoản thuế mà đối tượng nắm giữ quyền sở hữu phải nộp đối với thu nhập này bằng hoặc cao hơn giá trị của khoản thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu.

7.1.2. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao (nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú) và nắm giữ trực tiếp tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

7.1.3. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí và là đối tượng cư trú tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

7.2. Khi tính khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, một đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia sẽ được giảm khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với phần quyền sở hữu, trừ trường hợp người nắm giữ quyền sở hữu không được phép sử dụng khoản lỗ đó khi tính thu nhập chịu thuế riêng của mình.

7.3. Đơn vị trung chuyển giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 7.1 mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng.

7.4. Một cơ sở thường trú được áp dụng quy định từ điểm 7.1 đến điểm 7.3 mục này nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

7.4.1. Đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình thông qua cơ sở thường trú đó.

7.4.2. Đơn vị không chịu thuế thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú đó và đơn vị không chịu thuế đó được công ty mẹ tối cao sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế.

8. Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức

8.1. Cơ chế cho khấu trừ cổ tức là một cơ chế thuế quy định thuế chỉ đánh đối với chủ sở hữu của đơn vị thông qua việc cho phép phân lợi nhuận chia cho chủ sở hữu được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của đơn vị đó. Theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức, các khoản cổ tức hội viên của tổ chức hợp tác kinh doanh được coi là lợi nhuận được chia cho chủ sở hữu. Cơ chế cho khấu trừ cổ tức cũng bao gồm cơ chế cho tổ chức hợp tác kinh doanh được miễn thuế thu nhập.

8.2. Tổ chức hợp tác kinh doanh là một tổ chức thay mặt cho các thành viên mua hoặc bán hàng hóa, dịch vụ và phải tuân theo một cơ chế thuế tại nước nơi tổ chức hợp tác kinh doanh cư trú được quy định đảm bảo không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế đối với tài sản hoặc dịch vụ của các thành viên được mua và bán thông qua tổ chức hợp tác này.

8.3. Cổ tức được khấu trừ đối với một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức là:

8.3.1. Phần lợi nhuận được chia cho người nắm giữ quyền sở hữu và phần lợi nhuận này được trừ khỏi thu nhập chịu thuế của đơn vị hợp thành theo luật tại nước tổ chức đó cư trú.

8.3.2. Khoản cổ tức hội viên chia cho thành viên của tổ chức hợp tác kinh doanh.

8.4. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, công ty mẹ tối cao được áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức sẽ được giảm trừ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản tương đương cổ tức được khấu trừ được chia trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính (nhưng kết quả sau khi giảm trừ không nhỏ hơn 0 (không)) nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

8.4.1. Khoản cổ tức đó phải chịu thuế bởi đối tượng nhận cổ tức trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của công ty mẹ tối cao và đảm bảo một trong các điều kiện sau:

8.4.1.1. Đối tượng nhận cổ tức phải chịu thuế đối với cổ tức đó theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

8.4.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định tổng của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và khoản thuế do đối tượng nhận cổ tức phải nộp đối với khoản cổ tức đó bằng hoặc lớn hơn giá trị của toàn bộ thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu.

8.4.1.3. Đối tượng nhận cổ tức là một cá nhân và cổ tức là cổ tức hội viên từ một tổ chức hợp tác kinh doanh là bên cung ứng.

8.4.2. Đối tượng nhận cổ tức là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao và nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

8.4.3. Đối tượng nhận cổ tức là đối tượng cư trú phải nộp thuế tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao và là tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí không phải là tổ chức dịch vụ hưu trí.

8.5. Công ty mẹ tối cao khi thực hiện giảm trừ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo điểm 8.4 mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng theo tỷ lệ (trừ các khoản thuế được phép khấu trừ cổ tức, bao gồm thuế áp dụng trên lợi nhuận để lại và vốn chủ sở hữu), đồng thời giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng một khoản tương ứng.

8.6. Nếu công ty mẹ tối cao nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác đang thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức (trực tiếp hoặc thông qua một chuỗi các đơn vị hợp thành cũng thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức) thì điểm 8.4 và điểm 8.5 mục này sẽ áp dụng cho từng đơn vị hợp thành cư trú tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao tuân theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức trong phạm vi thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được công ty mẹ tối cao phân phối thêm cho những đối tượng nhận cổ tức mà đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm 8.4 mục này.

8.7. Cổ tức hội viên từ một tổ chức hợp tác là bên cung ứng sẽ phải chịu thuế khi phần cổ tức này làm giảm một khoản chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế của hội viên nhận cổ tức. Quy định này áp dụng với tất cả hội viên nhận cổ tức, trừ hội viên là cá nhân.

9. Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ

9.1. Quy định thuế đối với phân chia thu nhập hợp lệ là quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo các điều kiện sau:

9.1.1. Thu nhập của công ty chỉ phải chịu thuế khi công ty đó phân phối lợi nhuận cho các cổ đông hoặc khi công ty được xem là đã phân chia lợi nhuận cho các cổ đông hoặc khi công ty có phát sinh các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh; thuế đối với phân chia thu nhập hợp lệ không bao gồm khoản thuế công ty phải chịu đối với lợi nhuận được phân phối mặc dù các khoản thuế này được công ty phân phối lợi nhuận giữ lại và khấu trừ.

9.1.2. Thuế suất được áp dụng bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu.

Trường hợp nước của công ty phân phối lợi nhuận áp dụng thuế suất danh nghĩa nhưng có quy định trước khi áp dụng thuế suất danh nghĩa, phải cộng số thuế của các khoản lợi nhuận được phân phối để phản ánh thu nhập gộp trước thuế thì thuế suất theo quy định là thuế suất sau khi áp dụng cộng gộp.

9.1.3. Các quy định này có hiệu lực vào hoặc trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

9.2. Trường hợp đơn vị hợp thành phải tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia theo quy định tại điểm 9.4 Mục này vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính. Việc lựa chọn theo điểm này được áp dụng cho tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước.

9.3. Thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia sẽ bằng một trong hai khoản sau nếu khoản nào có giá trị nhỏ hơn:

9.3.1. Khoản cần phải tăng thêm để thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này tại một nước trong năm tài chính bằng mức thuế suất tối thiểu.

9.3.2. Khoản thuế đối với khoản được phân chia sẽ phải trả nếu các đơn vị hợp thành cư trú tại nước đó thực hiện phân chia tất cả thu nhập tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ trong năm đó.

9.4. Khi lựa chọn thực hiện theo quy định tại điểm 9.3 mục này cho mỗi năm tài chính, sẽ phải lập một tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia xác định theo quy định tại điểm 9.4 mục này tại một nước được ghi tăng vào tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia trong năm tài chính mà tài khoản đó được lập. Vào cuối mỗi năm tài chính tiếp theo, số dư của các tài

khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia đã được lập cho các năm tài chính trước đó thì được ghi giảm lần lượt theo thứ tự các khoản dưới đây với điều kiện giá trị sau khi giảm không nhỏ hơn 0 (không):

9.4.1. Thứ nhất, khoản thuế đã nộp của các đơn vị hợp thành trong năm tài chính đối với thu nhập thực tế đã phân chia hoặc được xác định là đã phân chia.

9.4.2. Thứ hai, khoản tiền được tính bằng lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của nước đó nhân với thuế suất tối thiểu.

9.4.3. Thứ ba, khoản chuyển lỗ thu hồi áp dụng trong năm tài chính hiện tại theo quy định tại điểm 9.5 mục này.

9.5. Khoản chuyển lỗ thu hồi được lập cho một nước khi khoản tiền được quy định tại điểm 9.4.2 mục này vượt quá số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia. Khoản chuyển lỗ thu hồi sẽ bằng số vượt quá đó và được tính vào các năm tài chính tiếp theo như một khoản giảm trừ đối với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia trong các năm tài chính đó. Khi khoản này được tính vào năm tài chính tiếp theo, khoản chuyển lỗ thu hồi phải được giảm đúng bằng số tương ứng.

9.6. Vào ngày cuối cùng của năm tài chính thứ tư kể từ năm tài chính mà tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được lập, nếu vẫn còn số dư trên tài khoản (được xác định theo quy định tại điểm 9.4 mục này), thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính mà tài khoản đó được lập phải được tính lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Khi đó, số dư của tài khoản này được giảm trừ vào các thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định tại năm tài chính.

9.7. Các khoản thuế đã nộp trong năm tài chính liên quan đến các khoản thu nhập phân chia thực tế hoặc được xác định là đã phân chia không được cộng vào các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong trường hợp các khoản thuế này đã được ghi giảm vào tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia theo quy định tại điểm 9.4 mục này.

9.8. Trong năm tài chính mà một đơn vị thuộc đối tượng lựa chọn theo quy định tại điểm 9.3 nêu trên và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia hoặc chuyển nhượng hầu hết tất cả tài sản của mình cho một đối tượng không phải là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó tại cùng một nước, thì thuế suất thực tế, thuế bổ sung của tập đoàn và thuế bổ sung được điều chỉnh như sau:

9.8.1. Đối với mỗi năm tài chính trước năm tài chính mà đơn vị không còn là thành viên của tập đoàn, trường hợp trên tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia của tập đoàn tại nước đó được lập cho năm liên quan vẫn còn số dư thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm lập tài khoản sẽ được tính lại theo các nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Khi đó số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan.

9.8.2. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm do tính lại sẽ được nhân với tỷ lệ thanh lý thu hồi để xác định thuế bổ sung được điều chỉnh của năm hiện hành.

Sau khi áp dụng quy định tại điểm này, tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia, thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các năm tài chính có tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia sẽ phải giảm theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ thanh lý thu hồi.

9.9. Tỷ lệ thanh lý thu hồi được xác định cho mỗi đơn vị không còn là thành viên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thanh lý thu hồi} = \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành}}{\text{Thu nhập ròng tại một nước}}$$

Trong đó:

9.9.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành là tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị không còn là thành viên được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này cho mỗi năm tài chính tương ứng với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia tại một nước;

9.9.2. Thu nhập ròng tại một nước là tổng thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước cho mỗi năm tài chính tương ứng với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia tại nước đó.

9.10. Trường hợp đơn vị hợp thành phải tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ thì không được áp dụng quy định về lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 10 mục II Phụ lục này.

10. Tính thuế suất thực tế đối với các đơn vị đầu tư

10.1. Đơn vị đầu tư là:

10.1.1. Một quỹ đầu tư, một đơn vị đầu tư bất động sản hoặc một đơn vị đầu tư bảo hiểm.

10.1.2. Một đơn vị có ít nhất 95% giá trị của đơn vị đó thuộc sở hữu trực tiếp bởi một đơn vị được quy định tại điểm 10.1.1 mục này hoặc thông qua một hệ thống các quỹ đầu tư, tổ chức đầu tư bất động sản đó và đơn vị này hoạt động chỉ hoặc gần như chủ yếu để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn phục vụ lợi ích của các đơn vị đầu tư đó.

10.1.3. Một đơn vị có ít nhất 85% giá trị của đơn vị đó thuộc sở hữu bởi một đơn vị được quy định tại điểm 10.1.1 mục này với điều kiện là hầu hết thu nhập của đơn vị là cổ tức được loại trừ hoặc là các khoản lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính toán thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 4.1.2 hoặc điểm 4.1.3 mục II Phụ lục này.

10.2. Quỹ đầu tư là quỹ đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

10.2.1. Được thành lập để tập hợp các tài sản (có thể là tài sản tài chính và tài sản phi tài chính) từ một số nhà đầu tư (trong đó phải có một số nhà đầu tư không có mối quan hệ liên kết).

10.2.2. Đầu tư theo một chính sách đầu tư xác định trước.

10.2.3. Cho phép các nhà đầu tư giảm chi phí giao dịch, nghiên cứu và phân tích hoặc phân tán rủi ro chung.

10.2.4. Được thiết lập chủ yếu để tạo ra thu nhập hoặc lợi nhuận đầu tư hoặc nhằm phòng ngừa một sự kiện, một kết quả chung hoặc cụ thể.

10.2.5. Nhà đầu tư có quyền thu hồi vốn từ tài sản của quỹ hoặc được hưởng thu nhập phát sinh từ các tài sản đó, dựa trên phần đóng góp của các nhà đầu tư đó.

10.2.6. Đơn vị hoặc ban quản lý của đơn vị phải chịu điều chỉnh bởi quy định của pháp luật của nước nơi đơn vị được thành lập hoặc quản lý (bao gồm quy định liên quan về chống rửa tiền và bảo hộ nhà đầu tư).

10.2.7. Được quản lý bởi các nhà quản lý quỹ đầu tư chuyên nghiệp, thay mặt cho các nhà đầu tư.

10.3. Đơn vị đầu tư bảo hiểm là một đơn vị đáp ứng các quy định về quỹ đầu tư hoặc là tổ chức đầu tư bất động sản, được thành lập có liên quan đến các khoản nợ theo hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng niên kim và đơn vị này thuộc sở hữu của một đơn vị được xác định là công ty bảo hiểm theo các quy định tại nước nơi đơn vị sở hữu cư trú (bao gồm cả trường hợp đơn vị đầu tư bảo hiểm được sở hữu bởi một đơn vị trung chuyển được xác định là công ty bảo hiểm theo quy định). Một đơn vị đầu tư bảo hiểm có thể được sở hữu toàn bộ bởi một đơn vị hoặc bởi một số đơn vị cùng thuộc một tập đoàn đa quốc gia. Đơn vị đầu tư bảo hiểm được loại trừ khỏi quy định về xác định công ty mẹ trung gian.

10.4. Tổ chức đầu tư bất động sản là một tổ chức nắm giữ tài sản chủ yếu là bất động sản và tổ chức này thuộc sở hữu của nhiều nhà đầu tư. Tổ chức đầu tư bất động sản có thu nhập chỉ bị đánh thuế một lần với tính chất là thu nhập của tổ chức đầu tư bất động sản hoặc là thu nhập được chia cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu tổ chức đầu tư bất động sản đó (chậm nhất trong vòng một năm tiếp theo). Trường hợp đối tượng nắm giữ quyền sở hữu là một đơn vị không có nghĩa vụ thuế thì điều kiện chỉ bị đánh thuế một lần không được đáp ứng vào năm mà thu nhập phân bổ cho nhà đầu tư có thể được miễn thuế, tuy nhiên vẫn đáp ứng quy định về tổ chức đầu tư bất động sản.

10.5. Đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư phải xác định thuế suất thực tế theo quy định tại điểm này, trừ các đơn vị đầu tư là các đơn vị không chịu thuế thu nhập hoặc đối tượng được lựa chọn quy định tại điểm 11 hoặc điểm 12 mục này.

10.6. Thuế suất thực tế của một đơn vị đầu tư là một đơn vị hợp thành của một tập đoàn sẽ được tính riêng khi tính thuế suất thực tế theo tập đoàn tại quốc

gia nơi đơn vị đầu tư đó cư trú. Thuế suất thực tế cho mỗi đơn vị đầu tư được xác định bằng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư chia cho phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư này được tính theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia. Trường hợp có nhiều hơn một đơn vị đầu tư cư trú tại một nước, số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị đầu tư được phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia được tổng hợp để tính thuế suất thực tế của tất cả các đơn vị đầu tư tại nước đó.

10.7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư được xác định bằng tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định cho đơn vị đầu tư theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 7 Nghị định này tương ứng với phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho đơn vị đầu tư theo quy định tại điểm 3 mục này. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư không bao gồm bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào của đơn vị đầu tư tính trên khoản thu nhập không phải là phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia.

10.8. Phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia được xác định bằng phần phân bổ từ thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư cho công ty mẹ tối cao theo các quy định về tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Nghị định này, chỉ căn cứ trên quyền sở hữu mà không phải thực hiện việc lựa chọn theo quy định tại điểm 11 hoặc điểm 12 mục này.

10.9. Thuế bổ sung của đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư được xác định bằng tỷ lệ thuế bổ sung của đơn vị đầu tư nhân với phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư sau khi đã trừ đi giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư. Tỷ lệ thuế bổ sung của một đơn vị đầu tư sẽ là tỷ lệ phần trăm chênh lệch dương giữa thuế suất tối thiểu và thuế suất thực tế của đơn vị đầu tư. Trường hợp có nhiều đơn vị đầu tư cư trú tại một nước, phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư và các khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị đầu tư được tổng hợp để tính thuế bổ sung của tất cả các đơn vị đầu tư tại nước đó.

10.10. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu một đơn vị đầu tư được xác định theo quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 7 Nghị định này và không áp dụng quy định loại trừ đối với đơn vị đầu tư. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu của một đơn vị đầu tư chỉ tính đối với tài sản hữu hình hợp lệ và chi tiền

lương hợp lệ trả cho các người làm công hợp lệ của các đơn vị đầu tư.

11. Lựa chọn đơn vị đầu tư không chịu thuế thu nhập

11.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn xác định một đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư là đơn vị không chịu thuế thu nhập trong trường hợp nước cư trú của chủ sở hữu của đơn vị đầu tư đó quy định chủ sở hữu này phải chịu thuế đối với phần chênh lệch đánh giá lại hàng năm giá trị hợp lý của quyền sở hữu theo cơ chế điều chỉnh theo giá thị trường hoặc cơ chế tương tự và thuế suất áp dụng đối với thu nhập của chủ sở hữu này bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

11.2. Một đơn vị bảo hiểm tương hỗ cũng có quyền lựa chọn theo quy định tại điểm 11.1 mục này đối với các đơn vị đầu tư mà đơn vị bảo hiểm tương hỗ này kiểm soát.

11.3. Một đơn vị hợp thành gián tiếp sở hữu một đơn vị đầu tư thông qua quyền sở hữu trực tiếp trong một đơn vị đầu tư khác, nếu đơn vị đầu tư thứ nhất phải tuân theo cơ chế điều chỉnh theo thị trường hoặc cơ chế tương tự đối với quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị đầu tư thứ hai thì đơn vị hợp thành đó sẽ được xác định là phải chịu thuế theo cơ chế điều chỉnh theo giá thị trường hoặc cơ chế tương tự đối với quyền sở hữu gián tiếp trong đơn vị đầu tư thứ nhất.

11.4. Lựa chọn theo điểm này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, lỗi hoặc lỗ từ việc thanh lý tài sản hoặc các khoản nợ phải trả do đơn vị đầu tư nắm giữ được xác định dựa trên giá trị hợp lý của tài sản hoặc nợ phải trả vào ngày đầu tiên của năm chấm dứt việc lựa chọn đó.

12. Lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

12.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn chủ sở hữu đơn vị hợp thành mà chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư có thể áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập đối với quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư nếu có căn cứ hợp lý để xác định chủ sở hữu đơn vị hợp thành phải chịu thuế đối với các khoản phân chia thu nhập từ đơn vị đầu tư với thuế suất bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

12.2. Phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập như sau:

12.2.1. Các khoản phân chia và các khoản được coi là đã phân chia từ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư theo quy định thuế tại nước mà chủ sở hữu cư trú được tính vào thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

12.2.2. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa được tính vào trong thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được

điều chỉnh của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

12.2.3. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư trong năm xem xét được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư trong năm tài chính báo cáo. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm này nhân với thuế suất tối thiểu được xác định là thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

12.2.4. Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư trong năm tài chính và bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh liên quan đến thu nhập đó đều được loại trừ khi tính thuế suất thực tế theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, điểm 10.6, điểm 10.7, điểm 10.8 và điểm 10.9 mục này, trừ trường hợp thuộc quy định tại điểm 12.2.2 mục này.

12.3. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của một năm tài chính là khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư (nếu có) trong năm xem xét trừ đi các khoản sau, với điều kiện giá trị sau khi trừ không nhỏ hơn 0 (không):

12.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị đầu tư;

12.3.2. Các khoản phân chia và các khoản được coi là đã phân chia cho các cổ đông không phải là đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư trong giai đoạn xem xét;

12.3.3. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh trong giai đoạn xem xét.

12.3.4. Khoản lỗ đầu tư được chuyển.

12.4. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia cho năm xem xét không được giảm trừ bởi các khoản phân chia hoặc các khoản được coi là đã phân chia nếu các khoản phân chia đó đã được xác định là khoản giảm trừ thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của năm xem xét trước đó. Khi tính thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia, khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi giảm phần lỗ đã được sử dụng làm giảm thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia vào cuối năm tài chính trước. Nếu khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính chưa giảm về 0 (không) trước khi kết thúc giai đoạn xem xét cuối cùng có năm tài chính đó, phần lỗ còn lại sẽ trở thành khoản lỗ đầu tư được chuyển tiếp và được giảm trừ theo cách tương tự như khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các năm tài chính tiếp theo.

12.5. Năm xem xét, giai đoạn xem xét, khoản được coi là đã phân chia và tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa được xác định như sau:

12.5.1. Năm xem xét là năm thứ ba trước năm tài chính báo cáo.

12.5.2. Giai đoạn xem xét là giai đoạn bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm xem xét và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo mà một đơn vị trong tập đoàn nắm giữ quyền sở hữu.

12.5.3. Khoản được coi là đã phân chia phát sinh khi quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đầu tư được chuyển nhượng cho một đơn vị không thuộc tập đoàn và bằng thu nhập được chia theo tỷ lệ từ phần thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia tương ứng của quyền sở hữu vào ngày chuyển nhượng (không bao gồm khoản được coi là đã phân chia).

12.5.4. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa là khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị đầu tư được phép giảm trừ vào nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành liên quan đến việc phân chia lợi nhuận của đơn vị đầu tư.

12.6. Lựa chọn theo điểm 12 mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, phần thu nhập tương ứng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư cho năm xem xét vào cuối năm tài chính trước năm chấm dứt lựa chọn được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư cho năm chấm dứt việc lựa chọn và một khoản thuế bổ sung đối với một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sẽ được xác định là phát sinh bằng việc nhân thuế suất tối thiểu với khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đó trong năm chấm dứt việc lựa chọn theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

13. Trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

Việc tính thuế suất thực tế và thuế bổ sung tại một nước đối với trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thực hiện theo quy định tại điểm 12 mục II Phụ lục này.

14. Quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia

Trường hợp đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm 13 mục II Phụ lục này.

Trường hợp công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu là công ty mẹ và là đơn vị thuộc hai hoặc nhiều tập đoàn đa quốc gia trong năm chuyển nhượng thì công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu đó sẽ áp dụng riêng IIR đối với các phần thuế phân bổ cho công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu từ thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp, được xác định cho từng tập đoàn đa quốc gia.

15. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ thực hiện theo quy định tại điểm 16 mục II Phụ lục này.

Các công ty mẹ của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ tại Việt Nam sẽ áp dụng IIR theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này đối với phần

thuế phân bổ cho từng công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

IV. CÁCH XỬ LÝ CÁC KHOẢN THUẾ TRONG THỜI GIAN CHUYỂN TIẾP

1. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

1.1. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này bao gồm cả các khoản lỗ chưa được ghi nhận do điều chỉnh ghi nhận kế toán, dự phòng giảm giá hoặc do không đáp ứng các điều kiện để ghi nhận.

1.2. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả phải được tính theo mức thuế suất thấp hơn giữa thuế suất tối thiểu và thuế suất trong nước áp dụng cho đơn vị đó.

1.3. Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khấu trừ thuế được chuyển tiếp được xác định bằng tài sản thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán được sử dụng để tính thuế suất thực tế trong năm chuyển tiếp và các năm tiếp theo nếu thuế suất áp dụng để xác định tài sản thuế hoãn lại đó thấp hơn thuế suất tối thiểu hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác, tài sản thuế hoãn lại tại điểm này được xác định như sau:

$$\text{Tài sản thuế hoãn lại} = \frac{\text{Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận trong sổ kế toán}}{\text{Thuế suất trong nước áp dụng để tính tài sản thuế hoãn lại cho đơn vị đó}} \times \text{Thuế suất tối thiểu}$$

1.4. Tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận theo thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu có thể được tính theo thuế suất tối thiểu nếu người nộp thuế có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại có liên quan đến khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tài sản thuế hoãn lại không tính đến ảnh hưởng của các điều chỉnh do đánh giá hoặc do ghi nhận kế toán.

1.5. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả không được điều chỉnh theo quy định về chi phí thuế hoãn lại theo quy định từ điểm 9.1.1 đến điểm 9.1.4 và điểm 9.4 mục II Phụ lục này, trừ trường hợp áp dụng quy định tại điểm 2 mục này.

2. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ khi tính tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả theo quy định tại điểm 1 mục này nếu tài sản thuế hoãn lại đó được hình thành từ một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3. Các loại trừ theo quy định tại điểm 2 mục này bao gồm khoản tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do các khoản mục bị loại trừ này là chi phí không được ghi nhận theo quy định kế toán, như chi phí khấu hao vượt quá chi phí thực

tế.

4. Trong trường hợp chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành (bao gồm trường hợp chuyển nhượng tài sản trong một nước, trường hợp chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, trường hợp chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong một đơn vị) sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp, giá trị tài sản chuyển giao (trừ hàng tồn kho) được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại của tài sản tại thời điểm chuyển giao của đơn vị chuyển giao tài sản và tài sản thuế hoãn lại, thuế hoãn lại phải trả theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cũng được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại đó.

4.1. Năm chuyển tiếp là năm chuyển tiếp đối với đơn vị hợp thành bán tài sản, cụ thể là năm đầu tiên thu nhập chịu thuế suất thấp của đơn vị hợp thành phải áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc năm mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT, không phụ thuộc vào việc các đơn vị hợp thành khác trong nước có thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hay không.

4.2. Giá trị ghi sổ còn lại là giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

5. Trường hợp giao dịch tại điểm 4 mục này được ghi nhận kế toán theo giá trị ghi sổ của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản, đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng tài sản có thể ghi nhận một tài sản thuế hoãn lại là tổng của hai giá trị sau:

5.1. Số thuế đơn vị chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng.

5.2. Tài sản thuế hoãn lại đã có thể phát sinh hoặc có thể được ghi nhận bởi đơn vị chuyển nhượng tài sản theo điểm 1 mục này nhưng thực tế đã không phát sinh hoặc đã bị hoàn nhập do khoản thu nhập từ chuyển nhượng tài sản này đã được bao gồm trong thu nhập chịu thuế của đơn vị chuyển nhượng tài sản.

6. Trường hợp đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng ghi nhận tài sản mua lại trên sổ kế toán theo giá hợp lý thì đơn vị này có thể sử dụng giá trị ghi sổ còn lại được ghi nhận trên sổ kế toán để xác định thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho tất cả các năm tiếp theo nếu đơn vị hợp thành đó trong trường hợp không sử dụng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản trên sổ kế toán cho việc xác định thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thì có quyền ghi nhận tài sản thuế hoãn lại bằng giá trị của thuế suất tối thiểu nhân với (x) chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của tài sản và giá trị còn lại ghi sổ xác định theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại điểm 4 mục này.

7. Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ thì:

7.1. Phần chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 8.5 mục II Phụ lục này sẽ được loại trừ khi bắt đầu năm chuyển tiếp mới.

7.2. Quy định tại điểm 9.4 mục II Phụ lục này không áp dụng đối với khoản thuế hoãn lại phải trả đã được dùng để tính thuế suất thực tế theo QDMTT và không được thu hồi trước năm chuyển tiếp mới. Quy định tại điểm 9.4 mục II Phụ lục này chỉ áp dụng đối với khoản thuế hoãn lại phải trả phát sinh trong và sau năm chuyển tiếp mới.

7.3. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ phát sinh vào năm trước năm chuyển tiếp mới theo quy định tại điểm 10 mục II Phụ lục này sẽ bị loại trừ. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng quy định tại điểm 10 mục II Phụ lục này từ năm chuyển tiếp mới.

7.4. Khoản tài sản thuế hoãn lại và khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định trước năm chuyển tiếp mới sẽ bị loại trừ. Khoản 2 Điều 8 Nghị định này được áp dụng khi bắt đầu năm chuyển tiếp mới.

7.5. Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phát sinh theo quy định tại điểm 8.5 mục II Phụ lục này liên quan đến tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗ thuế thì khoản tài sản thuế hoãn lại đó không được xác định là phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

V. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN GIẢM TRỪ TRÁCH NHIỆM

1. Tổng doanh thu là tổng doanh thu của tập đoàn đa quốc gia tại một nước trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại một nước trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

3. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn là báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được lập và nộp bằng cách sử dụng báo cáo tài chính đạt chuẩn.

Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhưng không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định thì tập đoàn đa quốc gia đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia nếu tập đoàn đa quốc gia hoàn thành xác định mục giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, sử dụng dữ liệu về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ báo cáo tài chính đạt chuẩn.

4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế suất thực tế được đơn giản hóa} = \frac{\text{Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa}}{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập được báo cáo tại báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia}}$$

5. Báo cáo tài chính đạt chuẩn là:

5.1. Các sổ kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Trong một số trường hợp, đơn vị hợp thành có thể sử dụng sổ kế toán đã bao gồm các khoản điều chỉnh liên quan đến kế toán theo giá mua khi tính thu nhập hoặc lỗ trước thuế.

5.2. Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị hợp thành với điều kiện các báo cáo này được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng trong trường hợp sổ kế toán của đơn vị hợp thành được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng và thông tin trên sổ kế toán là đáng tin cậy.

5.3. Trường hợp một đơn vị hợp thành không được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu do quy mô hoặc yếu tố trọng yếu thì báo cáo tài chính đạt chuẩn là sổ kế toán của đơn vị hợp thành đó sử dụng để lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn đa quốc gia.

6. Việc sử dụng dữ liệu trong báo cáo tài chính đạt chuẩn phải nhất quán và chính xác.

7. Trường hợp một cơ sở thường trú không có báo cáo tài chính đạt chuẩn, tập đoàn đa quốc gia có thể xác định phần tỷ lệ tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty chính được phân bổ cho cơ sở thường trú bằng sử dụng báo cáo tài chính riêng công ty chính đã lập cho cơ sở thường trú phục vụ nhu cầu báo cáo tài chính, thực hiện theo quy định của pháp luật, báo cáo thuế hoặc quản lý nội bộ. Nếu một khoản lỗ phát sinh từ cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó thì phải thực hiện điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng của công ty chính để khoản lỗ không bị tính hai lần.

8. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa là chi phí thuế thu nhập tại một nước được báo cáo trên báo cáo tài chính đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia, sau khi loại bỏ bất kỳ khoản thuế nào không phải là khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng và các khoản thuế liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) trong báo cáo tài chính đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia.

9. Trường hợp có thỏa thuận chênh lệch giá lưỡng tính được thực hiện sau ngày 15 tháng 12 năm 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

10. Lỗ ròng từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý chưa thực hiện nếu vượt quá 50 triệu EUR tại một nước được loại trừ khỏi lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập. Lỗ ròng từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý chưa thực hiện là tổng các khoản lỗ, trừ đi các khoản lãi, phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của quyền sở hữu (trừ trường hợp sở hữu đối với quyền sở hữu đầu tư gián tiếp).

11. Đơn vị hợp thành không trọng yếu, là đơn vị và các cơ sở thường trú của đơn vị đó không được hợp nhất trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao căn cứ theo quy mô hoặc yếu tố trọng yếu, các đơn vị này được xác định là đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm a khoản 2

Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 với các điều kiện sau:

11.1. Báo cáo tài chính hợp nhất là các báo cáo theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15;

11.2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán độc lập.

11.3. Trường hợp đơn vị có tổng doanh thu vượt quá 50 triệu EUR thì sổ kế toán sử dụng để lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia phải tuân theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc một chuẩn mực kế toán tài chính được phép sử dụng.

12. Áp dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu là việc sử dụng các chỉ tiêu theo Quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (tổng doanh thu và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành) thay thế cho các chỉ tiêu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (thu nhập, doanh thu, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh) để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

13. Quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là quy định của nước công ty mẹ tối cao hoặc nước của công ty mẹ nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thay công ty mẹ tối cao. Nếu nước của công ty mẹ tối cao không có quy định về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia hoặc một tập đoàn đa quốc gia không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ở bất kỳ nước nào thì quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được thực hiện theo chuẩn mực chung.



Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP
ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Mẫu số	Nội dung
1	Mẫu số: 01/TB-ĐVHT	Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15
2	Mẫu số: 02/TB-ĐVHT	Thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
3	Mẫu số: 03/TB-ĐVHT	Thông báo đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam
4	Mẫu số: 01-MST-ĐVHT	Thông báo mã số thuế
5	Mẫu số: 01-ĐKTD-ĐVHT	Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế
6	Mẫu số: 01/TNDN-QDMTT	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn
7	Mẫu số: 01/TNDN-IIR	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu
8	Mẫu số: 01/TM	Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính
9	Mẫu số: 01/TKTT-QDMTT	Tờ khai thông tin áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn
10	Mẫu số: 01/TKTT-IIR	Tờ khai thông tin áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu

Mẫu số: 01/TB-ĐVHT

TÊN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
THÔNG BÁOCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO**Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15**

- ☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo lần đầu sau khi cơ quan thuế chỉ định
- ☐ Thông báo thay đổi Thay đổi lần thứ:...
- ☐ Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)
- Thông tin về loại đối tượng áp dụng quy định QDMTT:
- ☐ Đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia
- ☐ Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh
- ☐ Công ty thành viên thuộc Tập đoàn liên doanh
- ☐ Đơn vị hợp thành của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- ☐ Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- ☐ Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

Nội dung thông báo thay đổi:

- ☐ Thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
- ☐ Thay đổi thông tin đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT
- ☐ Thay đổi thông tin đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR

Kính gửi:

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị thông báo:
2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của đơn vị thông báo:
3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thông báo:
4. Số điện thoại của đơn vị thông báo:
- Email của đơn vị thông báo:
5. Tên Công ty mẹ tối cao:

6. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của Công ty mẹ tối cao:

7. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty mẹ tối cao:

8. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao: Từ...../..... đến...../.....

Trường hợp đối tượng áp dụng quy định QDMTT là Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì khai chỉ tiêu 9,10,11,12 dưới đây:

9. Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:

10. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:

11. Địa chỉ trụ sở chính của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:

12. Năm tài chính của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Từ...../..... đến...../.....

II. Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

2. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam:

3. Địa chỉ trụ sở chính:Xã/Phường/Đặc khu.....Tỉnh.....

III. Danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

1. Danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT

TT	Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam	Tên đơn vị hợp thành	Địa chỉ trụ sở chính

2. Danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR

2.1. Thông tin về các công ty mẹ thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR

TT	Loại hình công ty mẹ	Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam	Tên Công ty mẹ	Địa chỉ trụ sở chính

2.2. Thông tin về các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR

TT	Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự)	Tên đơn vị hợp thành	Quốc gia cư trú	Địa chỉ trụ sở chính

[Tên đơn vị thực hiện thông báo] cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này.

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THÔNG BÁO hoặc ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THÔNG BÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01/TB-ĐVHT

Đơn vị thông báo phải đánh dấu X vào ô **Thông báo lần đầu** nếu thực thông báo lần đầu (mà chưa thông báo bổ sung) hoặc ô **Thông báo thay đổi** nếu thực hiện thông báo thay đổi, đồng thời ghi rõ lần thay đổi. Trường hợp thông báo sau khi nhận được thông báo chỉ định của cơ quan thuế, đơn vị thông báo đánh dấu X vào ô **Thông báo lần đầu sau khi cơ quan thuế chỉ định**.

Đơn vị thông báo phải đánh dấu X vào ô thích hợp (có thể chọn nhiều hơn 01 ô) để xác định quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) thì đánh dấu X vào ô thích hợp (chỉ chọn 01 ô) để xác định loại đối tượng áp dụng quy định QDMTT tại Việt Nam.

Nội dung thông báo thay đổi: Đơn vị thông báo phải đánh dấu X vào ô thích hợp (có thể chọn nhiều hơn 01 ô) để xác định nội dung thực hiện thông báo thay đổi.

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị thông báo: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị thông báo cư trú cấp.

2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của đơn vị thông báo: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho đơn vị thông báo. Trường hợp đơn vị thông báo cư trú ngoài Việt Nam thì ghi rõ mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của đơn vị thông báo.

3. Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị thông báo: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố, quốc gia của đơn vị thông báo.

4. Số điện thoại/Email của đơn vị thông báo: Ghi rõ số điện thoại và địa chỉ email của đơn vị thông báo.

5. Tên Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú cấp.

6. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho Công ty mẹ tối cao. Trường hợp Công ty mẹ tối cao cư trú ngoài Việt Nam thì ghi rõ mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của Công ty mẹ tối cao.

7. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố, quốc gia.

8. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính mà Công ty mẹ tối cao lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng đối với quy định QDMTT, trường hợp đối tượng áp dụng là Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền vào các chỉ tiêu 9, 10, 11, 12 thông tin tương ứng của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

II. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

Đơn vị thực hiện thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

2. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố, quốc gia.

III. Danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

1. Danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT

Đơn vị thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin trên mẫu bảng kê về đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT, bao gồm:

- Mã số thuế được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho các đơn vị hợp thành.

- Tên đơn vị hợp thành: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố, quốc gia.

2. Danh sách đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR

2.1. Thông tin về các công ty mẹ áp dụng quy định IIR

Đơn vị thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin trên mẫu bảng kê về các công ty mẹ tại Việt Nam áp dụng quy định IIR:

- Loại hình công ty mẹ: Ghi rõ công ty mẹ tại Việt Nam áp dụng quy định IIR là công ty mẹ tối cao, công ty mẹ trung gian hay công ty mẹ bị sở hữu một phần.

- Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam cấp.

- Tên công ty mẹ: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố, quốc gia.

2.2. Thông tin về các đơn vị hợp thành áp dụng quy định IIR:

Đơn vị thông báo kê khai rõ ràng, đầy đủ thông tin trên mẫu bảng kê về đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng quy định IIR (ngoại trừ các công ty mẹ đã khai thông tin ở mục 2.1), bao gồm:

- Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự): Ghi rõ mã số thuế hoặc mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của đơn vị hợp thành.

- Tên đơn vị hợp thành: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú cấp.

- Quốc gia cư trú: Ghi mã quốc gia nơi có đơn vị hợp thành cư trú.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố, quốc gia.

Mẫu số: 02/TB-ĐVHT

CỤC THUẾ
.....(1)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO**Chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam chịu trách nhiệm kê khai,
nộp thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

Căn cứ Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số.....ngày.....của Chính phủ;

Cơ quan thuế thông báo chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu của(2) tại Việt Nam như sau:**Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai (3):****Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam (4):****Địa chỉ trụ sở chính (5):.....**Đề nghị (6) thực hiện thủ tục đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế theo
quy định tại Nghị định số.... ngày..... của Chính phủ.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(7)(8)

Địa chỉ:(9)

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo đề (10) được biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- <ĐVHT chịu trách nhiệm kê khai được chỉ định>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử)*

(1) Tên cơ quan thuế ban hành thông báo.

(2) Tên Công ty mẹ tối cao. Trường hợp đối tượng áp dụng là Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT, ghi tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số, đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nhưng không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

(3) Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cơ quan thuế chỉ định.

(4) Mã số thuế đã được cơ quan thuế Việt Nam cấp theo quy định pháp luật về quản lý thuế Việt Nam của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

(5) Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

(6) Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

(7) Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo.

(8) Bộ phận mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể liên hệ.

(9) Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo.

(10) Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

Mẫu số: 03/TB-ĐVHT

**TÊN ĐƠN VỊ HỢP THÀNH
CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam

Năm tài chính báo cáo: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

Kính gửi:

1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

2. Mã số thuế được cấp theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu:.....

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam:

4.1. Tên đơn vị hợp thành:

4.2: Mã số thuế được cấp tại Việt Nam (nếu có):

4.3. Quốc gia cư trú:

[Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai] cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này.

**ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH
CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))**

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 03/TB-ĐVHT

1. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

2. Mã số thuế được cấp theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu: Ghi rõ mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai do cơ quan thuế Việt Nam cấp để thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ địa chỉ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

4. Đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng, đầy đủ thông tin về đơn vị hợp thành đã nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam, bao gồm:

- Tên đơn vị hợp thành: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú cấp.

- Mã số thuế được cấp tại Việt Nam (nếu có): Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam cấp (nếu có).

- Quốc gia cư trú: Ghi rõ quốc gia nơi đơn vị hợp thành cư trú.

Mẫu số: 01-MST-ĐVHT

CỤC THUẾ

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ

.....¹ thông báo mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu như sau:

Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu²:

Tên Công ty mẹ tối cao³:

Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số⁴:

Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁵:

Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁶:

Ngày cấp mã số thuế⁷:

Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu⁸:

Yêu cầu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải sử dụng mã số thuế theo đúng quy định kể từ ngày được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

¹ Tên cơ quan thuế thông báo mã số thuế.

² Mã số thuế được cấp cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

³ Tên Công ty mẹ tối cao.

⁴ Trường hợp đối tượng áp dụng là Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn Liên doanh, Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số áp dụng quy định QDMTT, ghi tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

⁵ Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

⁶ Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

⁷ Ngày cấp mã số thuế cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁸ Cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý trực tiếp nghĩa vụ thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

ĐĂNG KÝ/THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

*(Dành cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)*

☐ Đăng ký lần đầu ☐ Đăng ký thay đổi Thay đổi lần thứ:...

☐ Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

☐ Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

1. Thông tin Tập đoàn đa quốc gia:	
1a. Tên Công ty mẹ tối cao:.....	
1b. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) của Công ty mẹ tối cao:...	
1c. Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:.....	
1d. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số:.....	
2. Thông tin đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:	
2a. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:.....	
2b. Mã số thuế đã được cấp tại Việt Nam:	
3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):	
3a. Tên:	
3b. Mã số thuế:	
3c. Hợp đồng đại lý thuế: Số..... Ngày:	
4. Địa chỉ trụ sở của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	5. Địa chỉ nhận thông báo của cơ quan thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai
4a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:	5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:
4b. Xã/ phường/đặc khu:	5b. Xã/ phường/đặc khu:..
4c. Tỉnh/Thành phố:	5c. Tỉnh/Thành phố:
4d. Điện thoại: /Fax:	5d. Điện thoại: /Fax:
Email:	Email:

6. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Từ/..... đến/.....

7. Thông tin người đại diện theo pháp luật của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

7a. Tên:

7b. Số định danh cá nhân:

7c. Địa chỉ nơi thường trú:

7d. Thông tin khác

Điện thoại: Email:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai.

....., ngày ... /.../.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số

**ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH
CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐKTD-ĐVHT

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải tích chọn 01 ô để xác định tờ khai là đăng ký lần đầu hay thay đổi thông tin đăng ký.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải tích chọn vào ô thích hợp để xác định quy định về thuế tối thiểu toàn cầu Tập đoàn đa quốc gia áp dụng (được chọn nhiều hơn 01 lựa chọn) tại Việt Nam trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Thông tin Tập đoàn đa quốc gia:

- Tên Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú cấp.

- Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) của Công ty mẹ tối cao: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho Công ty mẹ tối cao. Trường hợp Công ty mẹ tối cao cư trú ngoài Việt Nam thì ghi rõ mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của Công ty mẹ tối cao.

- Tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số thuộc đối tượng áp dụng của quy định QDMTT theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc quốc gia nơi cư trú cấp.

- Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Ghi rõ mã số thuế do cơ quan thuế Việt Nam đã cấp cho Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số. Trường hợp Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số cư trú ngoài Việt Nam thì ghi rõ mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của Công ty mẹ tối cao..

2. Thông tin đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

- Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

- Mã số thuế đã được cấp của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ mã số thuế đã được cơ quan thuế Việt Nam cấp theo quy định pháp luật về quản lý thuế Việt Nam.

3. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai để thực

hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

4. Địa chỉ trụ sở của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ địa chỉ của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax. *Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email.* Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

5. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 4 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

6. Năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính mà Công ty mẹ tối cao lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp đối tượng đăng ký thuế là đơn vị chịu trách nhiệm kê khai của Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, Công ty thành viên thuộc Tập đoàn liên doanh, Đơn vị hợp thành của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì điền năm tài chính của Liên doanh/Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

7. Thông tin người đại diện theo pháp luật của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai.

Mẫu số: 01/TNDN-QDMTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG

(Áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)

[01] Năm tài chính báo cáo¹: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu² ☐

[03] Bổ sung lần thứ³:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁴:.....

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu⁵:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có)⁶:.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền khai Tờ khai thông tin⁷:

[10] Lựa chọn đồng tiền kê khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung⁸:

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam) ☐ Đồng Việt Nam ☐

[11] Tỷ giá quy đổi trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam: tại Ngân hàng.....⁹

[12] Áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm¹⁰: ...☐.....

I. XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN TẠI VIỆT NAM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lợi nhuận tính thuế bổ sung ($A = A1 - A4$) ¹¹	A		
1.1	Thu nhập ròng tại Việt Nam trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ($A1 = A2 - A3$) ¹²	A1		
1.1.1	Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành	A2		
1.1.2	Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành	A3		
2	Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu ($A4 = A5 + A8$) ¹³	A4		
2.1	Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ ($A5 = A6 \times A7$)	A5		
2.1.1	Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ	A6		
2.1.2	Tỷ lệ giảm trừ	A7		
2.2	Giá trị tiền lương được giảm trừ ($A8 = A9 \times A10$)	A8		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2.1	Chi tiền lương hợp lệ	A9		
2.2.2	Tỷ lệ giảm trừ	A10		
3	Tỷ lệ thuế bổ sung ($B = 15\% - B2$) ¹⁴	B		
3.1	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam	B1		
3.2	Thuế suất thực tế ($B2=B1/A1$)	B2		
4	Số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành (nếu có) ¹⁵	C		
5	Tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành tại Việt Nam ($D = A \times B + C$) ¹⁶	D		
6	Tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam (nếu có) ¹⁷	E		

II. PHÂN BỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN GIỮA CÁC ĐƠN VỊ HỢP THÀNH TẠI VIỆT NAM

Đơn vị tiền:

Tiêu thức phân bổ số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam¹⁸:

TT	Tên đơn vị hợp thành	Mã số thuế được cấp tại Việt Nam	Cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị hợp thành	Tỷ lệ phân bổ (%) ¹⁹	Số thuế TNDN bổ sung phải nộp được phân bổ ²⁰
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	X	X		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm ...

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

/Ký điện tử)

Hướng dẫn khai tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

¹ Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

² Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

³ Khai lần khai bổ sung thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo.

⁴ Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

⁵ Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁶ Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

⁷ Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁸ Đánh dấu X trước ô loại đồng tiền được lựa chọn để khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

⁹ Điền tỷ giá dùng để quy đổi trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam.

¹⁰ Đánh dấu X vào ô này nếu Tập đoàn đa quốc gia có áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm. Trường hợp việc áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm dẫn đến số thuế bổ sung tại Việt Nam bằng 0 thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ cần điền số thuế bổ sung tại Việt Nam bằng 0 vào chỉ tiêu [D] tại Mục I và không cần kê khai Mục II.

¹¹ Kê khai lợi nhuận tính thuế bổ sung của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam, được xác định theo công thức: $[A] = [A1] - [A4]$

Lợi nhuận tính thuế bổ sung là kết quả của của chỉ tiêu số 3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung, Mục 3.6 - Tính toán thuế bổ sung, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.

¹² Kê khai thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam là kết quả của của chỉ tiêu số 2. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Mục 3.4 – Xác định thuế suất thực tế, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT. Công thức xác định như sau:

$$[A1] = [A2] - [A3]$$

Trong đó:

- [A2]: Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam phát sinh thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- [A3]: Tổng lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam phát sinh lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. [A3] được trình bày dưới dạng số dương.

¹³ Kê khai tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, được xác định theo công thức: $[A4] = [A5] + [A8]$

$$\text{Trong đó: } [A5] = [A6] * [A7]$$

$$[A8] = [A9] * [A10]$$

Chỉ tiêu [A4] tương ứng với chỉ tiêu 2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ, Mục 3.6 - Tính toán thuế bổ sung, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.

¹⁴ Kê khai tỷ lệ thuế bổ sung (%) tại Việt Nam, được xác định theo công thức:

$$[B] = 15\% - [B2]$$

Trong đó, [B2] là thuế suất thực tế (%) tại Việt Nam, được xác định theo công thức:

$$[B2] = [B1]/[A1]$$

+ [B1]: kê khai Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam. Đây là kết quả của chỉ tiêu số 4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh, Mục 3.4 – Xác định thuế suất thực tế, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.

¹⁵ Kê khai tổng số thuế bổ sung được điều chỉnh trong năm hiện hành. Đây là kết quả tương ứng với chỉ tiêu 4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành, Mục 3.6 - Tính toán thuế bổ sung, Tờ khai thông tin mẫu số 01/TKTT-QDMTT.

¹⁶ Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành tại Việt Nam, được xác định theo công thức: $[D] = [A] * [B] + [C]$

¹⁷ Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam, được xác định theo công thức: $[E] = [D] * [\text{Tỷ giá quy đổi tại chỉ tiêu 11}]$

¹⁸ Ghi rõ tiêu thức phân bổ được sử dụng để phân bổ số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT cho các đơn vị hợp thành tại Việt Nam.

¹⁹ Khai tỷ lệ (%) phân bổ số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT cho từng đơn vị hợp thành tại Việt Nam.

²⁰ Khai số tiền thuế TNDN bổ sung phải nộp theo quy định QDMTT cho từng đơn vị hợp thành tại Việt Nam. Số tiền thuế phân bổ được làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG

(Áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)

[01] Năm tài chính báo cáo¹: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu² □

[03] Bổ sung lần thứ³:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai⁴:.....

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu⁵:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền khai Tờ khai thông tin ⁷:

[10] Lựa chọn đồng tiền kê khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung⁸:

Đồng tiền khai Tờ khai thông tin (khác Đồng Việt Nam) ☐ Đồng Việt Nam ☐

[11] Tỷ giá quy đổi trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam:..... tại Ngân hàng.....⁹

[12] Áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm¹⁰: ☐

I. TỔNG SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA TẬP ĐOÀN TẠI MỖI QUỐC GIA¹¹

Đơn vị tiền:.....

STT	Quốc gia	Số thuế bổ sung của Tập đoàn tại mỗi quốc gia
(1)	(2)	(3)
	Tổng cộng	[13]

II. SỐ THUẾ PHÂN BỐ CHO CÔNG TY MẸ TỪ SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHIU THUẾ SUẤT THẤP¹²

Đơn vị tiền:.....

[illegible]

III. SỐ THUẾ BỔ SUNG PHẢI NỘP¹³

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tiền	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	[15]		
2	Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được giảm trừ theo quy định IIR (nếu có)	[16]		
3	Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau khi bù trừ nghĩa vụ thuế theo quy định IIR	[17]		
4	Tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sau khi bù trừ nghĩa vụ thuế theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam (nếu có)	[18]		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chúng tôi hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm ...

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Hướng dẫn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu:

¹ Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

² Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

³ Khai lần khai bổ sung thuế TNDN bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo.

⁴ Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

⁵ Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁶ Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8]: Ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

⁷ Điền loại đồng tiền được sử dụng để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

⁸ Đánh dấu X trước ô loại đồng tiền được lựa chọn để khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

⁹ Điền tỷ giá dùng để quy đổi trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam.

¹⁰ Đánh dấu X vào ô này nếu Tập đoàn đa quốc gia có áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm. Trường hợp việc áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm dẫn đến số thuế bổ sung tại quốc gia bằng 0 thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền số thuế bổ sung tại quốc gia đó bằng 0 vào dòng tương ứng tại Mục I.

¹¹ I. TỔNG SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA TẬP ĐOÀN TẠI MỖI QUỐC GIA

- Cột (2): Ghi tên quốc gia có đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú.

- Cột (3): Điền tổng số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (2).

¹² II. SỐ THUẾ PHÂN BỐ CHO CÔNG TY MẸ TỪ SỐ THUẾ BỔ SUNG CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU THUẾ SUẤT THẤP

- Cột (1), (2): Ghi mã số thuế, tên công ty mẹ được phân bổ thuế bổ sung từ các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

- Cột (4), (5): Ghi mã số thuế, tên mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại mỗi quốc gia đã kê khai tại cột (3).

- Cột (6): Điền số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

- Cột (7): Điền thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ.

- Cột (8): Điền thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

- Cột (9): Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính, được xác định bằng công thức:

$$(9) = [(8)-(7)]/(8)$$

- Cột (10): Điền số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của mỗi đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp, được xác định bằng công thức:

$$(10) = (6) \times (9)$$

¹³ III. SỐ THUẾ BỔ SUNG PHẢI NỘP

- Chỉ tiêu [15]: Kê khai tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

-
- Chỉ tiêu [16]: Kê khai tổng số thuế phân bổ cho công ty mẹ tại Việt Nam từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được giảm trừ theo quy định IIR (nếu có).
 - Chỉ tiêu [17]: $[17] = [15] - [16]$
 - Chỉ tiêu [18]: Kê khai tổng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành theo đồng Việt Nam trong trường hợp khai Tờ khai thông tin bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn khai Tờ khai thuế TNDN bổ sung, nộp thuế TNDN bổ sung bằng đồng Việt Nam, được xác định theo công thức:
 $[18] = [17] \times [\text{Tỷ giá quy đổi ở chỉ tiêu [11]}]$.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DO KHÁC BIỆT
 CHUẨN MỰC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH**

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

[05] Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao:.....

[10] Áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm: ...☐.....

TT	Mã số thuế đơn vị hợp thành	Tên đơn vị hợp thành	Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Số liệu trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành	Số liệu trên Báo cáo số liệu tài chính phục vụ mục đích hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)	(9)

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai.

..., ngày..... tháng..... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

ĐƠN VỊ HỢP THÀNH CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH

CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01/TM

1. Năm tài chính báo cáo là năm tài chính phải thực hiện kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ năm tài chính báo cáo từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

2. Lần đầu: Đánh dấu X vào ô này nếu đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lần đầu cho năm tài chính báo cáo (mà chưa khai bổ sung).

3. Bổ sung lần thứ: Khai lần khai bổ sung về bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính báo cáo.

4. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Điền tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo thông tin đăng ký doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương).

5. Mã số thuế theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Đại lý thuế: Tại chỉ tiêu [6], [7] và [8], ghi tên đại lý thuế, mã số thuế đại lý thuế, thông tin hợp đồng đại lý thuế trong trường hợp khai thuế qua đại lý thuế.

9. Đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Điền loại đồng tiền được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (cũng là đồng tiền để khai thông tin tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).

10. Áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm: Đánh dấu X vào ô này nếu Tập đoàn đa quốc gia có áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm. Khi đó, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải kê khai giải trình bằng thuyết minh dưới đây.

11. Bảng thuyết minh giải trình chênh lệch: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai phần thuyết minh giải trình chênh lệch cho từng đơn vị hợp thành có phát sinh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo các hướng dẫn dưới đây:

Cột (4): Khai tên các chỉ tiêu trên Báo cáo số liệu tài chính của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao có ảnh hưởng đến việc tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các chỉ tiêu này có chênh lệch với chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành lập theo chuẩn mực kế toán tài chính nội địa áp dụng tại quốc gia đơn vị hợp thành cư trú.

Cột (5): Khai mã số chỉ tiêu (nếu có) tương ứng với các chỉ tiêu đã khai tại cột (5) trên Báo cáo số liệu tài chính của đơn vị hợp thành sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

Cột (6): Khai số liệu của từng chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành lập theo chuẩn mực kế toán tài chính nội địa áp dụng tại quốc gia đơn

vị hợp thành cư trú. Số liệu tại cột này được khai bằng đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

Cột (7): Khai số liệu của từng chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo số liệu tài chính của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Số liệu tại cột này được khai bằng đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

Cột (8) = (7) – (6)

Cột (9): Giải thích rõ ràng sự khác biệt về chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng dẫn đến chênh lệch số liệu **đối với các khác biệt từ 1 triệu EUR trở lên** do áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể.

Riêng đối với quy định QDMTT, trường hợp đối tượng áp dụng là Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn liên doanh, Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai theo hướng dẫn sau:

9. Đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao:
Ghi đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

11. Bảng thuyết minh giải trình chênh lệch:

Cột (4): Khai tên các chỉ tiêu trên Báo cáo số liệu tài chính của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số có ảnh hưởng đến việc tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các chỉ tiêu này có chênh lệch với chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành lập theo chuẩn mực kế toán tài chính nội địa áp dụng tại quốc gia đơn vị hợp thành cư trú.

Cột (6): Khai số liệu trên Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành lập theo chuẩn mực kế toán tài chính nội địa áp dụng tại quốc gia đơn vị hợp thành cư trú bằng đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số. Số liệu tại cột này được khai bằng đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

Cột (7): Khai thông tin trên Báo cáo số liệu tài chính của đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số. Số liệu tại cột này được khai bằng đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh, Công ty mẹ có sở hữu thiểu số.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THÔNG TIN

(Áp dụng đối với quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn)

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:.....

[05] Mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền:.....

1 THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1 Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Quốc gia có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có)
☐ Có ☐ Không			

1.2 Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.2.1 Thông tin về năm tài chính của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia	2. Ngày bắt đầu năm tài chính	3. Ngày kết thúc năm tài chính

1.2.2 Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao	3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

1.3 Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1 Công ty mẹ tối cao

1. Quốc gia Công ty mẹ tối cao cư trú	
2. Tên Công ty mẹ tối cao	
3. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của Công ty mẹ tối cao	

1.3.2 Các đơn vị của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước	☐ Có ☐ Không	
1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế	3. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1.3.3 Đơn vị bị loại trừ

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước	☐ Có ☐ Không
---	---

1. Tên đơn vị bị loại trừ	2. Mã số thuế	3. Loại hình đơn vị bị loại trừ

1.3.4 Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.	b. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính không ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.
☐	☐

1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế	3. Ngày có hiệu lực thay đổi	4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi	5. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi

2 Quy định giám trừ trách nhiệm áp dụng tại Việt Nam
2.1 Quy định giám trừ trách nhiệm tại Việt Nam

1. Quy định giám trừ trách nhiệm áp dụng	
--	--

2.1.1. Quy định giám trừ trách nhiệm - Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

	1. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại Việt Nam	2. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại Việt Nam
a. Năm tài chính báo cáo		
b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)		Không áp dụng
c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)		Không áp dụng
d. Bình quân 3 năm tài chính (nếu áp dụng)		Không áp dụng

2.1.2 Quy định giám trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

1. Tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam	2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam	3. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa	4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa

2.2 Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0

☐ Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam được xác định bằng 0
--

	1. Doanh thu tại báo cáo tài chính	2. Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính	4. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
a. Năm tài chính báo cáo				
b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)				
c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)				
d. Bình quân 3 năm tài chính				

2.3. Giám trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
2. Nước tham chiếu	
3. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước tham chiếu trong năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành cư trú ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại từng quốc gia
Quốc gia A	...
...	...
...	...

6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo	
7. Tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các nước khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo	

3 Tính toán theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu

3.1 Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1 Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của một cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	2. Các khoản điều chỉnh																				3. Thu nhập ròng theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu
	2.1. Chi phí thuế ròng	2.2. Có loại trừ	2.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	2.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	2.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	2.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	2.7. Sai sót của các kỳ trước	2.8. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	2.9. Chi phí hưu trí trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	2.10. Xóa nợ	2.11. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công đưa trên cổ phiếu	2.12. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá trị	2.13. Khoản giám trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn	2.14. Điều chỉnh chính do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	2.15. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	2.16. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	2.17. Điều chỉnh liên quan đến phần vốn góp một hạn chế	2.18. Điều chỉnh đối với các đơn vị thành gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	2.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	2.20. Thu nhập vận tải quốc tế được loại trừ	2.21. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

3.1.2 Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1.2.1 Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Giá trị tiền lương được giảm trừ		2. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ		3. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
1.1. Chi tiền lương hợp lệ	1.2. Tỷ lệ giảm trừ	2.1. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ	2.2. Tỷ lệ giảm trừ	

3.1.2.2 Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ giữa công ty chính và cơ sở thường trú

1. Quốc gia công ty chính cư trú	2. Chi tiền lương hợp lệ của công ty chính	3. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính	4. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú	5. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	6. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	7. Chi tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính	8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính

3.1.2.3 Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của các cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

1. Chi tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	3. Quốc gia đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao cư trú	4. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	6. Chi tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển sau khi phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	7. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển sau khi phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao

3.2 Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1 Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

1. Tổng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	2.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định	2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định	2.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	2.5. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	2.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán	2.7. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh)	2.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	2.9. Những điều chỉnh thuế phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất	2.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	2.11. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại	2.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa	2.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	2.14. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh
---	--	--	--	--	--	--	---	--	--	---	---	---	--	--	--

3.2.2 Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

1. Số dư từ năm tài chính báo cáo trước chuyển sang	2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	3. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	4. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp
---	---	--	---

3.2.3 Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.3.1 Các điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tóm tắt tổng quát

1. Chi phí thuế hoàn lại [A]	2. Chi phí thuế hoàn lại tính lại theo mức thuế suất tối thiểu [B] = [C] + [D]	3. Tài sản thuế hoàn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà khoản lỗ liên quan đến tài sản thuế hoàn lại đó trở thành một khoản lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [C]	4. Chi phí thuế hoàn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [D]	5. Tổng các khoản điều chỉnh [E]	6. Tổng thuế hoàn lại sau khi tính lại theo mức thuế suất tối thiểu và đã được điều chỉnh [F] = [B] +/- [E]

b. Phân tích các điều chỉnh

[illegible]

3.2.3.2 Cơ chế thu hồi

1. Năm tài chính	2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời	3. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi						4. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi
		Năm tài chính liền trước thứ 4	Năm tài chính liền trước thứ 3	Năm tài chính liền trước thứ 2	Năm tài chính liền trước thứ nhất	Năm tài chính báo cáo	Tổng cộng	
Năm tài chính liền trước thứ 5								
Năm tài chính liền trước thứ 4		Không áp dụng						
Năm tài chính liền trước thứ 3		Không áp dụng	Không áp dụng					
Năm tài chính liền trước thứ 2		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng				
Năm tài chính liền trước thứ nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng			
Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

3.2.3.3 Quy tắc chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp	
--------------------	--

a. Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả và khoản tài sản thuế hoãn lại trong thời gian chuyển tiếp

a.1. Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả

1. Khoản thuế hoãn lại phải trả	
1.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp	1.2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)

a.2. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại

1. Khoản tài sản thuế hoãn lại			
1.1. Tài sản thuế hoãn lại tại đầu năm chuyển tiếp	1.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)	1.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ	1.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia các đơn vị hợp thành chuyển nhượng cư trú	2. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng	3. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng ghi nhận trên sổ kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	4. Giá trị tài sản chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng

3.3 Lựa chọn quốc gia

3.3.1 Các lựa chọn

3.3.1.1 Lựa chọn hằng năm

1. Lựa chọn xác định khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh	2. Lựa chọn không áp dụng quy định về giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương	3. Lựa chọn quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết
☐	☐	☐

3.3.1.2 Lựa chọn năm năm

1. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu	2. Lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập	3. Lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn

3.3.1.3. Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

1. Lựa chọn lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.2 Thông tin liên quan đến lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu

1. Lãi hoặc lỗ vốn chủ sở hữu đối với lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu	2. Số dư khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn từ những năm tài chính trước	3. Phần bổ sung vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	4. Phần giảm trừ vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	5. Số dư còn lại của khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn

3.4 Xác định thuế suất thực tế

1. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính	2. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	5. Thuế suất thực tế

3.5 Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1 Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

1. Cơ sở điều chỉnh	2. Năm liên quan	3. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	5. Thuế suất thực tế (%)	6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	7. Tỷ lệ thuế bổ sung (%)	8. Thuế bổ sung	9. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
		a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	

3.5.2 Số tiền thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

1. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh (nếu nhỏ hơn 0) [1]	2. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [2]	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh dự kiến [3] = 15% x [2]	4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [4] = [3] - [1]

3.6 Tính toán thuế bổ sung

1. Tỷ lệ thuế bổ sung [1] = 15% - ETR	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ [2]	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung [3] = Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - [2]	4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [4]	5. Thuế bổ sung [5] = [1] x [3] + [4]

4 Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.1 Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế	3. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của một cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	4. Các khoản điều chỉnh																			5. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
			4.1. Chi phí thuế ròng	4.2. Cổ tức được loại trừ	4.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	4.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	4.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	4.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	4.7. Sai sót của các kỳ trước	4.8. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	4.9. Chi phí trừ trước của Chương trình ưu đãi thuế	4.10. Xóa nợ	4.11. Khoản chi phí phát sinh cho người làm công dựa trên cổ phiếu	4.12. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	4.13. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn	4.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	4.15. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	4.16. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phân bổ thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan chủ hợp đồng bảo hiểm	4.17. Điều chỉnh liên quan đến phần vốn cấp một bị hạn chế	4.18. Điều chỉnh đối với các đơn vị tham gia thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	4.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	4.20. Thu nhập hoặc lỗ từ vận chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và bắt đầu năm chuyển tiếp	4.21. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và bắt đầu năm chuyển tiếp
...																							

4.1.2 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú

1. Tên công ty chính	2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp công ty chính	3. Quốc gia công ty chính cư trú	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của công ty chính trước khi điều chỉnh	5. Tên cơ sở thường trú	6. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp cơ sở thường trú	7. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú	8. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú	9. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của công ty chính sau khi phân bổ cho cơ sở thường trú
...								

4.1.3 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

1. Tên cơ sở thường trú	2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp cơ sở thường trú	3. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của cơ sở thường trú trước khi điều chỉnh	4. Tên đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	5. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	6. Quốc gia đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao cư trú	7. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của cơ sở thường trú phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	8. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của cơ sở thường trú sau khi phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao
...							

4.1.4 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Cơ sở của sự điều chỉnh	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	5. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	6. Quốc gia đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan cư trú	7. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	8. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh
...							

4.2 Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1 Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	4. Các khoản điều chỉnh														5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	
			4.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí tính lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	4.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định	4.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định	4.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	4.5. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	4.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán	4.7. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến nghiệp vụ thuế không thanh toán chắc chắn (chờ điều chỉnh)	4.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	4.9. Những điều chỉnh thuế phát sinh sau khi kê khai	4.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	4.11. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại	4.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa	4.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết trong năm tài chính	4.14. Chi phí thuế chưa bù trừ hết trong năm tài chính báo cáo	Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	
...																		

4.2.2 Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành trước điều chỉnh	4. Cơ sở của sự điều chỉnh	5. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	6. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	7. Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	8. Giá trị khoản điều chỉnh tăng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	9. Giá trị khoản điều chỉnh giảm khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	10. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau khi điều chỉnh
...									

4.2.3 Điều chỉnh thuế hoãn lại

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Các điều chỉnh															4. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại
		3.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	3.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	3.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kê toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	3.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	3.6. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	3.7. Khoản hoãn lại thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	3.8. Các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	3.9. Các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành	3.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kê toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại	3.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	3.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại thuế suất	3.13. Đơn vị hợp thành tham gia hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	3.14. Chi phí thuế hoãn lại của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	3.15. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành

4.3.1 Lựa chọn hằng năm

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh lựa chọn	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Lựa chọn xóa nợ	4. Lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại khoản trích trước chưa được tính trong năm tài chính
		☐	☐

4.3.2 Lựa chọn năm năm

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh lựa chọn	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Lựa chọn đơn vị hợp thành không phải là đơn vị bị loại trừ		4. Lựa chọn tính tất cả các khoản cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp để xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, không phụ thuộc vào việc các quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là ngắn hạn		5. Lựa chọn điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với khoản đầu tư ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo cùng nguyên tắc điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	
		Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn
...							

4.3.3 Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh lựa chọn	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Năm lựa chọn	4. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả	
			4.1. Tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	4.2. Phân bổ trong năm (05) năm bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo
...			☐	☐

4.4 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế**4.4.1 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế**

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thu nhập vận tải quốc tế				4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn				5. Ảnh hưởng tới giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ		6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ
		3.1. Danh mục hoạt động	3.2. Doanh thu	3.3. Chi phí	3.4. Thu nhập vận tải quốc tế	4.1. Danh mục hoạt động	4.2. Doanh thu	4.3. Chi phí	4.4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	5.1. Chi tiền lương hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	5.2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	
...												

4.4.2 Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn

1. Tổng thu nhập vận tải quốc tế [1]	2. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế [2] = 50% x [1]	3. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn [3]	4. Phần vượt mức giới hạn [4] = [3] - [2]

4.5 Chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính được xác định bằng một chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng
...		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai/.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ký điện tử

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TỜ KHAI THÔNG TIN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
BỔ SUNG TỐI THIỂU NỘI ĐỊA ĐẠT CHUẨN
(Mẫu số 01/TKTT-QDMTT)**

1. THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1. Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Tích chọn vào ô Có/Không để xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có phải là công ty mẹ tối cao của Tập đoàn hay không.

2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Khai mã số thuế đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp để kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Quốc gia có hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có): Điền tên quốc gia có Hiệp định nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có). Tên quốc gia đó được khai theo định dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2.

1.2. Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.2.1. Thông tin về năm tài chính của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Tập đoàn đa quốc gia được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Ngày bắt đầu năm tài chính: Ghi ngày bắt đầu của năm tài chính theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 01/01).

3. Ngày kết thúc năm tài chính: Ghi ngày kết thúc của năm tài chính theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 31/12).

1.2.2. Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Ghi cách thức lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao theo một trong các quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Cụ thể, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền chỉ tiêu này với nội dung như sau: Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao được lập theo quy định tại điểm a/điểm b/điểm c/điểm d, khoản 10, Điều 3, Nghị quyết số 107/2023/QH15.

2. Chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Ghi chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Nếu công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi cơ quan kế toán có thẩm quyền được sử dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Ghi mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Nếu công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1.3. Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1. Công ty mẹ tối cao

Thông tin công ty mẹ tối cao dùng để kê khai ở mục này là thông tin tại ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia là Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai thông tin tại chỉ tiêu 1 và 2 cho từng công ty mẹ tối cao.

1. Quốc gia công ty mẹ tối cao cư trú: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao.

2. Tên công ty mẹ tối cao: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty mẹ tối cao theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của công ty mẹ tối cao: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế Việt Nam cấp cho công ty mẹ tối cao. Trường hợp công ty mẹ tối cao cư trú ngoài Việt Nam thì ghi mã số doanh nghiệp (hoặc mã số tương tự) tại quốc gia nơi thành lập của công ty mẹ tối cao.

1.3.2. Các đơn vị của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam

1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Mã số thuế: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

3. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Ghi loại hình cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh. Các loại hình bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính nghịch
- Đơn vị lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là

thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu

Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả loại hình trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đó.

1.3.3. Đơn vị bị loại trừ

1. Tên đơn vị bị loại trừ: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị bị loại trừ theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Mã số thuế: Ghi mã số thuế của đơn vị bị loại trừ sử dụng để kê khai các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam.

3. Loại hình đơn vị bị loại trừ: Ghi loại hình của từng đơn vị bị loại trừ đã khai tên. Các loại hình bao gồm (với mỗi đối tượng chỉ chọn 01 loại hình duy nhất):

- Tổ chức chính phủ
- Tổ chức quốc tế
- Tổ chức phi lợi nhuận
- Quỹ hưu trí
- Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao
- Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại điểm b.1, khoản 3, Điều 3 Nghị định này
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại điểm b.2, khoản 3, Điều 3 Nghị định này

1.3.4. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai thông tin mục này nếu không có đơn vị hợp thành nào có thay đổi trong năm tài chính báo cáo và chỉ khai khi phát sinh những thay đổi trong năm tài chính báo cáo có ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc xác định số thuế phân bổ từ thuế bổ sung.

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Ghi tên từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Mã số thuế: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh

hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính báo cáo.

3. Ngày có hiệu lực thay đổi: Ghi ngày có hiệu lực của thay đổi (theo định dạng dd/mm/yyyy). Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một thay đổi trong năm tài chính báo cáo, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai riêng từng dòng cho mỗi sự thay đổi.

4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi: Xác định loại hình cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh vào ngày ngay trước ngày có thay đổi.

Các loại hình bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính nghịch
- Đơn vị lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các loại hình trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đó.

5. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi: Xác định loại hình cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh vào ngày có hiệu lực thay đổi.

Các loại hình bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính nghịch
- Đơn vị lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các loại hình trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tại Việt Nam

Trong trường hợp thỏa mãn điều kiện áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin về quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tương ứng tại Mục 2 này, không phải kê khai phần tính toán tại Mục 3 ngoại trừ hướng dẫn chi tiết một số chỉ tiêu tại Mục 3 yêu cầu phải kê khai khi áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm tương ứng.

2.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm tại Việt Nam

1. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng: Ghi rõ ràng, đầy đủ quy định giảm trừ trách nhiệm mà các đơn vị hợp thành thỏa mãn điều kiện áp dụng.

Các quy định giảm trừ trách nhiệm bao gồm:

(a) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong

thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập (Điểm a.1, khoản 2, Điều 11 Nghị định này).

(b) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa (Điểm a.2, khoản 2, Điều 11 Nghị định này).

(c) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập (Điểm a.3, khoản 2, Điều 11 Nghị định này).

(d) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về lợi nhuận thông thường (Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

(đ) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu nhập tối thiểu (Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

(e) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về thuế suất thực tế (Điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

Trường hợp lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (c), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ đối với các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tuân theo các quy định giảm trừ trách nhiệm đã lựa chọn (Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này).

2.1.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm - Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

1. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành trong quốc gia: Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại Việt Nam trong năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) và bình quân 3 năm tài chính tương ứng theo quy định giảm trừ trách nhiệm.

2. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu: Khai tổng số thuế được đơn giản hóa của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại Việt Nam trong năm tài chính báo cáo.

2.1.2. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

Khi Báo cáo tài chính đạt chuẩn được sử dụng để khai trong mục này là Báo cáo tài chính riêng của một đơn vị hợp thành và dựa trên chuẩn mực kế toán khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai Mục 4.5 Tờ khai thông tin này để khai thông tin về các chuẩn mực kế toán khác.

Trong năm tài chính, Tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lỗ tại quốc gia đó thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải kê khai mục xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ tại mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này.

1. Tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam: Khai tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn

cho năm tài chính báo cáo.

2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam: Khai lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn của Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

3. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa: Khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa.

4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa: Khai thuế suất thực tế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

2.2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0

Khi Tập đoàn đa quốc gia xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tại Việt Nam bằng 0, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3.5, Mục 4.5 (nếu có) Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số liệu cho các chỉ tiêu từ 1 đến chỉ tiêu 4 dưới đây cho năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng), cùng với bình quân 3 năm tài chính tương ứng.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0 áp dụng đối với tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam. Khi tính doanh thu và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tập đoàn đa quốc gia tính cả phần doanh thu bình quân và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số hoặc đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

1. Doanh thu tại Báo cáo tài chính: Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

2. Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Khai tổng doanh thu theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam sau khi thực hiện các điều chỉnh tại Mục 3 Tờ khai thông tin này và chỉ tính đến các khoản điều chỉnh có liên quan đến doanh thu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

3. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính: Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

4. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Khai tổng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, liên doanh,

công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam theo kết quả tính toán tại Mục 3 Tờ khai thông tin này.

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

Trường hợp thỏa mãn điều kiện tại mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai Mục 2.1, Mục 2.2 và Mục 3 Tờ khai thông tin này.

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Ghi theo định dạng dd/mm/yyyy.

2. Nước tham chiếu: Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia được định nghĩa tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của một cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển: Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của một cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển.

2. Các khoản điều chỉnh:

Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng tất cả các điều chỉnh đối với thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.1. Chi phí thuế ròng	Điểm 4.1.1 Mục II Phụ lục 2
2.2. Cổ tức được loại trừ	Điểm 4.1.2 Mục II Phụ lục 2
2.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	Điểm 4.1.3 Mục II Phụ lục 2
2.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	Điểm 4.1.4 Mục II Phụ lục 2
2.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	Điểm 4.1.5 Mục II Phụ lục 2
2.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	Điểm 4.1.6 Mục II Phụ lục 2
2.7. Sai sót của các kỳ trước	Điểm 4.1.7 Mục II Phụ lục 2
2.8. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	Điểm 4.1.7 Mục II Phụ lục 2
2.9. Chi phí hưu trí trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	Điểm 4.1.8 Mục II Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.10. Xóa nợ	Điểm 4.2 Mục II Phụ lục 2
2.11. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu	Điểm 4.3 Mục II Phụ lục 2
2.12. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	Điểm 4.4 Mục II Phụ lục 2
2.13. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn	Điểm 4.9 Mục II Phụ lục 2
2.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	Điểm 4.5 Mục II Phụ lục 2
2.15. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	Điểm 4.6 Mục II Phụ lục 2
2.16. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	Điểm 4.7 Mục II Phụ lục 2
2.17. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bổ sung, vốn cấp một bị hạn chế	Điểm 4.8 Mục II Phụ lục 2
2.18. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Điểm 13 Mục II Phụ lục 2
2.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	Điểm 17 Mục II Phụ lục 2
2.20. Thu nhập vận tải quốc tế được loại trừ	Điểm 5 Mục II Phụ lục 2
2.21. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Mục IV Phụ lục 2

3. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

3.1.2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1.2.1. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không khai thông tin tại mục này có nghĩa là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không áp dụng giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1. Giá trị tiền lương được giảm trừ:

1.1. Chi tiền lương hợp lệ: Khai tổng chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của Tập đoàn đa quốc gia cư trú tại Việt Nam.

1.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

2. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ:

2.1. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ: Khai tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam.

2.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = [Chi tiền lương hợp lệ] * [Tỷ lệ giảm trừ] + [Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ] * [Tỷ lệ giảm trừ].

3.1.2.2. Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ giữa công ty chính và cơ sở thường trú

1. Quốc gia công ty chính cư trú: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 cho quốc gia công ty chính cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các công ty chính này có cơ sở thường trú được phân bổ chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ, bao gồm trường hợp công ty chính cư trú tại Việt Nam hoặc công ty chính cư trú tại nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

2. Chi tiền lương hợp lệ của các công ty chính: Khai giá trị chi tiền lương hợp lệ của tất cả các công ty chính trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

3. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của các công ty chính: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty chính trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

4. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 cho quốc gia cơ sở thường trú của các công ty chính cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các cơ sở thường trú này được phân bổ chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ.

5. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú: Khai giá trị chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính.

6. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính.

7. Chi tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính: $[7] = [2] - [5]$.

8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính: $[8] = [3] - [6]$

3.1.2.3. Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của các cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

1. Chi tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển: Khai giá trị chi tiền lương hợp lệ của tất cả các cơ sở thường trú cư trú tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển trước khi thực hiện phân bổ.

2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các cơ sở thường trú cư trú tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển trước khi thực hiện phân bổ.

3. Quốc gia đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao cư trú: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao: Khai chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao.

5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao.

6. Chi tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển sau khi phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao: $[6] = [1] - [4]$.

7. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển sau khi phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao: $[7] = [2] - [5]$.

3.2. Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1. Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

1. Tổng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác: Khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam sau khi phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác.

2. Các khoản điều chỉnh: Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán	Điểm 8.2.1 Mục II Phụ lục 2
2.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định	Điểm 8.2.2 Mục II Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định	Điểm 8.2.3 Mục II Phụ lục 2
2.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	Điểm 8.3.1 Mục II Phụ lục 2
2.5. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	Điểm 8.3.2 Mục II Phụ lục 2
2.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán	Điểm 8.3.3 Mục II Phụ lục 2
2.7. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh)	Điểm 8.3.4 Mục II Phụ lục 2
2.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	Điểm 8.3.5 Mục II Phụ lục 2
2.9. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất	Điểm 11 Mục II Phụ lục 2
2.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là Đơn vị trung chuyển	Điểm 17 Mục II Phụ lục 2
2.11. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại	Điểm 9 Mục II Phụ lục 2
2.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa	Điểm 8.1.3 Mục II Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
2.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định và điểm 8.6 Mục II Phụ lục 2
2.14. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định và điểm 8.6 Mục II Phụ lục 2

3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh:

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

3.2.2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

1. Số dư từ năm tài chính báo cáo trước chuyển sang: Số dư từ các năm trước là số tiền còn lại của chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết chưa giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo: Khai khoản chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo cho các đơn vị hợp thành.

3. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo: Khai khoản chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng là số thấp hơn giữa số dư còn lại của chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh trong năm tài chính báo cáo.

4. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp: Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm tiếp theo là tổng của số dư từ các năm trước và chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra cho năm tài chính báo cáo và trừ đi chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Theo đó: $[6] = [3] + [4] - [5]$.

3.2.3. Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.3.1. Các điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tóm tắt tổng quát

1. Chi phí thuế hoãn lại [A]: Khai tổng số chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại Việt Nam.

2. Chi phí thuế hoãn lại tính lại theo mức thuế suất tối thiểu $[B] = [C] + [D]$: Khai tổng chi phí thuế hoãn lại được tính lại theo mức thuế suất tối thiểu (15%). Việc tính lại chi phí thuế hoãn lại tại mức thuế suất tối thiểu gồm hai trường hợp tại chỉ tiêu số 3 và 4 như sau:

- Chỉ tiêu 3. Tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà khoản lỗ liên quan đến tài sản thuế hoãn lại đó trở thành một khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [C].

- Chỉ tiêu 4. Chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất

tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [D].

5. Tổng các khoản điều chỉnh [E]: Tổng số tiền điều chỉnh điền tại chỉ tiêu này sẽ là kết quả tính toán cuối cùng của mục b dưới đây.

6. Tổng thuế hoãn lại sau khi tính lại theo mức thuế suất tối thiểu và đã được điều chỉnh: $[F]=[B]+\text{+/-}[E]$.

b. Phân tích các điều chỉnh

1. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai các điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại theo các chỉ tiêu dưới đây:

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 9.1.1 Mục II Phụ lục 2
1.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	Điểm 9.1.2 Mục II Phụ lục 2
1.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	Điểm 9.1.2 Mục II Phụ lục 2
1.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	Điểm 9.1.3 Mục II Phụ lục 2
1.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	Điểm 9.1.4 Mục II Phụ lục 2
1.6. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	Điểm 9.1.5 Mục II Phụ lục 2
1.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	Điểm 9.1.5 Mục II Phụ lục 2
1.8. Các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	Điểm 9.2.1 Mục II Phụ lục 2
1.9. Các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành	Điểm 9.2.2 Mục II Phụ lục 2
1.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại	Điểm 9.2.3 Mục II Phụ lục 2
1.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	Điểm 11.2 Mục II Phụ lục 2
1.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất	Điểm 11.3 Mục II Phụ lục 2
1.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành tham	Điểm 13 Mục II Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
gia hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	
1.14. Chi phí thuế hoãn lại của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là Đơn vị trung chuyển	Điểm 17 Mục II Phụ lục 2
1.15. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Mục IV Phụ lục 2

2. Tổng các khoản điều chỉnh: Khai tổng số tiền điều chỉnh thuế hoãn lại. Số tiền được kê khai ở chỉ tiêu này sẽ được kê khai tại chỉ tiêu số 5 điểm a mục này (5. Tổng các khoản điều chỉnh [E]).

3.2.3.2. Cơ chế thu hồi

2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời: Khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định theo điểm 9 Mục II Phụ lục 2 và không bao gồm khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi.

3. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi: Khai khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi từng năm theo quy định tại điểm 9.4 Mục II Phụ lục 2.

4. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi: Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi = Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời - Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi.

3.2.3.3. Quy tắc chuyển tiếp

Năm chuyển tiếp: Năm chuyển tiếp đối với Việt Nam là năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam. Chỉ tiêu này sẽ được kê khai hàng năm, các chỉ tiêu còn lại ở mục này chỉ phải kê khai nếu năm tài chính báo cáo đồng thời là năm chuyển tiếp.

a. Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả và tài sản thuế hoãn lại trong thời gian chuyển tiếp

a.1. Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả

1.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp: Khai giá trị khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp, không bao gồm bất kỳ khoản thuế hoãn lại phải trả nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại điểm b dưới đây.

1.2. Khoản thuế hoãn phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu mức thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức tối thiểu.

a.2. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại

1.1. Tài sản thuế hoãn lại tại đầu năm chuyển tiếp [A]: Khai giá trị tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp, không bao gồm bất kỳ khoản tài sản thuế hoãn lại nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản tài sản thuế hoãn lại này sẽ được điều chỉnh tại điểm b dưới đây.

1.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [B]: Việc tính lại

ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức thuế suất tối thiểu, trừ khi có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại là do lỗi theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, trong trường hợp này, tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thấp hơn mức thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

1.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ [C]: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các mục bị loại trừ khỏi tính thu nhập hoặc lỗ của theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được tạo ra trong một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

1.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu [D]: Khai tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu tại đầu năm chuyển tiếp.

Theo đó, $[D] = [A] \text{ hoặc } [B] - [C]$.

b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

2. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng: Khai số tiền thuế đã nộp đối với các giao dịch chuyển nhượng tài sản.

3. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng ghi nhận trên sổ kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

4. Giá trị tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Giá trị tài sản chuyển giao (trừ hàng tồn kho) được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại của tài sản tại thời điểm chuyển giao của đơn vị chuyển giao tài sản. Giá trị ghi sổ còn lại là giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

3.3. Lựa chọn quốc gia

3.3.1. Các lựa chọn

3.3.1.1. Lựa chọn hằng năm

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô thực hiện lựa chọn.

3.3.1.2. Lựa chọn năm năm

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn (nếu có) vào các lựa chọn năm năm mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào ô lựa chọn đó.

3.3.1.3. Lựa chọn lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai căn cứ quy định điểm 10 mục II Phụ lục 2 để thực hiện lựa chọn lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trường hợp lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn (nếu có). Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào mục này.

3.4. Xác định thuế suất thực tế

Chỉ tiêu 1,2,3,4: Điền số liệu từng chỉ tiêu của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam. Các chỉ tiêu bao gồm:

- Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính;
- Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính;
- Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5. Thuế suất thực tế: Điền thuế suất thực tế (%) tại của các đơn vị hợp thành cư trú tại Việt Nam.

Thuế suất thực tế = Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu/Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.5. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

1. Cơ sở của sự điều chỉnh: Ghi rõ quy định trường hợp dẫn đến việc tính toán lại thuế suất thực tế và thuế bổ sung cho năm tài chính trước năm tài chính báo cáo, gồm các trường hợp sau:

- Điểm 9.4 Mục II Phụ lục 2;
- Điểm 11.1 Mục II Phụ lục 2;
- Điểm 11.1 Mục II Phụ lục 2;

2. Năm liên quan: Ghi rõ từng năm tài chính trước năm tài chính báo cáo có sự điều chỉnh thuế suất thực tế theo các quy định đã khai ở chỉ tiêu 1.

Chỉ tiêu 3-8: Ghi rõ số tiền đã kê khai của từng chỉ tiêu trong năm tài chính trước có sự điều chỉnh thuế suất thực tế tại dòng “a. Đã kê khai” và sau khi tính toán lại thuế suất thực tế tại năm tài chính trước (nếu có) và năm tài chính báo cáo tại dòng “b. Tính lại”.

9. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành: Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bằng chênh lệch giữa thuế bổ sung đã kê khai và tính lại.

3.5.2. Số tiền thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần phải kê khai mục này nếu Tập đoàn đa quốc gia có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam có giá trị dương.

Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh bằng chênh lệch giữa thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến.

3.6. Tính toán thuế bổ sung

Thuế bổ sung: Số thuế bổ sung = Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có).

$$[5] = [1] \times [3] + [4]$$

4. Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.1. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

Điền số liệu điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tương tự hướng dẫn tại mục 3.1.1.

4.1.2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú

Việc phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa công ty chính và cơ sở thường trú thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục II Phụ lục 2.

4.1.3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

Việc phân bổ thu nhập hoặc lỗ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển thực hiện theo quy định tại điểm 3 mục II Phụ lục 2.

4.1.4. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

3. Cơ sở của sự điều chỉnh: Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch của các đơn vị hợp thành giữa các quốc gia khác nhau.

- Điểm 4.4 Mục II Phụ lục 2;

- Điểm 4.6 Mục II Phụ lục 2;

6. Quốc gia đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan cư trú: Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan trong giao dịch xuyên quốc gia dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2.

7. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Khai khoản điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã xác định tại chỉ tiêu số 1 và 2.

8. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Khai khoản điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã xác định tại chỉ tiêu số 1 và 2.

4.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1. Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán

Khai số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tương ứng tương tự hướng dẫn tại mục 3.2.1 Tờ khai thông tin này.

4.2.2. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác theo quy định tại điểm 7 mục II Phụ lục 2.

4. Cơ sở của sự điều chỉnh gồm:

- Điểm 7.2 Mục II Phụ lục 2;
- Điểm 7.5 Mục II Phụ lục 2.

4.2.3. Điều chỉnh thuế hoãn lại

Khai số liệu điều chỉnh thuế hoãn lại của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tương ứng tương tự hướng dẫn tại mục 3.2.3 Tờ khai thông tin này.

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành

4.3.1. Lựa chọn hằng năm

Chỉ tiêu 3, 4: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô tương ứng với lựa chọn của đơn vị hợp thành đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thực hiện lựa chọn.

4.3.2. Lựa chọn năm năm

Chỉ tiêu 3, 4, 5: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn (nếu có) tương ứng với từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

4.3.3. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

3. Năm lựa chọn: Điền năm lựa chọn thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

4. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô mà đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu số 1 và 2 lựa chọn thực hiện.

4.4. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

4.4.1. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

3. Thu nhập vận tải quốc tế:

3.1. Danh mục hoạt động: Ghi tất cả các hoạt động có liên quan theo quy định đối với thu nhập vận tải quốc tế đã thu được. Gồm:

- Việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu mà đơn vị hợp thành hoạt động trong vận tải quốc tế, cho dù tàu thuộc sở hữu, thuê hay theo cách khác do đơn vị hợp thành định đoạt;

- Việc vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng tàu thuyền hoạt động trong vận tải quốc tế theo thỏa thuận thuê chỗ;

- Cho thuê tàu được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế mà tàu cho thuê được trang bị đầy đủ vật tư, thủy thủ và thiết bị;

- Cho một đơn vị hợp thành khác thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế;

- Tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một tổ chức điều hành quốc tế để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu trong vận tải quốc tế;

- Bán tàu đã được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế với điều kiện là tàu đã được đơn vị hợp thành sử dụng tối thiểu một năm.

3.2. Doanh thu: Khai tổng doanh thu thu được từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành đã khai thông tin.

3.3. Chi phí: Khai tổng chi phí từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành đã khai thông tin.

3.4. Thu nhập vận tải quốc tế: $[3.4] = [3.2] - [3.3]$.

4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn: Khai các chỉ tiêu tương tự hướng dẫn tại chỉ tiêu 3 (thu nhập vận tải quốc tế).

Trong đó, danh mục hoạt động gồm:

- Cho thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần cho một doanh nghiệp vận tải biển khác không phải là đơn vị hợp thành với điều kiện hợp đồng thuê không quá ba năm;

- Bán vé do các doanh nghiệp vận tải biển khác phát hành cho chặng nội địa của một chuyến vận tải quốc tế;

- Cho thuê, lưu container ngắn hạn hoặc phí tạm giữ đối với việc trả lại container quá hạn;

- Cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp vận tải khác bởi các kỹ sư, nhân viên bảo trì, người xử lý hàng hóa, nhân viên phục vụ và nhân viên dịch vụ khách hàng;

- Thu nhập đầu tư trong đó khoản đầu tư tạo ra thu nhập được thực hiện như một phần không thể thiếu trong việc thực hiện kinh doanh vận hành tàu biển trong vận tải quốc tế.

5. Ảnh hưởng tới giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ: Khai giá trị chi tiền lương hợp lệ và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập

vận tải quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn.

6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ: Khai giá trị khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ.

4.4.2. Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn

1. Tổng thu nhập vận tải quốc tế: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế của tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tại Việt Nam.

2. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế: $[2] = 50\% \times [1]$

3. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tại Việt Nam.

4. Phần vượt mức giới hạn: $[4] = [3] - [2]$

4.5. Chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên, mã số thuế của:

(i) Các đơn vị hợp thành sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

(ii) Công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh;

(iii) Công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

3. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng: Khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng để tính toán thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THÔNG TIN

(Áp dụng đối với quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ đến

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:.....

[05] Mã số thuế/mã số doanh nghiệp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế/mã số doanh nghiệp:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền:.....

1 THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1 Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ☐ Có ☐ Không	2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Quốc gia có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có)
---	--	--	---

1.2 Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.2.1 Thông tin về năm tài chính của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia	2. Ngày bắt đầu năm tài chính	3. Ngày kết thúc năm tài chính
-----------------------------	-------------------------------	--------------------------------

1.2.2 Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao	3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao
--	---	--

1.3 Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1 Công ty mẹ tối cao

1. Tên Công ty mẹ tối cao	
2. Mã số thuế của Công ty mẹ tối cao	
3. Loại hình của Công ty mẹ tối cao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Loại hình của Công ty mẹ tối cao nếu Công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ	

1.3.2 Các đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia

1.3.2.1 Đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước	☐ Có ☐ Không
---	---

a Thông tin về quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại quốc gia

1. Quốc gia	2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại quốc gia
-------------	---

b Thông tin về đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh và đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

1. Quốc gia	2. Thông tin về đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thông tin về đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh
	2.1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3.1. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu
	2.2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	3.2. Loại hình đơn vị nắm giữ quyền sở hữu
	2.3. Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có)	3.3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú
	2.4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3.4. Tỷ lệ sở hữu

c Thông tin về đơn vị hợp thành là một Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần

1. Quốc gia	2. Tên Công ty mẹ	3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của Công ty mẹ	4. Loại hình Công ty mẹ	5. Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần có áp dụng quy định IIR không ? ☐ Có ☐ Không
-------------	-------------------	---	-------------------------	---

d Thông tin về việc áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu UTPR

Giảm trừ trách nhiệm về quy định UTPR đối với Tập đoàn đa quốc gia có trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế có được áp dụng không?					☐ Có ☐ Không
1. Quốc gia	2. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	4. Tổng tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bỏ từ thuế bổ sung của các công ty mẹ được yêu cầu áp dụng quy định IIR đạt chuẩn trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bỏ từ thuế bổ sung của Công ty mẹ tối cao trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có lớn hơn tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bỏ từ thuế bổ sung của các công ty mẹ được yêu cầu áp dụng quy định IIR đạt chuẩn trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đó.	
---				☐ Có ☐ Không	

1.3.2.2. Đơn vị bị loại trừ

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước				☐ Có ☐ Không
1. Quốc gia	2. Tên đơn vị bị loại trừ	3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp đơn vị bị loại trừ	4. Loại hình đơn vị bị loại trừ	

1.3.3 Thay đổi về cấu trúc tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.	b. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính không ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.
☐	☐

1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	3. Ngày có hiệu lực của sự kiện thay đổi	4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi	5. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi	6. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước hoặc sau thay đổi	7. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước thay đổi	8. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau thay đổi

1.4 Tóm tắt tổng quát về việc áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Quốc gia có quyền đánh thuế	5. Quy định giảm trừ trách nhiệm được áp dụng	6. Khoảng giá trị thuế suất thực tế	7. Việc áp dụng giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương làm phát sinh thuế bổ sung	8. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định QDMTT	9. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định IIR
---						☐ Có ☐ Không ☐ Không áp dụng		

2 Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng đối với từng quốc gia

2.1 Xác định quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng quốc gia

1. Quốc gia	2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng

2.1.1 Quy định giảm trừ trách nhiệm - Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

1. Quốc gia	2. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại quốc gia				3. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại quốc gia
	a. Năm tài chính báo cáo	b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)	c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)	d. Bình quân 3 năm tài chính (nếu áp dụng)	

2.1.2 Quy định giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp

2.1.2.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp	3. Tên nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp	4. Tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia	5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia	6. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa	7. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa (%)

2.1.2.2. Giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

1. Quốc gia	2. Thuế suất đánh nghĩa

2.2 Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0

1. Quốc gia	2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0
...	☐ Có ☐ Không

[illegible]

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
2. Nước tham chiếu	
3. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước tham chiếu trong năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành cư trú ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại từng quốc gia
---	---
---	---
6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo	
7. Tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các nước khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo	

3 Tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1 Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1 Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế (nếu có)	4. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển	5.1. Chi phí thuế rộng	5.2. Cờ loại trừ	5.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	5.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	5.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ	5.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sự biến động tỷ giá hối đoái	5.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	5.8. Sai sót của các kỳ trước	5.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	5.10. Chi phí trừ trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	5.11. Xóa nợ	5.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công đưa trên cổ phiếu	5.13. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	5.14. Khoản giảm trừ thuế thu nhập cá nhân và khoản giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	5.15. Điều chỉnh do lựa chọn kế toán thuế thu nhập cá nhân và nợ phát sinh đối với các tài sản và nợ thuế thu nhập có phải được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	5.16. Phân bổ tổng thu nhập từ thu nhập doanh nghiệp	5.17. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	5.18. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước hoặc cùng báo cáo thuế hợp nhất	5.19. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ liên quan đến phân bổ vốn cấp thay chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển	5.20. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến phân bổ vốn cấp một bộ phận của chu kỳ đóng thuế	5.21. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	5.22. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu của Công ty mẹ tại đơn vị trung chuyển	5.23. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu của Công ty mẹ tại đơn vị trung chuyển	5.24. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp dụng thuế đối với việc chia thu nhập	5.25. Thu nhập văn bản được trừ	5.26. Thu nhập từ giao dịch chuyển giao tài sản giữ các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và khi bắt đầu năm chuyển tiếp	6. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
-------------	--	---	---	------------------------	------------------	--	----------------------------------	--	---	---	-------------------------------	---	--	--------------	--	---	---	---	--	---	---	---	--	---	--	--	---	---------------------------------	---	---

3.1.2 Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1.2. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Giá trị tiền lương được giảm trừ	5. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ	6. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
			4.1. Chi tiền lương hợp lệ	5.1. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ	
			4.2. Tỷ lệ giảm trừ	5.2. Tỷ lệ giảm trừ	

3.1.2.2 Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ giữa công ty chính và cơ sở thường trú

1. Quốc gia công ty chính cư trú	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi tiền lương hợp lệ của công ty chính	5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính	6. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú	7. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	9. Chi tiền lương hợp lệ sau khi phân bổ của công ty chính	10. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau khi phân bổ của công ty chính

3.1.2.3 Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị trung chuyển

1. Quốc gia đơn vị trung chuyển cư trú	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi tiền lương hợp lệ của đơn vị trung chuyển	5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị trung chuyển	6. Quốc gia chủ sở hữu đơn vị trung chuyển cư trú	7. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển	8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển	9. Chi tiền lương hợp lệ sau phân bổ của đơn vị trung chuyển	10. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của đơn vị trung chuyển

3.2 Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1 Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tổng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	5. Các khoản điều chỉnh	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng
				5.1. Khoản thuế tài sản được áp dụng lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.2. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.3. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.4. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.5. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.6. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thuế hoãn lại không được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.7. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.8. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoãn lại hoặc giảm trừ thuế hiện hành của một đơn vị hợp thành mà đã nộp thuế hiện hành trong sổ kế toán	
				5.9. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thuế hoãn lại không được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.10. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thuế hoãn lại không được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.11. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thuế hoãn lại không được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.12. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thuế hoãn lại không được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.13. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thuế hoãn lại không được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	
				5.14. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của Công ty mẹ tối thiểu cho đơn vị có trách nhiệm	
				5.15. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.16. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.17. Khoản thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.18. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng năm tài chính ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thuế nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa.	
				5.19. Chi phí thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	
				5.20. Chi phí thuế hoãn lại do thuế hoãn lại theo Quy định về chi phí thiếu hụt lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	

3.2.2 Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Số dư từ năm tài chính báo cáo trước chuyển sang	5. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	6. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	7. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp

3.2.3 Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) trong thời gian chuyển tiếp

1. Quốc gia của công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC)	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Số thuế được phân bổ cho nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia theo quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC)

3.2.4 Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.4.1 Các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tóm tắt tổng quát

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi phí thuế hoàn lại [A]	5. Chi phí thuế hoàn lại tính lại theo mức thuế suất tối thiểu [B] = [C]+[D]	6. Tài sản thuế hoàn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà khoản lỗ liên quan đến tài sản thuế hoàn lại đó trở thành một khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [C]	7. Chi phí thuế hoàn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu và được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [D]	8. Tổng các khoản điều chỉnh [E]	9. Tổng thuế hoàn lại sau khi tính lại theo mức thuế suất tối thiểu đã điều chỉnh [F] = [B] +/- [E]

b. Phân tích các điều chỉnh

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Các khoản điều chỉnh														5. Tổng các khoản điều chỉnh	
			4.1. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4.2. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	4.3. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	4.4. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoàn lại	4.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	4.6. Chi phí thuế hoàn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	4.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoàn lại được chuyển kỳ sau	4.8. Các khoản lỗ trích chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	4.9. Các khoản thuế hoàn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành	4.10. Tài sản thuế hoàn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh từ những tài sản thuế hoàn lại do lỗ do không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kể toán ghi nhận là tài sản thuế hoàn lại	4.11. Khoản điều chỉnh thuế hoàn lại do giảm thuế suất	4.12. Khoản điều chỉnh thuế hoàn lại do tăng thuế suất	4.13. Điều chỉnh đối với chi phí hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia	4.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	4.15. Điều chỉnh lại của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	4.16. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

c. Chuyển lỗ về các năm tài chính trước

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tài sản thuế hoàn lại từ khoản chuyển lỗ về năm tài chính trước													5. Khoản hoàn trả thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến khoản chuyển lỗ về trước													
			a. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính X	b. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính												c. Tổng giá trị	a. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính X	b. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính Y											c. Tổng giá trị

3.2.4.2 Cơ chế thu hồi

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Năm tài chính	5. Khoản thuế hoàn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời	6. Khoản thuế hoàn lại phải trả được thu hồi						7. Khoản thuế hoàn lại phải trả không được thu hồi
					Năm tài chính liên trước thứ 4	Năm tài chính liên trước thứ 3	Năm tài chính liên trước thứ 2	Năm tài chính liên trước thứ nhất	Năm tài chính báo cáo	Tổng cộng	
			Năm tài chính liên trước thứ 5								
			Năm tài chính liên trước thứ 4		Không áp dụng						
			Năm tài chính liên trước thứ 3		Không áp dụng	Không áp dụng					
			Năm tài chính liên trước thứ 2		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng				
			Năm tài chính liên trước thứ nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng			
			Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

3.2.4.3 Quy tắc chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp	
--------------------	--

a. Xử lý các khoản thuế hoàn lại phải trả và tài sản thuế hoàn lại trong thời gian chuyển tiếp

a.1. Xử lý khoản thuế hoàn lại phải trả

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Khoản thuế hoàn lại phải trả	
			4.1. Khoản thuế hoàn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp	4.2. Khoản thuế hoàn lại phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)

a.2. Xử lý khoản tài sản thuế hoàn lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Khoản tài sản thuế hoàn lại			
			4.1. Tài sản thuế hoàn lại đầu năm chuyển tiếp	4.2. Tài sản thuế hoàn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)	4.3. Tài sản thuế hoàn lại phát sinh từ những khoản mục bị loại trừ	4.4. Tài sản thuế hoàn lại được ghi nhận theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

b. Xử lý các khoản thuế hoãn lại phải trả và tài sản thuế hoãn lại đối với giao dịch chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia các đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản cư trú	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng	5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng ghi nhận trên sổ kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	6. Giá trị tài sản chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	7. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng

3.3 Lựa chọn quốc gia

3.3.1 Các lựa chọn

3.3.1.1 Lựa chọn hàng năm

1. Quốc gia	2. Lựa chọn điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đối với mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó khi phát sinh tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước	3. Lựa chọn xác định khoản giảm không trong yếu đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh	4. Lựa chọn không áp dụng giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ	5. Lựa chọn quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

3.3.1.2 Lựa chọn năm năm

1. Quốc gia	2. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu		3. Lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cơ phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập		4. Lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong Báo cáo tài chính hợp nhất		5. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất của tập đoàn	
	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn
Việt Nam								

3.3.1.3 Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.2 Thông tin liên quan đến lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Lãi hoặc lỗ vốn chủ sở hữu đối với Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu	5. Số dư khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn từ những năm tài chính trước	6. Phần bổ sung vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	7. Phần giảm trừ vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	8. Số dư còn lại của khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn

3.3.3 Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ

Các quốc gia lựa chọn cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính
--

3.3.3.1 Cơ chế thu hồi

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Năm tài chính	5. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia	6. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã được trả hoặc đã được sử dụng	7. Số dư còn lại của tài khoản thu hồi khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã trả hoặc đã được sử dụng
			Năm tài chính liên trước thứ 4		Năm tài chính liên trước thứ 3	
			Năm tài chính liên trước thứ 3		Năm tài chính liên trước thứ 2	
			Năm tài chính liên trước thứ 2		Năm tài chính liên trước thứ nhất	
			Năm tài chính liên trước thứ nhất		Năm tài chính bảo cáo	
			Năm tài chính bảo cáo		Tổng cộng	

3.3.3.2 Áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ khi một đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn đa quốc gia

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan	5. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm do tính lại	6. Tỷ lệ thanh lý thu hồi

3.4 Xác định thuế suất thực tế

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính	5. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính	7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	8. Thuế suất thực tế
...							

3.5 Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1 Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Cơ sở của sự điều chỉnh	5. Năm liên quan	6. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu		7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh		8. Thuế suất thực tế		9. Lợi nhuận tính thuế bổ sung		10. Tỷ lệ thuế bổ sung		11. Thuế bổ sung		12. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
					a. Đã báo cáo	b. Tính lại	a. Đã báo cáo	b. Tính lại	a. Đã báo cáo	b. Tính lại	a. Đã báo cáo	b. Tính lại	a. Đã báo cáo	b. Tính lại	a. Đã báo cáo	b. Tính lại	
...																	

3.5.2 Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	5. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với quốc gia	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh dự kiến	7. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
...						

3.6 Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng	5. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp	6. Thuế suất tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu cao hơn 15%)	7. Cơ sở cho việc kết hợp thu nhập với thuế (nếu khác với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)	8. Đồng tiền sử dụng (nếu khác với đồng tiền chức năng kế toán)	9. Có áp dụng quy định giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương?	10. Có số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0?
...								☐ Có ☐ Không	☐ Có ☐ Không

3.7 Tính toán thuế bổ sung

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tỷ lệ thuế bổ sung	5. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ	6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	7. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành	8. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	9. Thuế bổ sung
...								

3.8 Phân bổ thuế bổ sung

3.8.1 Tổng số thuế bổ sung theo quy định IIR

1. Công ty mẹ áp dụng quy định IIR		2. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp							3. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ áp dụng quy định IIR		4. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp		5. Bù trừ nghĩa vụ thuế theo quy định IIR			6. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cuối cùng phải nộp
1.1. Tên	1.2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	2.1. Quốc gia	2.2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	2.3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	2.4. Tên đơn vị hợp thành	2.5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành	2.6. Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	2.7. Số thuế bổ sung	3.1. Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	3.2. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	4.1. Tên công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ sở hữu một phần	4.2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ sở hữu một phần	5.1. Quốc gia cư trú	5.2. Số thuế phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp mà công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ sở hữu một phần đã tính được giảm trừ	6.1. [6] = [4] - [5.4]	
...																

3.8.2 Tổng số thuế bổ sung theo quy định UTPR

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	6. Thuế bổ sung theo quy định UTPR	7. Tổng mức thuế bổ sung lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu
...						

3.8.3 Khấu trừ thuế bổ sung theo quy định UTPR

1. Các quốc gia có áp dụng quy định UTPR	2. Kết chuyển thuế bổ sung quy định UTPR	3. Số lượng nhân viên	4. Giá trị còn lại của tài sản hữu hình	5. Thuế suất theo quy định UTPR	6. Khoản thuế bổ sung theo quy định UTPR cho năm tài chính báo cáo	7. Chi phí thuế tiền mặt bổ sung do đơn vị hợp thành phát sinh trong quốc gia áp dụng quy định UTPR	8. Thuế bổ sung theo quy định UTPR còn lại để kết chuyển
...							
Tổng							

4 Số liệu tính toán của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.1 Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

[illegible]

4.1.2 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và cơ sở thường trú

[illegible]

4.1.3 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ trong đơn vị trung chuyển

[illegible]

4.1.4 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

[illegible]

4.1.5 Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức

[illegible]

4.2 Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1 Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Tổng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị khác	7. Các khoản điều chỉnh																				8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng điều chỉnh
						7.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.5. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.6. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	7.7. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà doanh nghiệp này được hưởng theo quy định của pháp luật	7.8. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.9. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	7.10. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	7.11. Những điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.12. Thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.13. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.14. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.15. Khoản thuế đối với khoản chọn phương pháp áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.16. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.17. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.18. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.19. Chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	7.20. Chi phí thuế thuộc phạm vi áp dụng thuế phân bổ từ một đơn vị hợp thành sang đơn vị khác	

4.2.2 Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước điều chỉnh	7. Cơ sở của sự điều chỉnh	8. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	9. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	10. Quốc gia đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan cư trú	11. Giá trị khoản điều chỉnh tăng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	12. Giá trị khoản điều chỉnh giảm khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	13. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau khi điều chỉnh

4.2.3 Điều chỉnh thuế hoàn lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại																7. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại
					6.1. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	6.2. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	6.3. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước chưa được chấp nhận	6.4. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoàn lại	6.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán thuế suất áp dụng tại một nước	6.6. Chi phí thuế hoàn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	6.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoàn lại được chuyển ký sau	6.8. Các khoản thuế hoàn lại phải trả được thu hồi trong năm tài chính	6.9. Các khoản thuế hoàn lại phải trả được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành	6.10. Tài sản thuế hoàn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh từ thuế hoàn lại do lỗ không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kê toán ghi nhận là tài sản thuế hoàn lại	6.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do giảm thuế suất	6.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do tăng thuế suất	6.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	6.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tài trợ cao là hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	6.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tài trợ cao là hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	6.16. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.3.1 Lựa chọn hằng năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Lựa chọn xóa nợ	7. Lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại khoản trích trước chưa được tính trong năm tài chính
					☐	☐

4.3.2 Lựa chọn năm năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Lựa chọn đơn vị không phải là đơn vị loại trừ	7. Lựa chọn tính tất cả các khoản có liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính	8. Lựa chọn điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dư phòng rủi ro đối với khoản đầu tư ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính	9. Lựa chọn xác định một đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư là đơn vị không chịu thuế thu nhập	10. Lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập	
					Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

4.3.3 Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Năm lựa chọn	7. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả	
						7.1. Tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	7.2. Phần bổ trong năm (05) năm bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo
						☐	☐

4.4 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

4.4.1 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Thu nhập vận tải quốc tế				7. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn				8. Ảnh hưởng tới giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ		9. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ
					6.1. Danh mục hoạt động	6.2. Doanh thu	6.3. Chi phí	6.4. Thu nhập vận tải quốc tế	7.1. Danh mục hoạt động	7.2. Doanh thu	7.3. Chi phí	7.4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	8.1. Chi tiền lương hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	8.2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	

4.4.2 Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tổng thu nhập vận tải quốc tế	5. Giới hạn 50% đối với tổng thu nhập vận tải quốc tế [5] = 50% x [4]	6. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	7. Phần vượt mức giới hạn [7] = [6] - [5]
-------------	--	---	----------------------------------	---	--	---

4.5 Thông tin cho việc lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó	7. Tổng số thuế góp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư	8. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư
-------------	--	---	---	---	--	---	---

4.6 Chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành có thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính được xác định bằng một chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng
-------------	--	---	---	---	--

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai/.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: _____

Chứng chỉ hành nghề số: _____

..., ngày:..... tháng..... năm 20.....
ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KÊ KHAI
 (Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))
 Ký điện tử

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TỜ KHAI THÔNG TIN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
QUY ĐỊNH VỀ TỔNG HỢP THU NHẬP CHỊU THUẾ TỐI THIỂU
(Mẫu số 01/TKTT-IIR)**

Tại Tờ khai thông tin áp dụng đối với quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (mẫu số 01/TKTT-IIR), các chỉ tiêu về Quốc gia và Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia được kê khai theo hướng dẫn sau:

1. Quốc gia: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia cư trú của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia: Khai từng loại nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong quốc gia. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng tên loại nhóm đơn vị theo một trong các nhóm đơn vị dưới đây kèm theo tên của nhóm đơn vị đó (nếu có). Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng thì khai riêng từng dòng cho từng nhóm đơn vị.

Các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia bao gồm:

- Các đơn vị hợp thành
- Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.
- Các đơn vị đầu tư.
- Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh
- Tập đoàn Liên doanh.
- Đơn vị hợp thành không xác định nước cư trú.
- Nhóm đơn vị hợp thành áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp.

3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có): Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia đối với các nhóm sau:

- Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số (xác định rõ tên Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, trong đó tên Tập đoàn con là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ có sở hữu thiểu số đó).
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số (xác định rõ tên đơn vị hợp thành).
- Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh (xác định rõ tên Liên doanh).

- Tập đoàn Liên doanh (xác định rõ tên Tập đoàn Liên doanh, trong đó tên Tập đoàn Liên doanh là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Liên doanh đó).

- Đơn vị hợp thành không xác định nước cư trú (xác định rõ tên đơn vị hợp thành).

1. THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1. Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Tích chọn vào ô Có/Không để xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có phải là công ty mẹ tối cao của Tập đoàn hay không.

2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Khai mã số thuế đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp để kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Quốc gia có hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có): Điền mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 mà quốc gia đó có Hiệp định nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

1.2. Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai thông tin tại các chỉ tiêu dưới đây cho các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tại tất cả các quốc gia (gồm Việt Nam và nước ngoài).

1.2.1. Thông tin về năm tài chính của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Tập đoàn đa quốc gia được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Ngày bắt đầu năm tài chính: Ghi ngày bắt đầu của năm tài chính theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 01/01).

3. Ngày kết thúc năm tài chính: Ghi ngày kết thúc của năm tài chính theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 31/12).

1.2.2. Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Khai cách thức lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao theo một trong các quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Cụ thể, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền chỉ tiêu này với nội dung như sau: Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao được lập theo quy định tại điểm a/điểm b/điểm c/điểm d, khoản 10, Điều 3, Nghị quyết số 107/2023/QH15.

2. Chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Khai chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Nếu công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài

chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao: Khai mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Nếu công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1.3. Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1. Công ty mẹ tối cao

Thông tin công ty mẹ tối cao dùng để kê khai ở mục này là thông tin tại ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo.

1. Tên công ty mẹ tối cao: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty mẹ tối cao theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

2. Mã số thuế của công ty mẹ tối cao: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của công ty mẹ tối cao.

3. Loại hình của công ty mẹ tối cao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Ghi loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao. Các loại hình bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính ngạch
- Đơn vị lưỡng tính
- Công ty chính
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Đơn vị bị loại trừ

Nếu công ty mẹ tối cao có nhiều hơn một loại hình, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các loại hình trong cùng một dòng.

4. Loại hình của công ty mẹ tối cao nếu công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ: Nếu công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền loại hình bị loại trừ của công ty mẹ tối cao theo một trong các loại hình sau đây:

- Tổ chức chính phủ
- Tổ chức quốc tế
- Tổ chức phi lợi nhuận
- Quỹ hưu trí
- Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao

- Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao

1.3.2. Các đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia

1.3.2.1. Đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

a. Thông tin về quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại quốc gia

2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại quốc gia: Ghi đầy đủ nội dung quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại từng quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm:

(i) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn chỉ áp dụng đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú tại quốc gia khác quốc gia công ty mẹ cư trú.

(ii) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn áp dụng đối với cả đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú tại quốc gia công ty mẹ cư trú và quốc gia khác.

(iii) Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu.

(iv) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Nếu một quốc gia áp dụng nhiều hơn một quy định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai tất cả các quy định trong cùng một dòng.

b. Thông tin về đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh và đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

2. Thông tin về đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh:

2.1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2.2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh. Trường hợp không có mã số thuế, ghi mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

2.3. Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có): Ghi mã số thuế được cơ quan thuế tại Việt Nam cấp (nếu có) của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

2.4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Khai loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính nghịch
- Đơn vị lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính

- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu

Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các loại hình trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

3. Thông tin về đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh:

3.1. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu: Khai tên từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đối với mỗi đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã khai ở chỉ tiêu 2.1 đến 2.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

Riêng đối với các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh là đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn (không thuộc Tập đoàn đa quốc gia và không thuộc Tập đoàn Liên doanh của Tập đoàn đa quốc gia) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai riêng tên từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thuộc hai loại hình này. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ điền vào chỉ tiêu 3.1 như sau: Các đơn vị bị loại trừ (gộp tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu là đơn vị bị loại trừ vào nhóm); các đơn vị không thuộc Tập đoàn (gộp tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu là đơn vị không thuộc Tập đoàn vào nhóm).

3.2. Loại hình đơn vị nắm giữ quyền sở hữu: Ghi rõ loại hình của đơn vị nắm giữ trực tiếp quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh hoặc nắm giữ gián tiếp quyền sở hữu thông qua các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn. Bao gồm:

- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị hợp thành
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị bị loại trừ không phải Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị không thuộc tập đoàn

3.3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú: Ghi rõ mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa). Trường hợp không có mã số thuế, ghi mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp của từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh. Riêng đối với các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc tập đoàn đã được khai gộp chung thành từng nhóm đối tượng thì không cần kê khai mã số thuế.

3.4. Tỷ lệ sở hữu: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh bởi từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã được khai thông tin trong chỉ tiêu 3.1 đến 3.3.

Đối với các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu là đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai tổng tỷ lệ quyền sở hữu của tất cả các đơn vị bị loại trừ/tất cả các đơn vị không thuộc tập đoàn vào dòng đối tượng tương ứng đã khai thông tin tại các chỉ tiêu từ 3.1 đến 3.3.

Trong trường hợp một đơn vị thuộc tập đoàn nắm giữ gián tiếp quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thông qua một hoặc nhiều đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc tập đoàn thì tỷ lệ quyền sở hữu của đơn vị thuộc tập đoàn đó sẽ bao gồm cả tỷ lệ quyền sở hữu gián tiếp và quyền sở hữu trực tiếp. Trong trường hợp này, để tránh tính hai lần, tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của các đơn vị bị loại trừ, các đơn vị không thuộc tập đoàn trong đơn vị hợp thành đó không phải khai riêng.

c. Thông tin về đơn vị hợp thành là một công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần

2. Tên Công ty mẹ: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của Công ty mẹ: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần. Trường hợp không có mã số thuế, ghi mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

4. Loại hình công ty mẹ: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi loại hình công ty mẹ là công ty mẹ trung gian hay công ty mẹ bị sở hữu một phần.

5. Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần có áp dụng quy định IIR không: Tích chọn vào ô Có/Không để xác định công ty mẹ trung gian/công ty mẹ bị sở hữu một phần đã được khai thông tin tương ứng từ chỉ tiêu 1 đến 4 có được yêu cầu áp dụng quy định IIR tại quốc gia cư trú hay không.

d. Thông tin về việc áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế tối thiểu UTPR

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ khai mục này nếu quốc gia nơi đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia cư trú có áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu. Trong trường hợp không có quốc gia nào áp dụng UTPR, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai mục này.

1.3.2.2. Đơn vị bị loại trừ

Trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ đã khai thông tin tại chỉ tiêu số 4, Mục 1.3.1 Tờ khai thông tin này thì không phải khai lại ở mục này.

2. Tên đơn vị bị loại trừ: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị bị loại trừ theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp đơn vị bị loại trừ: Ghi mã số thuế của đơn vị bị loại trừ sử dụng để kê khai các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa). Trường hợp không có mã số thuế, ghi mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

4. Loại hình đơn vị bị loại trừ: Ghi loại hình của từng đơn vị bị loại trừ (chỉ lựa chọn 01 loại hình duy nhất). Các loại hình bao gồm:

- Tổ chức chính phủ
- Tổ chức quốc tế
- Tổ chức phi lợi nhuận
- Quỹ hưu trí
- Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao
- Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại điểm b.1, khoản 3, Điều 3 Nghị định này
- Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại điểm b.2, khoản 3, Điều 3 Nghị định này

1.3.3. Thay đổi về cấu trúc tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai thông tin mục này nếu không có đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh nào có thay đổi trong năm tài chính báo cáo và chỉ khai khi phát sinh những thay đổi trong năm tài chính báo cáo có ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế hoặc tính toán thuế phân bổ từ thuế bổ sung.

1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Ghi tên tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa); trường hợp không có mã số thuế, ghi mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp của tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính toán thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính báo cáo.

3. Ngày có hiệu lực của sự kiện thay đổi: Ghi ngày có hiệu lực của thay đổi (theo định dạng dd/mm/yyyy). Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có nhiều hơn một thay đổi trong năm tài chính báo cáo, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai riêng từng dòng cho mỗi sự thay đổi.

4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi: Xác định loại

hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh vào ngày ngay trước ngày có thay đổi.

Các loại hình bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính nghịch
- Đơn vị lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính
- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các loại hình trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

5. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi: Xác định loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh vào ngày có hiệu lực thay đổi.

Các loại hình bao gồm:

- Đơn vị hợp thành
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị không chịu thuế thu nhập
- Đơn vị trung chuyển – Đơn vị lưỡng tính nghịch
- Đơn vị lưỡng tính
- Cơ sở thường trú
- Công ty chính

- Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
- Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
- Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số
- Đơn vị đầu tư
- Đơn vị đầu tư bảo hiểm
- Liên doanh
- Công ty con của liên doanh
- Đơn vị hợp thành không trọng yếu
- Công ty mẹ bị sở hữu một phần
- Công ty mẹ trung gian
- Công ty mẹ tối cao
- Đơn vị bị loại trừ
- Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các loại hình trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

6. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước hoặc sau thay đổi: Ghi tên tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có thay đổi tỷ lệ sở hữu tại ngày trước ngày có thay đổi hoặc ngày có sự thay đổi. Các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu bao gồm: đơn vị hợp thành, đơn vị bị loại trừ, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn.

Riêng đối với trường hợp đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh là đơn vị bị loại trừ không phải công ty mẹ tối cao hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn thì được khai chung thành từng nhóm đối tượng. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ từng nhóm đối tượng như sau: “Các đơn vị bị loại trừ không phải công ty mẹ tối cao”, “Các đơn vị không thuộc Tập đoàn”.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai cũng phải khai bất kỳ đơn vị thuộc Tập đoàn nắm giữ quyền sở hữu gián tiếp trong đơn vị hợp thành thông qua các đơn vị bị loại trừ hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn có thay đổi tỷ lệ quyền sở hữu vào ngày trước ngày có thay đổi hoặc ngày có thay đổi sau khi đã diễn ra giao dịch dẫn đến sự thay đổi.

7. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước thay đổi: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh bởi các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã kê khai ở chỉ tiêu số 6 tại ngày trước khi có thay đổi.

8. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau thay đổi: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty

con của liên doanh bởi các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã kê khai ở chỉ tiêu số 6 tại ngày có thay đổi sau khi đã diễn ra giao dịch dẫn đến sự thay đổi.

1.4. Tóm tắt tổng quát về việc áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Mục này sử dụng để kê khai các thông tin của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc các nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

4. Quốc gia có quyền đánh thuế: Khai mã quốc gia theo định dạng 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 đối với quốc gia có quyền đánh thuế đối với từng nhóm đơn vị đã xác định tại chỉ tiêu số 2, 3 theo quốc gia xác định tại chỉ tiêu số 1. Một quốc gia có quyền đánh thuế đối với một quốc gia khác theo quy tắc thứ tự theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Ngoài ra, nhiều quốc gia có thể có quyền đánh thuế đối với cùng một quốc gia khác. Trường hợp nhiều quốc gia có quyền đánh thuế đối với một nhóm đơn vị, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê toàn bộ trong cùng một dòng.

5. Quy định giảm trừ trách nhiệm được áp dụng: Ghi rõ ràng quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng nhóm đơn vị đã xác định tại chỉ tiêu số 2, 3. Việc kê khai quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng theo hướng dẫn tại Mục 2 Tờ khai thông tin này.

6. Khoảng giá trị thuế suất thực tế: Khai mức thuế suất thực tế của từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2, 3 tại quốc gia xác định ở chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Dưới 2.5%; từ 2,5% đến dưới 5%; từ 5% đến dưới 7.5%; từ 7.5% đến dưới 10%; từ 10% đến dưới 12.5%; từ 12.5% đến dưới 15%; từ 15% đến dưới 17.5%; từ 17.5% đến dưới 20%; từ 20% đến dưới 22.5%; từ 22.5% đến dưới 25%; từ 25% đến dưới 27.5%; từ 27.5% đến dưới 30%; từ 30% trở lên.

7. Việc áp dụng giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương làm phát sinh thuế bổ sung: Tích chọn “Có/Không” để xác định việc áp dụng quy định giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với từng nhóm đơn vị được xác định tại chỉ tiêu số 2, 3 tại quốc gia xác định ở chỉ tiêu số 1 có làm phát sinh thuế bổ sung hay không. Trong trường hợp không áp dụng quy định giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải tích vào ô “Không áp dụng”.

8. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định QDMTT: Xác định mức thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp đối với từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2, 3 theo quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Không có thuế bổ sung phải nộp; dưới 1 triệu EUR, từ 1 triệu EUR đến dưới 5 triệu EUR; từ 5 triệu EUR đến dưới 25 triệu EUR; từ 25 triệu EUR đến dưới 50 triệu EUR; từ 50 triệu EUR đến dưới 75 triệu EUR; từ 75 triệu EUR đến dưới 100 triệu EUR; từ 100 triệu EUR đến dưới 250 triệu EUR; từ 250 triệu EUR trở lên.

9. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định IIR: Xác định mức thuế bổ sung theo quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu phải nộp đối với đối với từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2, 3 theo quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Không có thuế bổ sung phải nộp; dưới 1 triệu EUR, từ 1 triệu EUR đến dưới 5 triệu EUR; từ 5 triệu EUR đến dưới 25 triệu EUR; từ 25 triệu EUR đến dưới 50 triệu EUR; từ 50 triệu EUR đến dưới 75 triệu EUR; từ 75 triệu EUR đến dưới 100 triệu EUR; từ 100 triệu EUR đến dưới 250 triệu EUR; từ 250 triệu EUR trở lên.

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng đối với từng quốc gia

Trong trường hợp thỏa mãn điều kiện áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin vào mục quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tương ứng tại Mục 2, không phải kê khai Mục 3 Tờ khai thông tin này, ngoại trừ hướng dẫn chi tiết một số chỉ tiêu ở Mục 3 yêu cầu phải kê khai khi áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm tương ứng.

2.1. Xác định quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng quốc gia

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng: Ghi rõ ràng, đầy đủ quy định giảm trừ trách nhiệm mà các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thỏa mãn điều kiện áp dụng.

Các quy định giảm trừ trách nhiệm bao gồm:

(a) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập (Điểm a.1, khoản 2, Điều 11 Nghị định này).

(b) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa (Điểm a.2, khoản 2, Điều 1 Nghị định này).

(c) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập (Điểm a.3, khoản 2, Điều 11 Nghị định này).

(d) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về lợi nhuận thông thường (Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

(đ) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu nhập tối thiểu (Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

(e) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về thuế suất thực tế (Điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

(g) Quy định giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT (Điều 10 Nghị định này).

(h) Quy định giảm trừ trách nhiệm UTPR trong thời gian chuyển tiếp.

Trường hợp lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (c), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ đối với các đơn vị hợp thành tuân theo các quy định giảm trừ trách nhiệm đã lựa chọn (Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này).

Trường hợp lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (g), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin các chỉ tiêu tại Mục 3 Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm với các tính toán được thực hiện đối với quy định QDMTT.

2.1.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm – Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

2. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại quốc gia: Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trong năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) và bình quân 3 năm tài

chính tương ứng theo quy định giảm trừ trách nhiệm tại Điều 12 Nghị định này.

3. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại quốc gia: Khai tổng số thuế được đơn giản hóa của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú từng quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trong năm tài chính báo cáo.

2.1.2. Quy định giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp

2.1.2.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

Khi Báo cáo tài chính đạt chuẩn được sử dụng để khai trong mục này là Báo cáo tài chính riêng của một đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh và dựa trên chuẩn mực kế toán khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai Mục 4.6 Tờ khai thông tin này để khai thông tin về các chuẩn mực kế toán khác.

Trong năm tài chính, Tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lỗ tại quốc gia đó thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải kê khai mục xác định giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ tại Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này.

2. Nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp: Ghi rõ loại nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp, bao gồm:

- Các đơn vị hợp thành;
- Liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh;
- Tập đoàn liên doanh;
- Đơn vị đầu tư.

Quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp áp dụng riêng đối với các đơn vị hợp thành, các liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, các Tập đoàn liên doanh. Trong đó:

- Đối với liên doanh không phải thành viên của Tập đoàn liên doanh, các Tập đoàn liên doanh được áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp như đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt.

- Đối với đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú tại một nước theo quy định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn (nước của đơn vị đầu tư) áp dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 11 Nghị định này.

Ngoài ra, các trường hợp không áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại Khoản 8 Điều 11 Nghị định này.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai thông tin các chỉ tiêu dưới đây cho từng nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại từng quốc gia.

3. Tên nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo

cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ tên nhóm đơn vị đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp đã khai ở chỉ tiêu số 2.

4. Tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia: Khai tổng doanh thu của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia cư trú đã xác định tại chỉ tiêu số 2, 3 trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn cho năm tài chính báo cáo.

5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia: Khai lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của từng nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia cư trú đã xác định tại chỉ tiêu số 2, 3 trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn cho năm tài chính báo cáo.

6. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa: Khai các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa của của từng nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia cư trú đã xác định tại chỉ tiêu số 2, 3 cho năm tài chính báo cáo.

7. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa (%): Khai thuế suất thực tế được đơn giản hóa của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia cư trú đã xác định tại chỉ tiêu số 2, 3 cho năm tài chính báo cáo.

2.1.2.2. Giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền các thông tin tương ứng để thỏa mãn quy định giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) theo quy định của quốc gia có đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú áp dụng. Trường hợp không có quốc gia nào áp dụng giảm trừ trách nhiệm đối với quy định UTPR thì không phải khai mục này.

2.2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0

Khi Tập đoàn đa quốc gia xác định thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được bằng 0, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3.5, Mục 4.6 (nếu có) Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tại từng quốc gia. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số liệu cho các chỉ tiêu từ 2 - 5 dưới đây cho năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng), cùng với bình quân 3 năm tài chính tương ứng.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0 áp dụng đối với tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia.

Khi tính doanh thu và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tập đoàn đa quốc gia tính cả phần doanh thu bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số hoặc đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số.

Trường hợp đơn vị hợp thành có năm tài chính ngắn hơn 12 tháng thì doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của năm đó được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Việc lựa chọn theo quy định tại khoản này không áp dụng cho đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc là một đơn vị đầu tư. Doanh thu, thu nhập hoặc lỗ của đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú hoặc đơn vị đầu tư được loại trừ khi tính doanh thu bình quân và thu nhập bình quân hoặc lỗ bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó.

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

Trường hợp thỏa mãn điều kiện tại mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải điền Mục 2.1, Mục 2.2 và Mục 3 Tờ khai thông tin này.

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Ghi theo định dạng dd/mm/yyyy.

2. Nước tham chiếu: Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia được định nghĩa tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

3.1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú tại từng quốc gia sau khi phân bổ thu nhập hoặc lỗ tại Báo cáo tài chính giữa các công ty chính và cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển.

5. Các khoản điều chỉnh:

Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
5.1. Chi phí thuế ròng	Điểm 4.1.1 Mục II và điểm 1.1 Mục III Phụ lục 2
5.2. Cổ tức được loại trừ	Điểm 4.1.2 Mục II Phụ lục 2
5.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	Điểm 4.1.3 Mục II Phụ lục 2
5.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	Điểm 4.1.4 Mục II Phụ lục 2
5.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ	Điểm 5 Mục III Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
5.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	Điểm 4.1.5 Mục II Phụ lục 2
5.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	Điểm 4.1.6 Mục II Phụ lục 2
5.8. Sai sót của các kỳ trước	Điểm 4.1.7 Mục II Phụ lục 2
5.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	Điểm 4.1.7 Mục II Phụ lục 2
5.10. Chi phí hưu trí trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	Điểm 4.1.8 Mục II Phụ lục 2
5.11. Xóa nợ	Điểm 4.2 Mục II Phụ lục 2
5.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu	Điểm 4.3 Mục II Phụ lục 2
5.13. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường	Điểm 4.4 Mục II Phụ lục 2
5.14. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường	Điểm 1.3 Mục III Phụ lục 2
5.15. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	Điểm 4.5 Mục II Phụ lục 2
5.16. Phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản	Điểm 1.4 Mục III Phụ lục 2
5.17. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	Điểm 4.6 Mục II Phụ lục 2
5.18. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất	Điểm 1.5 Mục III Phụ lục 2
5.19. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	Điểm 4.7 Mục II Phụ lục 2
5.20. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bổ sung, vốn cấp một bị hạn chế	Điểm 4.8 Mục II Phụ lục 2
5.21. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Điểm 13 Mục II Phụ lục 2
5.22. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	Điểm 7 Mục III Phụ lục 2
5.23. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	Điểm 8 Mục III Phụ lục 2
5.24. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp	Điểm 12 Mục III Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập	
5.25. Thu nhập từ vận tải quốc tế được loại trừ	Điểm 5 Mục II Phụ lục 2
5.26. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Mục IV Phụ lục 2

5. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

3.1.2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

3.1.2.1. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không khai thông tin tại mục này có nghĩa là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không áp dụng giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Giá trị tiền lương được giảm trừ:

4.1. Chi tiền lương hợp lệ: Khai tổng chi tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của Tập đoàn đa quốc gia theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

4.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

5. Giá trị tài sản được giảm trừ:

5.1. Giá trị hữu hình hợp lệ: Khai tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

5.2. Tỷ lệ giảm trừ: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

6. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:

Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = [Chi tiền lương hợp lệ] * [Tỷ lệ giảm trừ] + [Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ] * [Tỷ lệ giảm trừ].

3.1.2.2. Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ giữa công ty chính và cơ sở thường trú

4. Chi tiền lương hợp lệ của các công ty chính: Khai chi tiền lương hợp lệ của tất cả các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của các công ty chính: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

6. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú: Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 nơi có các cơ sở thường trú của các công ty chính tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các cơ sở thường trú này được phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

7. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú: Khai chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính.

8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính.

9. Chi tiền lương hợp lệ sau khi phân bổ của công ty chính: Khai giá trị chi tiền lương hợp lệ còn lại sau khi phân bổ cho cơ sở thường trú của công ty chính.

$$[9] = [4] - [7]$$

10. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau khi phân bổ của công ty chính: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ còn lại sau khi phân bổ cho cơ sở thường trú của công ty chính.

$$[10] = [5] - [8]$$

3.1.2.3. Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị trung chuyển

4. Chi tiền lương hợp lệ của đơn vị trung chuyển: Khai chi tiền lương hợp lệ của tất cả đơn vị trung chuyển theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ.

5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị trung chuyển: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các đơn vị trung chuyển theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ.

6. Quốc gia chủ sở hữu đơn vị trung chuyển cư trú: Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia nơi chủ sở hữu đơn vị trung chuyển cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đối với chủ sở hữu đơn vị trung chuyển không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

7. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển: Khai chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị trung chuyển.

8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị trung chuyển: Khai giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị trung chuyển.

9. Chi tiền lương hợp lệ sau phân bổ của đơn vị trung chuyển: Khai giá trị chi tiền lương hợp lệ còn lại sau khi phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị trung chuyển.

$$[9] = [4] - [7]$$

10. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của đơn vị trung chuyển: Khai giá trị tài sản hữu hình hợp lệ còn lại sau khi phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị trung chuyển.

$$[10] = [5] - [8]$$

3.2. Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1. Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

4. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác: Khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia sau khi phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác.

5. Các khoản điều chỉnh: Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia.

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
5.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán	Điểm 8.2.1 Mục II Phụ lục 2
5.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 8.2.2 Mục II Phụ lục 2
5.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh)	Điểm 8.2.3 Mục II Phụ lục 2
5.4. Khoản khấu trừ hoặc hoàn thuế liên quan đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường mà được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí thuế hiện hành	Điểm 4.1 Mục III Phụ lục 2
5.5. Lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế	Điểm 1.3 Mục III Phụ lục 2
5.6. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập	Điểm 8.3.1 Mục II Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5.7. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành;	Điểm 8.3.2 Mục II Phụ lục 2
5.8. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán	Điểm 8.3.3 Mục II Phụ lục 2
5.9. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);	Điểm 8.3.4 Mục II Phụ lục 2
5.10. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	Điểm 8.3.5 Mục II Phụ lục 2
5.11. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất	Điểm 11 Mục II Phụ lục 2
5.12. Thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến việc phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản	Điểm 1.4 Khoản 1 Mục III Phụ lục 2
5.13. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	Điểm 7 Mục III Phụ lục 2
5.14. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	Điểm 8 Mục III Phụ lục 2
5.15. Khoản thuế đối với khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia	Điểm 9 Mục III Phụ lục 2
5.16. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập	Điểm 12 Mục III Phụ lục 2
5.17. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại	Điểm 9 Mục II Phụ lục 2
5.18. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa.	Điểm 8.1.3 Mục II Phụ lục 2
5.19. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ	Điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	và điểm 8.6 Mục II Phụ lục 2
5.20. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	Điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định và điểm 8.6 Mục II Phụ lục 2

6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng cư trú tại từng quốc gia.

3.2.2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

4. Số dư từ năm tài chính báo cáo trước chuyển sang: Số dư từ các năm trước chuyển sang là số tiền còn lại của chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết chưa giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

5. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo: Khai khoản chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra trong năm tài chính báo cáo cho các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

6. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo: Khai chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng là số thấp hơn giữa số dư còn lại của chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh trong năm tài chính báo cáo.

7. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp: Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết còn lại cho các năm tiếp theo là tổng của số dư từ các năm trước và chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được tạo ra cho năm tài chính báo cáo và trừ đi chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được bù trừ hết được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Theo đó: $[7] = [4] + [5] - [6]$.

3.2.3. Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) trong thời gian chuyển tiếp

4. Số thuế được phân bổ cho nhóm đơn vị theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC): Điền số thuế phân bổ thuế theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú cho năm tài chính từ chủ sở hữu đơn vị hợp thành cho các đơn vị hợp thành cư trú thuộc nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia đã xác định tại chỉ tiêu số 1.

3.2.4. Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.4.1. Các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tóm tắt tổng quát

4. Chi phí thuế hoãn lại [A]: Khai tổng số chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia theo quốc gia.

5. Tính lại chi phí thuế hoãn lại theo mức thuế suất tối thiểu $[B] = [C] + [D]$: Khai tổng chi phí thuế hoãn lại được tính lại theo tỷ lệ thuế suất tối thiểu (15%). Việc tính lại chi phí thuế hoãn lại tại mức thuế suất tối thiểu gồm 2 trường hợp tại chỉ tiêu số 6 và 7

như sau:

- Chỉ tiêu 6. Tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà khoản lỗ liên quan đến tài sản thuế hoãn lại đó trở thành một khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [C].

- Chỉ tiêu 7. Chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu liên quan đến khoản chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu [D].

8. Tổng các khoản điều chỉnh [E]: Tổng số tiền điều chỉnh điền tại chỉ tiêu này sẽ là kết quả tính toán cuối cùng của mục b (phân tích các điều chỉnh thuế hoãn lại).

9. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại: $[F]=[B]+/-[E]$.

b. Phân tích các điều chỉnh

4. Các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại:

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
4.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Điểm 9.1.1 Mục II Phụ lục 2
4.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	Điểm 9.1.2 Mục II Phụ lục 2
4.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	Điểm 9.1.2 Mục II Phụ lục 2
4.4. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	Điểm 9.1.3 Mục II Phụ lục 2
4.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	Điểm 9.1.4 Mục II Phụ lục 2
4.6. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	Điểm 9.1.5 Mục II Phụ lục 2
4.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	Điểm 9.1.5 Mục II Phụ lục 2
4.8. Các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	Điểm 9.2.1 Mục II Phụ lục 2
4.9. Các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành	Điểm 9.2.2 Mục II Phụ lục 2
4.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại	Điểm 9.2.3 Mục II Phụ lục 2
4.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	Điểm 11.2 Mục II Phụ lục 2
4.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất	Điểm 11.3 Mục II Phụ lục 2

Khoản điều chỉnh	Tham chiếu
4.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	Điểm 14 Mục III và điểm 13 Mục II Phụ lục 2
4.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	Điểm 7 Mục III Phụ lục 2
4.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức	Điểm 8 Mục III Phụ lục 2
4.16. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	Mục IV Phụ lục 2

5. Tổng các khoản điều chỉnh: Khai tổng số tiền điều chỉnh thuế hoãn lại. Số tiền được kê khai ở chỉ tiêu này sẽ được kê khai tại chỉ tiêu số 8 điểm a mục này (8. Tổng các khoản điều chỉnh [E]).

3.2.4.2. Cơ chế thu hồi

5. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời: Khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định theo điểm 9, Mục II, Phụ lục 2 và không bao gồm khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi.

6. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi: Khai khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi từng năm theo quy định tại điểm 9.4, Mục II, Phụ lục 2.

7. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi: Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi = Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời - Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi.

3.2.4.3. Quy tắc chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp: Chỉ tiêu này sẽ được kê khai hàng năm, các chỉ tiêu còn lại ở mục này chỉ phải kê khai nếu năm tài chính báo cáo cũng là năm chuyển tiếp.

a. Xử lý các khoản thuế hoãn lại phải trả và tài sản thuế hoãn lại trong thời gian chuyển tiếp

a.1. Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả

4.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp: Khai giá trị khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp, không bao gồm bất kỳ khoản thuế hoãn lại phải trả nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại điểm b dưới đây.

4.2. Khoản thuế hoãn phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu mức thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức tối thiểu.

a.2. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại

4.1. Tài sản thuế hoãn lại tại đầu năm chuyển tiếp [A]: Khai giá trị tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp, không bao gồm bất kỳ khoản tài sản thuế hoãn lại nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành, liên doanh, công

ty con của liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản tài sản thuế hoãn lại này sẽ được điều chỉnh tại điểm b dưới đây.

4.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [B]: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức thuế suất tối thiểu, trừ khi có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại là do lỗi theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, trong trường hợp này, tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thấp hơn mức thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

4.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục bị loại trừ [C]: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các mục bị loại trừ khỏi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được tạo ra trong một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

4.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu [D]: Khai tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu tại đầu năm chuyển tiếp.

Theo đó, $[D] = [A] \text{ hoặc } [B] - [C]$.

b. Xử lý các khoản thuế hoãn lại phải trả và tài sản thuế hoãn lại đối với giao dịch chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

4. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng: Khai số tiền thuế đã nộp đối với các giao dịch chuyển nhượng tài sản nói trên.

5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng ghi nhận trên sổ kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

6. Giá trị tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu: Giá trị tài sản chuyển giao (trừ hàng tồn kho) được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại của tài sản tại thời điểm chuyển giao của đơn vị chuyển giao tài sản. Giá trị ghi sổ còn lại là giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

7. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
- Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

3.3. Lựa chọn quốc gia

3.3.1. Các lựa chọn

3.3.1.1. Lựa chọn hằng năm

Chỉ tiêu 2 - 5: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn vào ô thực hiện lựa chọn.

3.3.1.2. Lựa chọn năm năm

Chỉ tiêu 2 - 5: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn (nếu có) vào các lựa chọn năm năm. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào ô lựa chọn đó.

3.3.1.3. Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai căn cứ quy định điểm 10, Mục II, Phụ lục 2 để thực hiện lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu. Trường hợp lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn (nếu có). Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào mục này.

3.3.3. Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai liệt kê tất cả quốc gia lựa chọn cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính theo quy định tại điểm 9, Mục III, Phụ lục 2.

3.3.3.1. Cơ chế thu hồi

5. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia: Khai giá trị khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đối với năm tài chính mà khoản đó được tạo ra.

6. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã được trả hoặc đã được sử dụng: Vào cuối mỗi năm tài chính tiếp theo, số dư của các tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia đã được lập cho các năm tài chính trước đó thì được ghi giảm lần lượt theo thứ tự với điều kiện giá trị sau khi giảm không nhỏ hơn 0 (không) theo quy định tại điểm 9.4 mục III Phụ lục 2.

7. Số dư còn lại của tài khoản thu hồi khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã trả hoặc đã được sử dụng: Vào ngày cuối cùng của năm tài chính thứ tư kể từ năm tài chính mà tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được lập, nếu vẫn còn số dư trên tài khoản (dòng đầu tiên của bảng) thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính mà tài khoản đó được lập phải được tính lại theo quy định tại điểm 9.6 mục III Phụ lục 2.

3.3.3.2. Áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập khi một đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn đa quốc gia

4. Giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan: Khai số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan theo quy định tại điểm 9.8.1 mục III Phụ lục 2.

5. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm do tính lại: Khai số tiền thuế bổ sung tăng thêm được tính lại theo quy định tại điểm 9.8.1 mục III Phụ lục 2.

6. Tỷ lệ thanh lý thu hồi: Tỷ lệ thanh lý thu hồi được xác định cho mỗi đơn vị không còn là thành viên được xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ thanh lý thu hồi = Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn

vị hợp thành/ Thu nhập ròng tại một nước.

Việc hướng dẫn cách tính tỷ lệ thanh lý thu hồi được quy định tại điểm 9.9 mục III Phụ lục 2.

3.4. Xác định thuế suất thực tế

Chỉ tiêu 4-7: Điền số liệu từng chỉ tiêu của tất cả các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thuộc từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tương ứng trong quốc gia. Các chỉ tiêu bao gồm:

- Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính;
- Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính;
- Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

8. Thuế suất thực tế: Điền thuế suất thực tế (%) của từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tương ứng trong quốc gia.

Thuế suất thực tế = Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu/Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

3.5. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

4. Cơ sở của sự điều chỉnh: Ghi rõ quy định trường hợp dẫn đến việc tính toán lại thuế suất thực tế và thuế bổ sung cho năm tài chính trước năm tài chính báo cáo, gồm:

- Điểm 1.4 Mục III Phụ lục 2;
- Điểm 9.4 Mục II Phụ lục 2;
- Điểm 11.1 Mục II Phụ lục 2;
- Điểm 11.1 Mục II Phụ lục 2;
- Điểm 9.6 Mục III Phụ lục 2;
- Điểm 9.8 Mục III Phụ lục 2.

5. Năm liên quan: Ghi rõ từng năm tài chính trước năm tài chính báo cáo có sự điều chỉnh thuế suất thực tế theo các quy định đã khai ở chỉ tiêu 4.

Chỉ tiêu 6-11: Ghi rõ số tiền đã kê khai của từng chỉ tiêu trong năm tài chính trước có sự điều chỉnh thuế suất thực tế tại dòng “a. Đã kê khai” và sau khi tính toán lại thuế suất thực tế tại năm tài chính trước (nếu có) và năm tài chính báo cáo tại dòng “b. Tính lại”.

12. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành: Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bằng chênh lệch giữa thuế bổ sung đã kê khai và tính lại.

3.5.2. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước

nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần phải kê khai mục này nếu Tập đoàn đa quốc gia có thu nhập ròng tính theo quốc gia theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có giá trị dương.

Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh bằng chênh lệch giữa thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến.

3.6. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

4. Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng: Khai chỉ tiêu này nếu theo quy định QDMTT, lợi nhuận bổ sung tại quốc gia được tính toán dựa trên một chuẩn mực kế toán tài chính khác với chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi cơ quan kế toán có thẩm quyền hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được cho phép sử dụng để tính lợi nhuận bổ sung tại quốc gia theo quy định QDMTT.

5. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp: Khai số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp theo quy định QDMTT của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia cho năm tài chính báo cáo. Số tiền thuế này sẽ được phản ánh bằng loại tiền tệ được kê khai tại chỉ tiêu số 3 mục 1.2.2 Tờ khai thông tin này.

6. Thuế suất tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu cao hơn 15%): Khai tỷ lệ (%) thuế suất tối thiểu theo quy định QDMTT tại quốc gia nếu thuế suất này cao hơn mức 15%.

7. Cơ sở cho việc kết hợp thu nhập với thuế (nếu khác với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu): Khai đầy đủ, rõ ràng cơ sở cho việc kết hợp thu nhập và thuế cho mục đích tính toán thuế suất thực tế nếu có sự khác biệt với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

8. Đồng tiền sử dụng (nếu khác với đồng tiền chức năng kế toán): Khai đồng tiền được sử dụng để tính toán thuế bổ sung theo quy định QDMTT nếu khác với đồng tiền kế toán tại quốc gia. Nếu áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm QDMTT, thì các chỉ tiêu tính toán tại Phần 3 sẽ được trình bày bằng đồng tiền được sử dụng để tính toán theo quy định QDMTT.

9. Có áp dụng quy định giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương: Tích chọn “Có/Không” để thể hiện việc lựa chọn áp dụng quy định giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi tính toán thuế bổ sung theo QDMTT tại quốc gia.

10. Có số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0? Tích chọn “Có/Không” nếu áp dụng quy định về thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0.

3.7. Tính toán thuế bổ sung

Thuế bổ sung: Số thuế bổ sung của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có) - Số

thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có).

$$[9] = [6] \times [4] + [7] - [8]$$

3.8. Phân bổ thuế bổ sung

3.8.1. Tổng số thuế bổ sung theo quy định IIR

5. Bù trừ nghĩa vụ thuế theo quy định IIR: Khai thông tin tên, mã số thuế/mã số doanh nghiệp, quốc gia cư trú, số thuế bổ sung của công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần mà số thuế bổ sung này được giảm trừ vào số thuế bổ sung của công ty mẹ nắm giữ quyền sở hữu gián tiếp đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp thông qua công ty mẹ trung gian hoặc một công ty mẹ bị sở hữu một phần đó theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

6. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cuối cùng phải nộp = Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp [4] - Số thuế phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp được giảm trừ [5.4].

3.8.2. Tổng số thuế bổ sung theo quy định UTPR và 3.8.3. Khấu trừ thuế bổ sung theo quy định UTPR

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền các thông tin tương ứng theo quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) tại quốc gia có đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh cư trú áp dụng. Trường hợp không có quốc gia nào áp dụng quy định UTPR thì không phải khai mục này.

4. Số liệu tính toán của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.1. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

Điền số liệu điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tương ứng tương tự hướng dẫn tại mục 3.1.1.

4.1.2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và cơ sở thường trú

Việc phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa công ty chính và cơ sở thường trú thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục II Phụ lục 2.

4.1.3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ trong đơn vị trung chuyển

Việc phân bổ thu nhập hoặc lỗ trong đơn vị trung chuyển thực hiện theo quy định tại điểm 3 mục II Phụ lục 2.

4.1.4. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

6. Cơ sở của sự điều chỉnh: Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh giữa các quốc gia khác nhau, gồm:

- Điểm 4.4 Mục II Phụ lục 2;

- Điểm 4.6 Mục II Phụ lục 2.

9. Quốc gia đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan cư trú: Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu 6 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

10. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Khai khoản điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã xác định tại chỉ tiêu số 4, 5.

11. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Khai khoản điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã xác định tại chỉ tiêu số 4,5.

4.1.5. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty mẹ tối cao trong trường hợp công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức

4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thực hiện điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp. Cụ thể như sau:

- Trường hợp đối tượng điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên của công ty mẹ tối cao.

- Trường hợp đối tượng điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là cơ sở thường trú của theo quy định tại điểm 7.4 Mục III Phụ lục 2, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi tên của cơ sở thường trú đó.

- Trường hợp công ty mẹ tối cao nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác đang thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo quy định tại điểm 8.6 Mục III Phụ lục 2, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi tên của các đơn vị hợp thành tại nước của công ty mẹ tối cao tuân theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức.

6. Cơ sở của sự điều chỉnh: Khai quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức, gồm:

- Điểm 7.1 Mục III Phụ lục 2;

- Điểm 7.2 Mục III Phụ lục 2;

- Điểm 8.4 Mục III Phụ lục 2;

- Điểm 8.5 Mục III Phụ lục 2.

Chỉ tiêu 7-11 về đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai thông tin của từng đối tượng nắm giữ quyền

sở hữu, đối tượng nhận cổ tức trong từng dòng.

- Trong trường hợp nhiều mức thuế suất danh nghĩa áp dụng cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai mức thuế suất danh nghĩa thấp nhất áp dụng (với điều kiện mức thuế suất đó vượt quá 15%).

- Trường hợp đối tượng nhận cổ tức là cá nhân, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai gộp chung thành một nhóm đối tượng và ghi vào chỉ tiêu số 6 là cá nhân kèm theo số lượng cá nhân là đối tượng cư trú về thuế tại quốc gia đó, ví dụ: 07 cá nhân và khai tên quốc gia các cá nhân đó là đối tượng cư trú về thuế theo quy định.

- Loại hình đơn vị gồm: tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận, quỹ hưu trí, quỹ hưu trí không phải là tổ chức dịch vụ hưu trí.

12. Tỷ lệ nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp: Khai tỷ lệ % quyền sở hữu nắm giữ trực tiếp của các đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức đã khai thông tin từ mục 7-11.

13. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh: Khai khoản điều chỉnh giảm theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 4,5.

4.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

4.2.1. Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán

Khai số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh tương ứng tương tự hướng dẫn tại mục 3.2.1 Tờ khai thông tin này.

4.2.2. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

Cơ sở phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác theo các quy định sau:

- Điểm 7.2 Mục II Phụ lục 2;

- Điểm 7.5 Mục II Phụ lục 2;

- Điểm 3.2 Mục III Phụ lục 2.

4.2.3. Điều chỉnh thuế hoãn lại

Khai số liệu điều chỉnh thuế hoãn lại tương tự hướng dẫn tại mục 3.2.4 Tờ khai thông tin này.

4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.3.1. Lựa chọn hằng năm

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thực hiện các lựa chọn hằng năm. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ cần điền thông tin của những đơn vị hợp thành có lựa chọn hằng năm, các đơn vị hợp thành không lựa chọn thì không phải khai thông tin vào mục này.

Chỉ tiêu 6 - 7: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô tương ứng với

lựa chọn của đơn vị hợp thành thực hiện lựa chọn.

4.3.2. Lựa chọn năm năm

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thực hiện các lựa chọn năm năm. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ cần điền thông tin của những đơn vị hợp thành có lựa chọn năm năm, các đơn vị hợp thành không lựa chọn thì không phải khai thông tin vào mục này.

Chỉ tiêu 6 – 10: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin năm lựa chọn và năm chấm dứt thực hiện (nếu có) vào các lựa chọn tương ứng với đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã khai thông tin.

4.3.3. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh thực hiện lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

6. Năm lựa chọn: Điền năm lựa chọn thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

7. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô mà đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đã khai thông tin.

4.4. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

4.4.1. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi tên, mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

6. Thu nhập vận tải quốc tế:

6.1. Danh mục hoạt động: Ghi tất cả các hoạt động có liên quan được quy định đối với thu nhập vận tải quốc tế đã thu được. Bao gồm:

- Việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu mà đơn vị hợp thành hoạt động trong vận tải quốc tế, cho dù tàu thuộc sở hữu, thuê hay theo cách khác do đơn vị hợp thành định đoạt;

- Việc vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng tàu thuyền hoạt động trong vận tải quốc tế theo thỏa thuận thuê chỗ;

- Cho thuê tàu được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế mà tàu cho thuê được trang bị đầy đủ vật tư, thủy thủ và thiết bị;

- Cho một đơn vị hợp thành khác thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế;

- Tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một tổ chức điều hành quốc tế để

vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu trong vận tải quốc tế;

- Bán tàu đã được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế với điều kiện là tàu đã được đơn vị hợp thành sử dụng tối thiểu một năm.

6.2. Doanh thu: Khai tổng doanh thu thu được từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

6.3. Chi phí: Khai tổng chi phí từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.

6.4. Thu nhập vận tải quốc tế: $[6.4] = [6.2] - [6.3]$.

7. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn: Khai các chỉ tiêu tương tự hướng dẫn tại chỉ tiêu số 6.

Trong đó, danh mục hoạt động gồm:

- Cho thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần cho một doanh nghiệp vận tải biển khác không phải là đơn vị hợp thành với điều kiện hợp đồng thuê không quá ba năm;

- Bán vé do các doanh nghiệp vận tải biển khác phát hành cho chặng nội địa của một chuyến vận tải quốc tế;

- Cho thuê, lưu container ngắn hạn hoặc phí tạm giữ đối với việc trả lại container quá hạn;

- Cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp vận tải khác bởi các kỹ sư, nhân viên bảo trì, người xử lý hàng hóa, nhân viên phục vụ và nhân viên dịch vụ khách hàng;

- Thu nhập đầu tư trong đó khoản đầu tư tạo ra thu nhập được thực hiện như một phần không thể thiếu trong việc thực hiện kinh doanh vận hành tàu biển trong vận tải quốc tế.

8. Ảnh hưởng tới giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ: Khai giá trị chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn.

9. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ: Khai tất cả các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ.

4.4.2. Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn

4. Tổng thu nhập vận tải quốc tế: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trong từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

5. Giới hạn 50% đối với tổng thu nhập vận tải quốc tế: $[5] = 50\% \times [4]$

6. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trong từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

7. Phần vượt mức giới hạn: $[7] = [6] - [5]$

4.5. Thông tin cho việc lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

6. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó: Khai giá trị khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư theo quy định thuế tại nước mà chủ sở hữu cư trú được tính vào thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

7. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư: Khai tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư được coi như khoản giảm trừ đối với nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh liên quan đến phân phối từ đơn vị đầu tư đầu tư.

8. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân chia của đơn vị đầu tư: Khai tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư cho năm tài chính báo cáo.

4.6. Chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền tên, mã số thuế/mã số doanh nghiệp của:

(i) Các đơn vị hợp thành sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

(ii) Công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh;

(iii) Công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

6. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng: Khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng để tính toán thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh.